

**PHƯƠNG ÁN  
PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG QUY HOẠCH  
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

**Chương I  
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN  
TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH**

**1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên tác động đến phát triển công nghiệp**

**1.1. Vị trí địa lý**

Tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên 3.378,76 km<sup>2</sup>, chiếm 8,5% tổng diện tích của vùng đồng bằng sông Cửu Long, địa giới của Tỉnh nằm trên 2 tiểu vùng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là tiểu vùng Đồng Tháp Mười và tiểu vùng giữa sông Tiền - sông Hậu với đoạn sông Tiền chảy qua Tỉnh dài trên 114 km và đoạn sông Hậu dài khoảng 30 km.

*Về tọa độ địa lý*, tỉnh Đồng Tháp nằm trong giới hạn:

- Từ 10°07' đến 10°58' vĩ độ Bắc.
- Từ 105°12' đến 105°58' kinh độ Đông.

*Về ranh giới địa lý*, tỉnh Đồng Tháp:

- Phía Bắc giáp Campuchia trên chiều dài biên giới 48,7 km.
- Phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ.
- Phía Tây giáp tỉnh An Giang.
- Phía Đông giáp Long An và Tiền Giang. Toàn tỉnh được chia thành 12 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự và 9 huyện Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành với 9 thị trấn.

**Thuận lợi**

Nằm trong vùng ảnh hưởng của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam, rất gần với các thành phố lớn, là hậu phương gần của 02 cụm tăng trưởng quan trọng là thành phố Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh.

Nằm trong tiểu vùng Đồng Tháp Mười tạo điều kiện cho Đồng Tháp có cơ hội để kết nối hỗ trợ và khai thác tiềm năng - chủ trương của nhà nước về phát triển không gian, tích hợp và liên ngành ứng phó biến đổi khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long.

Nằm sát thượng lưu sông Tiền với các tuyến giao thông thủy bộ qua biên giới Việt Nam – Campuchia, Đồng Tháp là cửa ngõ của vùng tứ giác Long Xuyên hướng về vùng kinh tế trọng điểm phía nam và là đầu mối giao lưu quan trọng theo định hướng phát triển của Tiểu vùng Mê Kông mở rộng.

Tác động tích cực:

- Tỉnh Đồng Tháp có hệ thống đường thủy và cảng dày đặc, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa đến các vùng sâu, vùng xa.
- Địa hình bằng phẳng, chất lượng nước ngầm khá thích hợp cho việc phát triển công nghiệp.
- Đất đai rộng, có độ phì khá cao.
- Tài nguyên nông, lâm, ngư nghiệp phong phú, đa dạng.

### **Khó khăn**

Kết nối giao thông còn hạn chế do vị trí lệch khỏi trục Quốc lộ 1 từ thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tuy nhiên sẽ được cải thiện trong tương lai) và địa giới bị chia cách bởi sông Tiền.

Hệ thống kênh rạch chằng chịt, gây khó khăn trong phát triển đô thị, cản trở kết nối không gian vùng và tốn kém trong việc đầu tư hệ thống thủy lợi.

### **1.2. Điều kiện tự nhiên**

Địa hình Đồng Tháp tương đối bằng phẳng với độ cao phổ biến 1–2 mét so với mặt biển. Địa hình được chia thành 2 vùng lớn là vùng phía bắc sông Tiền và vùng phía nam sông Tiền. Đồng Tháp nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, đồng nhất trên địa giới toàn tỉnh, khí hậu ở đây được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Trong đó, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình năm là 82,5%, số giờ nắng trung bình 6,8 giờ/ngày. Lượng mưa trung bình từ 1.170 – 1.520 mm, tập trung vào mùa mưa, chiếm 90 – 95% lượng mưa cả năm. Những đặc điểm về khí hậu như trên tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp toàn diện.

Đất đai của Đồng Tháp có kết cấu mặt bằng kém bền vững lại tương đối thấp, nên làm mặt bằng xây dựng đòi hỏi kinh phí cao, nhưng rất phù hợp cho sản xuất lương thực. Đất đai tại tỉnh Đồng Tháp có thể chia làm 4 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa (chiếm 59,06% diện tích đất tự nhiên), nhóm đất phèn (chiếm 25,99% diện tích tự nhiên), đất xám (chiếm 8,67% diện tích tự nhiên), nhóm đất cát (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên). Nguồn rừng tại Đồng Tháp chỉ còn quy mô nhỏ, diện tích rừng tràm còn dưới 10.000 ha. Động vật, thực vật rừng rất đa dạng có rắn, rùa, cá, tôm, trăn, cò, công cộc, đặc biệt là sếu cổ trụi.

Đồng Tháp ít tài nguyên khoáng sản, chủ yếu có: cát xây dựng các loại, phân bố ở ven sông, cồn hoặc các cù lao, là mặt hàng chiến lược của Tỉnh trong xây dựng. Sét gạch ngói có trong phù sa cổ, trầm tích biển, trầm tích sông, trầm tích đầm lầy, phân bố rộng khắp trên địa bàn Tỉnh với trữ lượng lớn. Sét cao lanh có nguồn trầm tích sông, phân bố ở các huyện phía bắc Tỉnh. Than bùn có nguồn gốc trầm tích từ thế kỷ thứ IV, phân bố ở huyện Tam Nông, Tháp Mười với trữ lượng khoảng 2 triệu m<sup>3</sup>.

Đồng Tháp Mười ở đầu nguồn sông Cửu Long, có nguồn nước mặt khá dồi dào, nguồn nước ngọt quanh năm không bị nhiễm mặn. Ngoài ra còn có hai nhánh sông Sở Hạ và sông Sở Thượng bắt nguồn từ Campuchia đổ ra sông Tiền ở Hồng Ngự. Phía nam còn có sông Cái Tàu Hạ, Cái Tàu Thượng, sông Sa Đéc... hệ thống kênh rạch chằng chịt. Đồng Tháp có nhiều vĩa nước ngầm ở các độ sâu khác nhau, nguồn này hết sức dồi dào, mới chỉ khai thác, sử dụng phục vụ sinh hoạt đô thị và nông thôn, chưa đưa vào dùng cho công nghiệp.

### **Thuận lợi**

Tỉnh Đồng Tháp có địa hình bằng phẳng và tương đối đồng nhất mang đặc điểm chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, khí hậu ổn định, có lịch sử canh tác lúa lâu đời,... hội tụ đầy đủ các điều kiện để phát triển trở thành vùng chuyên canh lúa, được thâm canh trên quy mô lớn và đồng nhất. Các loại cây trồng vật nuôi khác có khả năng phát triển trên một số địa bàn thích nghi là rau màu, nuôi tôm cá, phát triển kinh tế vườn, trồng và bảo tồn rừng ngập, nuôi và vỗ béo đại gia súc. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến.

### **Khó khăn**

Phần lớn địa bàn chịu ảnh hưởng của lũ với chế độ ngày càng phức tạp, có ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống canh tác, dân cư, bảo vệ kết cấu hạ tầng, cấp nước sạch và sạt lở.

Các giải pháp kiểm soát lũ cho vùng Đồng Tháp Mười còn nhiều quan điểm chưa thống nhất đã ảnh hưởng ít nhiều đến phương án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Tác động tiêu cực:

- Độ ẩm thấp và bốc hơi cao vào mùa khô.
- Ngập lũ hàng năm.
- Độ chia cắt bởi các sông, rạch khá cao.
- Vĩa sét và than bùn mỏng ảnh hưởng đến sạt lở bờ sông.
- Quỹ đất chưa sử dụng còn thấp.

## **1.3. Tài nguyên thiên nhiên**

### **1.3.1 Khí hậu, thời tiết**

Điều kiện khí hậu, thời tiết trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có các đặc điểm chung:

- Nền nhiệt dồi dào, biên độ nhiệt ngày đêm nhỏ.
- Các chỉ tiêu khí hậu (quang năng, vũ lượng, gió, bốc hơi, ẩm độ không khí...) phân hóa thành hai mùa tương phản: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 trùng với gió mùa Tây Nam và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 trùng với gió mùa Đông Bắc.

Các chỉ tiêu khí hậu tổng quát như sau:

- Nhiệt độ trung bình trong năm 27,0-27,3°C, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng không lớn (khoảng 4,3°C); tổng tích ôn năm cao (9.700 - 9.800°C).
- Lượng mưa trên địa bàn thuộc loại trung bình so với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trung bình năm 1.682-2.005mm) và phân bố theo mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm đến 90-92% lượng mưa năm.

- Ẩm độ không khí tương đối bình quân năm là 82-85% và thay đổi theo mùa; mùa mưa ẩm độ không khí cao, mùa khô ẩm độ thấp.

- Lượng bốc hơi bình quân 3,1mm/ngày.

- Số giờ nắng cao, bình quân năm khoảng 2.500 giờ/năm và khoảng 6,8 giờ/ngày. - Trên địa bàn, trong năm thường thịnh hành hai hướng gió chính: gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4) khô và hanh; gió mùa Tây Nam (từ tháng 5 đến tháng 10) với độ ẩm không khí lớn. Tốc độ gió nhìn chung không cao (trung bình năm 1,0 - 1,5m/s, trung bình lớn nhất 17m/s).

### 1.3.2 Thủy văn

Dòng chảy chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là sông Tiền và sông Hậu, sông Sở Thượng và sông Sở Hạ. Ngoài ra trên địa bàn còn có khoảng 1.000 kênh rạch lớn nhỏ với tổng chiều dài dòng chảy là 6.273 km, mật độ sông rạch trung bình 1,86 km/km<sup>2</sup>.

- Sông Tiền là dòng chảy chính chảy qua 114 km trên địa bàn và cũng là đường thủy quốc tế chính trên hệ thống sông Mê Kông, chiều rộng sông biến động trong khoảng 510-2.000 m, chiều sâu lòng sông trung bình từ 15m- 20m, lưu lượng bình quân 11.500 m<sup>3</sup>/s, lớn nhất 41.500 m<sup>3</sup>/s, nhỏ nhất 2.000 m<sup>3</sup>/s.

- Sông Hậu dài khoảng 30 km trên địa bàn và cũng là tuyến đường thủy quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, chiều rộng biến động trong khoảng 300-500m và chiều sâu lòng sông thay đổi từ 10m-30m.

- Hệ thống các kênh rạch ngang chuyển nước từ sông Tiền vào Đồng Tháp Mười như: kênh Trung Ương, kênh Đồng Tiến, kênh Nguyễn Văn Tiếp, đồng thời cũng là những trục giao thông thủy quan trọng hướng về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Hệ thống các kênh dọc: Kênh 2/9, kênh Thống Nhất, kênh Tân Công Chí, kênh Tân Công Sính, kênh Phước Xuyên...

- Hệ thống các sông rạch tự nhiên như: rạch Sở Thượng (cấp I), Sở Hạ, Ba Răng, Cần Lố... (Bắc sông Tiền); rạch Sa Đéc, rạch Cái Tàu, kênh Lấp Vò, kênh Mương Khai (Nam sông Tiền).

Mùa lũ kéo dài từ tháng 7 đến tháng 11, mùa kiệt kéo dài từ tháng 12 đến tháng 5, kiệt nhất là vào tháng 4. Trong điều kiện lũ trung bình (tương đương lũ năm 1999, tần suất 50%), độ sâu ngập lũ lớn nhất khoảng 3,25m; khu vực ngập sâu >3m: diện tích nhỏ, tập trung ở khu vực Thường Phước (huyện Hồng Ngự); khu vực ngập từ 2-3m phân bố ở các diện tích thấp của Đồng Tháp Mười như khu vực Ngũ Thường (Hồng Ngự), kênh Thống Nhất, kênh Tân Công Sính...; khu vực ngập từ 1-2m phân bố phần lớn ở các huyện Thanh Bình, Tam Nông, Tháp Mười, phía Bắc huyện Cao Lãnh và một phần diện tích trũng của các huyện phía Nam sông Tiền (Lấp Vò, Lai Vung); khu vực ngập <1m phân bố ở ven sông Tiền, các gò cao của huyện Tân Hồng, phía Nam các huyện Cao Lãnh, Tháp Mười, thành phố Cao Lãnh và các huyện phía Nam sông Tiền.

Về thời gian ngập, trong những năm lũ trung bình (1999), phần lớn diện tích ngập >4 tháng nằm ở phía Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp. Hầu hết diện tích còn lại của

Tỉnh ngập từ 1-3 tháng. Diện tích ngập dưới 1 tháng không lớn, nằm ven sông Tiền của huyện Cao Lãnh (giáp với Tiền Giang).

### **1.3.3 Khoáng sản**

Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đa dạng, bao gồm một số loại sau:

- Sét làm gạch ngói bao gồm: sét phù sa sông Cửu Long (phân bố tại Châu Thành, Sa Đéc, Cao Lãnh) và sét phù sa cổ phân bố ở Phú Hiệp (Tam Nông) và An Phước (Tân Hồng); tổng trữ lượng 361 triệu m<sup>3</sup> phân bố trên 32.000 ha, mức độ gắn kết trung bình, sản xuất gạch ngói đạt chất lượng tốt.

- Cát xây dựng phân bố trên lòng sông Tiền từ Hồng Ngự đến Châu Thành và trên lòng sông Hậu từ huyện Lấp Vò đến Lai Vung, bao gồm 14 thân cát với tổng trữ lượng trên 194 triệu m<sup>3</sup> (sông Tiền: 177 triệu m<sup>3</sup>; sông Hậu: 17 triệu m<sup>3</sup>). Về chất lượng, chủ yếu là cát hạt nhỏ đến trung, chứa ít cát hạt thô và bùn sét, trạng thái bờ rời, thành phần khoáng chủ yếu là thạch anh, ít fenspat, mảnh đá và mùn thực vật, cát chủ yếu là hạt nhỏ chứa ít bột sét chủ yếu dùng làm vật liệu san lấp.

- Than bùn: Đến nay đã phát hiện được 03 thân khoáng sản than bùn có quy mô nhỏ, tổng trữ lượng khoảng 600 ngàn m<sup>3</sup> đều phân bố ở huyện Tam Nông, chiều dày trung bình 0,3m trên 217 ha. Về chất lượng, mùn và axit humic thấp, độ tro cao, nhiệt lượng thấp đến trung bình, phù hợp với sản xuất phân bón vi sinh.

- Sét Kaolin phân bố rộng khắp ở các huyện phía Bắc sông Tiền, có nguồn gốc trầm tích sông. Bề dày trung bình mỏ: 1 - 2,5 m, vỉa mỏ nằm dưới lớp đất mặt từ: 0,6 đến 1,3 m. Thành phần chủ yếu gồm kaolinite 45%, hydromica 40%, montmorillonite 10%, thành phần khác: 5%, là nguồn nguyên liệu để phát triển ngành công nghiệp sành sứ, gốm mỹ nghệ.

### **1.3.4. Nước ngầm**

Căn cứ vào đặc điểm địa chất thủy văn có thể phân chia các đơn vị chứa nước theo thứ tự từ đặc điểm trên xuống dưới như sau:

- Tầng chứa nước thứ I: nghèo nước, chất lượng nước xấu, loại hình nước sulfat - canxi - magne, không đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt. Có tổng diện tích khoảng 1.036 km<sup>2</sup> chiếm 30% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh, nằm ở độ sâu từ 35 - 50 m, có xu hướng chìm dần theo hướng Bắc Nam và Tây Bắc - Đông Nam.

- Tầng chứa nước thứ II: chất lượng nước không đều, tổng khoáng hóa từ 0,5 - 2,7 g/l, lưu lượng nước <1,5g/l, có mức độ nước và khả năng tưới trung bình, có thể đáp ứng nhu cầu nước riêng lẻ theo chương trình cấp nước nông thôn. Tổng diện tích khoảng 1.168 km<sup>2</sup> chiếm 34% diện tích toàn Tỉnh, nằm ở độ sâu 90 - 120 m, ranh giới giữa các khu vực phân bố nước nhạt giữa 2 tầng I và II hầu như không trùng nhau, tầng I nước nhạt phân bố chủ yếu ở phía Bắc, ngược lại tầng II chủ yếu phân bố ở phía Nam và Đông Nam.

- Tầng chứa nước thứ III: độ khoáng hóa 1,90 - 3,47 g/l, phân bố ở độ sâu 135 - 170 m ở tầng trên N2 - 2b đã bị nhiễm mặn. Có tổng diện tích khoảng 848 km<sup>2</sup> chiếm 25% diện tích toàn Tỉnh, nằm ở độ sâu 140 - 150 m phân bố ở khu vực Thường Phước - Hồng Ngự và ở độ sâu 190 - 200 m, phân bố chủ yếu ở 3 khu vực: phía Đông

Tam Nông, phía Đông Nam Tháp Mười và Lai Vung, đáy tầng có xu hướng chìm dần về phía Đông, Đông Nam và Tây Nam.

- Tầng chứa nước thứ IV: phân bố ở độ sâu 190 - 200 m, lưu lượng 14 – 26 l/s, tổng độ khoáng hóa từ 0,5 - 0,6 g/l, chất lượng nước tốt, loại hình nước Bicarbonat - Natri có mức độ chứa nước phong phú, chất lượng tốt, ổn định, là tầng triển vọng cấp nước trong khu vực. Có tổng diện tích khoảng 788 km<sup>2</sup> chiếm 23% diện tích toàn Tỉnh, trong đó phân bố tập trung rộng hơn và chiếm hầu hết khu vực rộng lớn phía Bắc gồm các huyện Tam Nông - Hồng Ngự - Tân Hồng khoảng 576 km<sup>2</sup>, khu vực dọc bờ trái sông Hậu thuộc huyện Lai Vung khoảng 192 km<sup>2</sup> và một khu vực nhỏ phía Tây Cao Lãnh khoảng 20 km<sup>2</sup>; nằm ở độ sâu 200 - 230 m ở các khu vực Thanh Bình - Tháp Mười, ở độ sâu 250 - 270 m ở các khu vực Bắc Tràm Chim và Châu Thành, độ sâu đáy tầng có xu hướng chìm dần về phía Đông, Nam và Đông Nam.

- Tầng chứa nước thứ V: phân bố ở độ sâu 350 m trở xuống, chất lượng nước tốt, nước có áp lực cao, nhiệt độ <36°C. Đây là tầng triển vọng cấp nước cho toàn khu vực. Khu vực nước nhạt tầng V khoảng 3.176 km<sup>2</sup> chiếm 94% diện tích toàn Tỉnh, trừ khu vực Thường Phước và cù lao Long Khánh.

### **1.3.5. Tài nguyên sinh vật**

- Tập đoàn thực vật tự nhiên trong rừng tràm và Vườn Quốc gia Tràm Chim bao gồm 130 loài chỉ thị cho vùng đất ngập nước Đồng Tháp Mười, trong đó có Vườn Quốc gia Tràm Chim thuộc đơn vị đầm lầy ngập theo mùa với 2 quần thể thực vật ưu thế là đồng cỏ ngập theo mùa và rừng ngập theo mùa, là nơi cư trú và nguồn thức ăn của sếu đầu đỏ cổ trụ và các loài chim nước.

- Hệ động vật tự nhiên đặc trưng cho môi trường đất ngập nước Đồng Tháp Mười, bao gồm các loài cá nước ngọt (đã định danh được 55 loài) và chim nước (198 loài thuộc 49 họ), thủy sinh vật (349 loài thực vật nổi, 150 loài khuê tảo bám, 96 loài động vật nổi, 29 loài động vật đáy, 24 loài côn trùng thủy sinh).

### **1.3.6. Đất đai**

- Đất cát: diện tích 67 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh và được phân bố ở huyện Tháp Mười. Đất hình thành trên nền cát giồng, thành phần cơ giới nhẹ, chua nhẹ, nghèo hữu cơ và dinh dưỡng.

- Đất phù sa: Diện tích 183.940 ha, chiếm 57% tổng diện tích tự nhiên, hình thành từ trầm tích phù sa sông, phân bố dọc theo sông rạch và các cù lao của sông Tiền, sông Hậu, hàng năm được bồi đắp thêm phù sa mới. Thành phần cơ giới nặng, giàu hữu cơ và dinh dưỡng.

- Đất phèn: Diện tích 92.381 ha chiếm 29% tổng diện tích toàn Tỉnh. Đây là nhóm đất khó khăn trong sử dụng cải tạo, bị hạn chế bởi các độc chất phèn, độ chua cao, giàu đạm và kali nhưng rất nghèo lân, thành phần cơ giới nặng.

- Đất xám diện tích 26.531 ha chiếm 8% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh. Đất xám trong vùng hình thành trên mẫu chất phù sa cổ (Pleistocene), phân bố chủ yếu ở biên giới Campuchia, thành phần cơ giới nhẹ, dễ thoát nước, hàm lượng các chất dinh dưỡng thấp.

### **Thuận lợi**

Trên vùng giữa sông Tiền - sông Hậu, với điều kiện đất đai có độ phì cao, chủ động tưới tiêu theo triều, thích nghi phát triển lúa, kinh tế vườn, rau màu, chăn nuôi ở mức độ thâm canh. Đặc biệt vùng ven sông Tiền và sông Hậu có nhiều tiềm năng phát triển các loại hình nuôi cá công nghiệp với tốc độ tăng trưởng nhanh và là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Tài nguyên đất đa dạng về chủng loại, có diện tích đất nông nghiệp lớn, thuận lợi cho trồng lúa chuyên canh.

Cảnh quan sông nước, cồn bãi, đặc biệt là khu vực rừng ngập, các di tích văn hóa lịch sử (Tràm Chim, Gáo Giồng, Xẻo Quýt, Gò Tháp,...), khu vực cửa khẩu biên giới, làng hoa kiểng...; đây là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình du lịch sinh thái.

### **Khó khăn**

Tài nguyên sinh vật đang có khuynh hướng giảm sút do quá trình khai thác nông ngư nghiệp và phát triển đô thị hóa (đặc biệt tại khu vực rừng ngập nước và bãi bồi ven sông); môi trường nước mặt vùng đô thị đang có khuynh hướng nhiễm bẩn.

Nước ngầm ở tỉnh Đồng Tháp khá dồi dào, phong phú nhưng phân bố không đều theo không gian và thời gian, hiện tại chủ yếu mới khai thác cho sinh hoạt ở đô thị và nông thôn, chưa có khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất.

### **1.4. Điều kiện kinh tế- xã hội tác động đến phát triển công nghiệp**

Các ngành kinh tế kỹ thuật đã tác động tích cực và tiêu cực đến phát triển công nghiệp của Tỉnh như:

Tác động tích cực:

- Ngành nông nghiệp tăng trưởng ổn định, các sản phẩm nông nghiệp có sản lượng cao và quy mô tập trung như lúa, cá da trơn, trái cây, thịt.
- Ngành thương mại tăng trưởng nhanh, phát triển đa dạng trên địa bàn Tỉnh.
- Các ngành du lịch, ngân hàng đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.
- Mạng lưới giao thông đường bộ và đường thủy phát triển khá.
- Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển đồng bộ, mật độ điện thoại/100 dân cao.

Tác động tiêu cực:

- Ngành nông nghiệp: phần lớn các sản phẩm nông nghiệp có độ đồng nhất chưa cao, thương mại hóa sản phẩm chưa tập trung.
- Ngành thương mại: chưa có mạng lưới phân phối đồng bộ và thương mại hóa sản phẩm công nghiệp.
- Các loại hình dịch vụ cao cấp như tài chính, tư vấn, khoa học công nghệ chưa phát triển.
- Mạng lưới giao thông phân bố chưa đều, chủ yếu tập trung tại vùng ven sông; khả năng vận tải tại địa bàn xa các trục giao thông chính còn kém.
- Mạng lưới thông tin liên lạc chỉ tập trung tại khu vực đô thị.

## **2. Phân tích đánh giá và dự báo các yếu tố, điều kiện vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển công nghiệp của Tỉnh**

### **2.1. Bối cảnh thế giới và khu vực**

- Cách mạng công nghiệp 4.0 lan rộng và sự “góp mặt” của các FTA như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng xuất khẩu, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, giúp cải thiện chuỗi cung ứng của Việt Nam; cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân sẽ là động lực để các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tăng thêm tiềm lực cho nền kinh tế của Tỉnh.

- Kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước; những căng thẳng trong bảo vệ chủ quyền Biển Đông còn nhiều phức tạp, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ; dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19 sẽ tác động tiêu cực tới đà phục hồi bền vững của nền kinh tế trong nước và của Tỉnh.

- Các mặt hàng thế mạnh, chủ lực của Tỉnh sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và chịu sự cạnh tranh gay gắt hơn trên thương trường quốc tế; mặt khác, phần lớn doanh nghiệp của Tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, chưa tham gia nhiều vào chuỗi giá trị toàn cầu. Năng lực đổi mới sáng tạo chưa được cải thiện nhiều và vẫn là điểm nghẽn trong khi cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới.

## **2.2. Bối cảnh trong nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

- Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, quan hệ hợp tác, liên kết với các đối tác đầu tư trong và ngoài nước được mở rộng, những nỗ lực của Chính phủ, Bộ ngành trung ương và địa phương trong việc tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng được thực hiện triệt để và quyết liệt trong những năm qua sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả, mở ra nhiều triển vọng mới.

- Kết quả thực hiện các chương trình, đề án trọng tâm của Tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực, nhất là Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đây là nguồn cung cấp nguyên liệu phong phú, chất lượng cho công nghiệp chế biến phát triển; cùng với các lĩnh vực mới nổi như kinh tế xanh, kinh tế sáng tạo, kinh tế số, phát triển đô thị thông minh... cũng tạo nhiều cơ hội cho giới đầu tư trong và ngoài nước khai phá.

- Nhiều dự án đầu tư hạ tầng được Trung ương triển khai thực hiện cho vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhất là dự án cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, cùng với nhiều dự án đầu tư, phát triển hạ tầng của Tỉnh hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ tạo thuận lợi cho việc kết nối, lưu thông hàng hoá, tăng lợi thế cạnh tranh và thu hút đầu tư vào Tỉnh.

- Kinh tế trong nước sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chưa và chậm được khắc phục cũng như các vấn đề già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu; tăng năng suất lao động chưa trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; trong khi đó dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, các yếu tố lợi thế vốn có như lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên... đang dần mất đi, đã và đang là những thách thức đối với nền kinh tế.



## Chương II

### THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH

#### 1. Thực trạng phát triển công nghiệp

##### 1.1. Tổng quan về hiện trạng phát triển công nghiệp

**Bảng 1: Giá trị gia tăng và Giá trị sản xuất ngành công nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2016-2020	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp</b>									
a - Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	14.100	3.171	7.497	8.029	8.524	9.258	10.274	10.779
Tốc độ tăng trưởng	%				7,10	6,17	8,61	10,97	4,92
b- Giá thực tế	Tỷ đồng	-	3.171	7.929	8.683	9.980	11.227	12.839	13.609
<b>Giá trị sản xuất ngành công nghiệp</b>									
a- Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	87.770	28.623	47.603	49.677	52.989	58.414	61.900	66.320
TĐ: - CN khai khoáng	Tỷ đồng	380	235	131	136	245	114	142	116
- CN chế biến chế tạo	Tỷ đồng	84.930	28.135	47.033	49.076	52.398	57.961	61.380	65.780
- CN sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	Tỷ đồng	2,250	171	277	294	162	146	164	190
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	210	81,795	162	171	185	193	214	234
Tốc độ tăng trưởng	%	10,91			4,36	6,67	10,24	5,97	7,14
b- Giá hiện hành	Tỷ đồng	108.000	28.623	58.970	62.223	70.109	76.853	83.568	92.107

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020; Báo cáo giai đoạn 2016-2020*

Trong những năm qua công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần tích cực vào tăng trưởng GRDP chung của Tỉnh, cụ thể:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp có sự tăng trưởng qua từng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm 2016 - 2020 đạt 6,86%/năm (theo giá so sánh năm 2010), giá trị tăng thêm ngành công nghiệp đến năm 2020 (theo giá so sánh 2010) đạt 10.779 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm 2016 - 2020 đạt 7,53%/năm. So với giai đoạn trước đây, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp có xu hướng chậm lại.

- Trong 5 năm 2016 - 2020, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp tăng bình quân 7,5%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 10,39%), chưa đạt mục tiêu kế hoạch. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 7.497 tỷ đồng, năm 2019 đạt 10.274 tỷ đồng, năm 2020 đạt 10.779 tỷ đồng. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tuy có sự tăng trưởng qua từng năm và có xu hướng giảm dần, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,86%/năm, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra (mục tiêu tăng 10,91%/năm). Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 47.603 tỷ đồng, năm 2018 đạt 58.414 tỷ đồng, năm 2020 đạt 66.320 tỷ đồng. Trong đó, so với năm 2019, ngành khai khoáng giảm 2,4%/năm; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,94%/năm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước giảm 7,26%/năm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 7,63%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt được mức tăng trưởng khá tốt, năm 2020 đạt 1.033 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,93%/năm; kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 375,94 triệu USD, bình quân giảm 4,36%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực thương mại - dịch vụ.

Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm **19,62%** (tăng 12,76% so với năm 2015); khu vực thương mại - dịch vụ chiếm **44,22%** (tăng 3,51% so với năm 2015); khu vực nông - lâm - thủy sản chiếm **36,16%** (giảm 9,33% so với năm 2015).

Môi trường đầu tư, kinh doanh của Tỉnh ngày càng được cải thiện mạnh mẽ, nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất, thu hút thêm nhiều doanh nghiệp mới, tăng quy mô, năng lực và sức cạnh tranh của sản phẩm, nhiều sản phẩm mới được nghiên cứu phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường.

Sản xuất công nghiệp phát triển ổn định, công nghiệp chế biến tiếp tục phát huy vai trò then chốt trong gắn kết sản xuất và tiêu thụ, gia tăng giá trị chuỗi ngành hàng nông sản (lúa gạo, thủy sản chế biến, trái cây sấy). Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề cũng được quan tâm tạo thuận lợi phát triển giúp giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, chất lượng và mẫu mã sản phẩm có nhiều cải tiến, nhãn hiệu được quan tâm đầu tư, có nhiều sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu qua đó đã tăng thêm động lực cho ngành phát triển, góp phần đáng kể cho sự tăng trưởng kinh tế chung của Tỉnh.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm dần (năm 2010 đạt 125,5%; năm 2015 đạt 108,38%; năm 2020 đạt 103,55%). Nếu chia theo ngành cấp 1 thì ngành cung

cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có chỉ số phát triển công nghiệp lớn nhất (năm 2020 đạt 111,78%). Kế đến là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (năm 2020 đạt 103,43%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (năm 2020 đạt 102,91%) và cuối cùng là ngành khai khoáng có chỉ số phát triển công nghiệp nhỏ nhất (năm 2020 đạt 102,71%). Nếu chia theo ngành cấp 2 thì các ngành có chỉ số phát triển công nghiệp cao gồm Sản xuất đồ uống (năm 2020 đạt 175,68%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (năm 2020 đạt 137,46%); sản xuất trang phục (năm 2020 đạt 130,13%); in, sao chép bản ghi các loại (năm 2020 đạt 123,17%)... Ngược lại, các ngành có chỉ số phát triển công nghiệp thấp gồm sản xuất sản phẩm thuốc lá (năm 2020 đạt 83,49%); sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị (năm 2020 đạt 82,01%); hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế, phế liệu (năm 2020 đạt 77,9%); sản xuất phương tiện vận tải khác (năm 2020 đạt 67,91%)...

Cơ cấu sản xuất trong ngành tuy chưa có nhiều thay đổi, nhưng trong nội bộ từng lĩnh vực phân ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao, đồng thời gắn với phát triển sản phẩm mới (dầu cá tinh luyện, collagen, thực phẩm chức năng, chế biến rau, củ, trái cây sấy,...) và có trên 150 sản phẩm khởi nghiệp (các sản phẩm từ sen: sữa sen, trà lá sen, tinh dầu sen, thủ công mỹ nghệ từ lá sen; trái cây sấy: xoài sấy dẻo, mít, gừng sấy; da cá sấy; mật ong rừng trầm; tinh dầu trầm; trà măng cầu xiêm; ống hút gạo; các sản phẩm từ cây chùm ngây;...) tạo ra năng lực mới cho tăng trưởng, nhờ đó ngành vẫn duy trì được tốc độ phát triển trong tình hình kinh tế của Tỉnh còn nhiều khó khăn, thách thức. Ngành chế biến thủy sản và chế biến thức ăn chăn nuôi có sự tăng trưởng tốt, luôn đứng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và đóng góp lớn vào sự tăng trưởng chung của Tỉnh.

Đối với các ngành công nghiệp chủ lực, có những chuyển biến đáng ghi nhận, cùng với chuỗi liên kết, khâu chế biến ngày càng đi vào chiều sâu. Việc đa dạng hóa sản phẩm, thị trường xuất khẩu và gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ vào sản xuất đã giúp ngành chế biến thủy sản của Tỉnh luôn tăng trưởng tốt và đây là một trong những ngành hàng chủ lực và có giá trị sản xuất cao so với toàn ngành. Mức độ tập trung giá trị sản xuất công nghiệp thể hiện qua việc tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàm lượng khoa học công nghệ cao như: chế biến thực phẩm (thủy sản, rau củ, trái cây... các loại).

### **1.1.1. Hiện trạng phát triển doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể công nghiệp**

Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2019<sup>1</sup>, số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp là 548 doanh nghiệp, chiếm khoảng 17,4% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Tốc độ tăng trưởng ở mức khá cao, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt khoảng

---

<sup>1</sup> Số liệu năm 2020 chưa công bố chính thức

8,15%/năm. So với năm 2010, số lượng doanh nghiệp đã tăng 101% và tăng gần 47% so với năm 2015.

**Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp công nghiệp phân theo ngành cấp 1**

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

Ngành công nghiệp		2010	2015	2019	BQ 2016-2019 (%/năm)
<b>Tổng số doanh nghiệp</b>		<b>1.572</b>	<b>2.153</b>	<b>3.155</b>	<b>10,02</b>
Tổng số doanh nghiệp công nghiệp		373	403	548	7,99
1	Khai khoáng	11	7	5	-8,07
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	341	356	484	7,98
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	11	9	11	5,14
4	Cung cấp nước, xử lý rác thải....	10	31	48	11,55

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020 và Tính toán của Viện IDR*

Theo phân ngành kinh tế cấp 1, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có số lượng doanh nghiệp lớn nhất, chiếm tới 88,3% tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp của Tỉnh. Bình quân trong giai đoạn 2016-2019, số lượng doanh nghiệp của ngành tăng trưởng 8,15%/năm và có xu hướng tiếp tục tăng nhanh.

Ngành công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải là ngành có số lượng doanh nghiệp lớn thứ 2 với 48 doanh nghiệp. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp lớn nhất với 12,47%/năm. Sự phát triển của ngành gắn liền với sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến chế tạo cũng như sự gia tăng của dân số.

Các ngành có số lượng doanh nghiệp thấp nhất là công nghiệp khai khoáng và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng với lần lượt có 5 và 11 doanh nghiệp.

Theo phân ngành cấp 2, trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành có số lượng doanh nghiệp lớn nhất với 228 doanh nghiệp, chiếm 47,1% trong số các doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) và sản xuất trang phục của Tỉnh cũng khá phát triển với số lượng doanh nghiệp lần lượt là 50 và 39 doanh nghiệp.

**Bảng 3: Số lượng doanh nghiệp công nghiệp phân theo ngành cấp 2**

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

Ngành công nghiệp		2010	2015	2016	2019	BQ 2016-2019
	<b>Tổng số</b>					
<b>A</b>	<b>KHAI KHOÁNG</b>	11	7	4	5	-4,46%
	Khai khoáng khác	11	7	4	5	-4,46%
<b>B</b>	<b>CHẾ BIẾN CHẾ TẠO</b>	341	356	404	484	8,17%

Ngành công nghiệp		2010	2015	2016	2019	BQ 2016-2019
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	221	183	210	228	5,83%
2	Sản xuất đồ uống	4	7	5	10	27,09%
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1	1	1	1	0,00%
4	Dệt	3,00	2	3	1	-4,17%
5	Sản xuất trang phục	8,00	18	21	39	21,46%
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2	2	3	6	32,08%
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	17	11	16	21	18,59%
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0	-	1	1	-
9	In, sao chép bản ghi các loại	4	3	3	8	29,58%
10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	5	2	3	5	31,25%
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	15,0 0	33	41	32	0,70%
12	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2	2	2	2	4,17%
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5	10	10	18	18,46%
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	18	17	20	25	11,66%
15	Sản xuất kim loại -	0	-	-	3	-
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	21	41	42	50	5,83%
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	2	-	2	1	-
18	Sản xuất thiết bị điện	1	1	1	1	12,50%
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	7	7	8	5,44%
20	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	1	1	2	2	25,00%
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	3	5	4	23,33%
22	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	2	1	1	2	41,67%
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0	8	2	8	143,75%
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2	3	3	8	30,24%
<b>C</b>	<b>SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b>	11	9	9	11	5,56%

Ngành công nghiệp		2010	2015	2016	2019	BQ 2016-2019
	Sản xuất và phân phối điện,... điều hòa không khí	11	9	9	11	5,56%
<b>D</b>	<b>CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>	10	31	30	48	12,47%
1	Khai thác, xử lý cung cấp nước	8	28	27	39	9,15%
2	Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	2	-
3	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	2	3	3	7	29,17%
4	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020 và Tính toán của Viện IDR*

Số lượng các cơ sở cá thể công nghiệp của Tỉnh đến năm 2019 là 15.095 cơ sở, trong đó số cơ sở công nghiệp ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tới 99,1%. Các ngành công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải có khoảng 80 cơ sở, còn lại là số cơ sở ở ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng. Riêng ngành công nghiệp khai khoáng không có cơ sở nào.

**Bảng 4: Số lượng cơ sở cá thể công nghiệp phân theo ngành cấp 1**

*Đơn vị tính: Cơ sở cá thể*

Ngành công nghiệp		2010	2015	2020	BQ 2016- 2020 (%/năm)
<b>Tổng số cơ sở cá thể công nghiệp</b>		<b>16.624</b>	<b>15.428</b>	<b>15.095</b>	<b>-0,43</b>
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.502	15.308	14.967	-0,45
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	56	47	48	0,61
3	Cung cấp nước, xử lý rác thải....	66	73	80	1,84

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020 và Tính toán của Viện IDR*

Số lượng cơ sở cá thể công nghiệp đang có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2016-2020, chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và tăng lên ở nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (+0,61%) và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải... (+1,84%).

### 1.1.2. Lao động ngành công nghiệp

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp đến năm 2019<sup>2</sup> là 50.467 người, chiếm 70,6% tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp toàn Tỉnh. Tốc độ tăng lao động hàng năm trong giai đoạn 2016-2019 là 3,03%/năm. Trong ngành công nghiệp, ngành Chế biến, chế tạo có số lượng lao động lớn nhất, chiếm tới 96,5% tổng số lao động công nghiệp do có số lượng doanh nghiệp lớn nhất. Tốc độ tăng lao động của ngành hiện ở mức 3,38%/năm, cao hơn so với mức tăng trưởng chung của toàn ngành.

**Bảng 5: Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

Ngành công nghiệp		2010	2015	2019	BQ 2016-2019 (%/năm)
<b>Tổng số lao động doanh nghiệp</b>		<b>55.338</b>	<b>61.365</b>	<b>71.424</b>	<b>3,87</b>
Lao động doanh nghiệp công nghiệp		38.461	44.449	50.467	3,23
<b>A</b>	<b>KHAI KHOÁNG</b>	570	518	499	-0,93
	Khai khoáng khác	570	518	499	-0,93
<b>B</b>	<b>CHẾ BIẾN CHẾ TẠO</b>	37.190	42.905	48.919	3,33
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	28.468	31.112	33.166	1,61
2	Sản xuất đồ uống	44	44	61	8,51
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	152	114	107	-1,57
4	Dệt	208	73	6	-46,46
5	Sản xuất trang phục	2.377	3.958	5.005	6,04
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.906	3.083	4.099	7,38
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	168	63	277	44,81
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	5	-
9	In, sao chép bản ghi các loại	197	197	248	5,92
10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	50	22	30	8,06
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	126	180	283	11,98
12	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược	55	2.308	2.475	1,76

<sup>2</sup> Số liệu năm 2020 chưa công bố chính thức

Ngành công nghiệp		2010	2015	2019	BQ 2016-2019 (%/năm)
	liệu				
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	147	361	501	8,54
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	720	344	382	2,65
15	Sản xuất kim loại -	-	-	28	-
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	212	466	334	-7,99
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	9	-	8	-
18	Sản xuất thiết bị điện	6	3	3	0,00
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	187	140	110	-5,85
20	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	39	50	65	6,78
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác	68	148	82	-13,72
22	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	12	4	101	124,16
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	209	60	-26,80
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	39	26	64	25,26
<b>C</b>	<b>SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b>	87	86	77	-2,73
	Sản xuất và phân phối điện,... điều hòa không khí	87	86	77	-2,73
<b>D</b>	<b>CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>	614	940	972	0,84
1	Khai thác, xử lý cung cấp nước	578	815	877	1,85
2	Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	35	-
3	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	36	125	60	-16,76
4	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020 và Tính toán của Viện IDR*

Ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng thu hút được số lượng lao động 877 người, tăng trưởng lao động đạt 0,84%/năm trong giai đoạn 2016-2019.

Các ngành công nghiệp khai khoáng và Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng có số lượng động rất thấp và đều có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Mức độ tập trung lao động ngành công nghiệp thể hiện qua việc thu hút nhiều lao động làm việc tại các ngành như: chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục, sản



xuất da, sản xuất hóa chất... Đây là những ngành tạo ra nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Tỉnh phục vụ nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, sự tập trung lao động vào các ngành công nghiệp này còn hạn chế là đây là những ngành sử dụng nhiều lao động, chủ yếu là lao động phổ thông.

Đối với các cơ sở cá thể công nghiệp, số lượng lao động tham gia sản xuất, làm việc ở các cơ sở này cũng khá cao, đạt tổng số 32.252 người trong đó phân phối chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, số lượng lao động trong các cơ sở có xu hướng giảm do sự dịch chuyển lao động sang các doanh nghiệp cũng như ra khỏi địa phương.

**Bảng 6: Số lượng lao động trong cơ sở cá thể công nghiệp phân theo ngành cấp 1**

*Đơn vị tính: Người*

Ngành công nghiệp		2010	2015	2020	BQ 2016-2020
<b>Tổng số lao động cơ sở cá thể công nghiệp</b>		<b>44.150</b>	<b>34.014</b>	<b>32.252</b>	<b>-1,06%</b>
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	43743	33.641	31.844	-1,03%
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	239	194	188	-2,08%
3	Cung cấp nước, xử lý rác thải....	168	179	220	5,03%

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020 và Tính toán của Viện IDR*

Lao động trong các cơ sở cá thể công nghiệp hiện tập trung chủ yếu ở 3 ngành công nghiệp là chế biến, chế tạo; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng và cung cấp nước, xử lý rác thải,... Đây là nguồn lực dồi dào phục vụ cho sự phát triển các cơ sở cá thể cũng như doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thời gian qua.

### **1.1.3. Vốn đầu tư phát triển công nghiệp**

#### **1.1.3.1. Vốn đầu tư chia theo ngành công nghiệp**

Nguồn vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp đến tăng lên liên tục trong thời gian qua. Đến năm 2020, nguồn vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp đạt 18.779,2 tỷ đồng tăng gấp 1,5 lần so với năm 2010. Trong đó, ngành công nghiệp Chế biến, chế tạo được đầu tư lớn nhất với 2.493,6 tỷ đồng, chiếm 13,2% tổng nguồn vốn dành cho ngành công nghiệp.

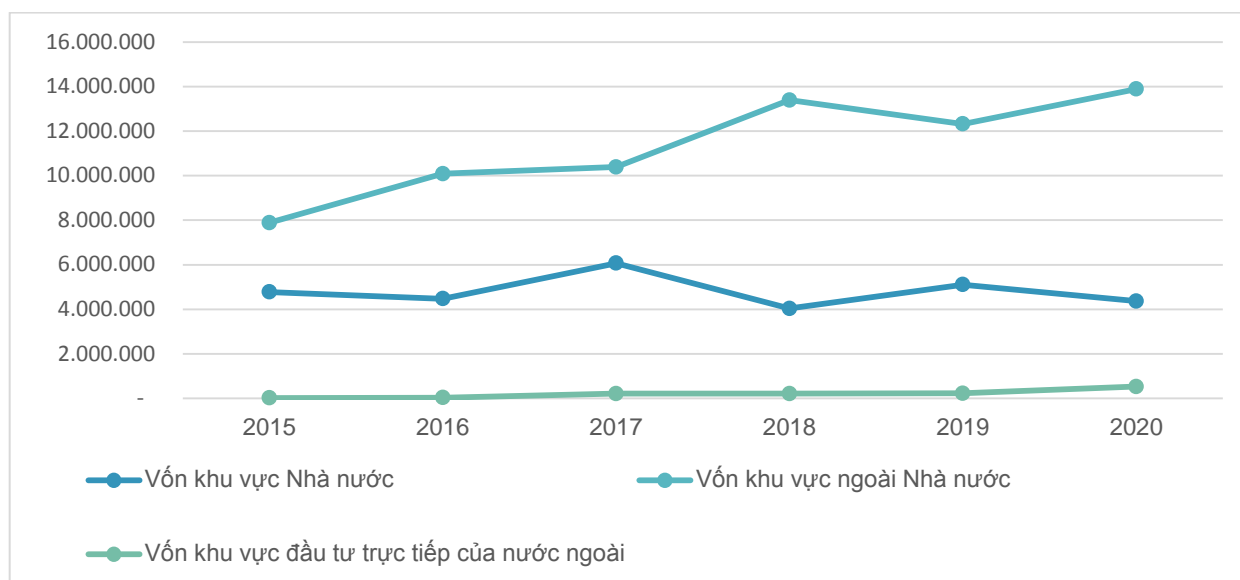
Nguồn vốn đầu tư cho ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng khá cao, đạt 171,7 tỷ đồng chiếm 0,91%, thấp nhất là nguồn vốn đầu tư cho các ngành công nghiệp khai khoáng và Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 74.923 tỷ đồng chiếm 0,4%. Trong cả giai đoạn 2010-2020, nguồn vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp có xu hướng tăng lên liên tục phù hợp với định hướng phát triển các ngành công nghiệp trong thời gian vừa qua.

**Bảng 7: Vốn đầu tư phát triển công nghiệp phân theo ngành cấp 1***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Ngành công nghiệp</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>Tổng số</b>	<b>7.299,3</b>	<b>12.677,8</b>	<b>14.596,5</b>	<b>16.670,7</b>	<b>17.647,2</b>	<b>17.651,3</b>	<b>18.779,2</b>
Khai khoáng	16,7	39,1	43,1	18,5	31,8	32,2	19,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.440,5	2.407,9	3.156,8	3.093,5	1.508,4	1.508,3	2.493,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35,1	79,9	86,0	165,2	68,4	72,9	74,9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,6	187,6	213,9	291,5	41,5	109,1	171,7

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020***1.1.3.2. Vốn đầu tư chia theo nguồn vốn**

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn Tỉnh đạt 85.344.957 triệu đồng, bình quân hàng năm tăng 6,6%/năm. Trong đó, thu hút đầu tư trong và ngoài nước được Tỉnh quan tâm thực hiện tuy nhiên chưa đạt được nhiều kết quả nhất là trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn từ đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ đạt 1.217.332 triệu đồng, thấp nhất trong tổng nguồn vốn. Tuy nhiên về tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2017 có tốc độ tăng vượt bậc tăng 485% so với năm 2016 và giai đoạn 2017-2020 có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 46,37%/năm, chứng tỏ hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Tỉnh rất tiềm năng cần chú trọng hơn nữa. Nguồn vốn từ khu vực ngoài Nhà nước đạt 60.072.372 có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,14%/năm, nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất các nguồn vốn đầu tư vào Tỉnh (70%), tiếp theo là nguồn vốn từ khu vực nhà nước tổng đạt 24.055.253 triệu đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 3,6%/năm, chiếm tỷ trọng 28%, còn lại nguồn vốn từ đầu tư trực tiếp nước ngoài ít nhất chỉ chiếm 2% trong tổng nguồn vốn.



**Biểu đồ 1: Vốn đầu tư chia theo nguồn vốn**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020*

#### 1.1.4. Giá trị xuất khẩu và các mặt hàng công nghiệp chủ yếu

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn Tỉnh được đẩy mạnh trong thời gian qua trong đó tập trung vào các sản phẩm nông sản. Quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt khá cao, trong giai đoạn 2011-2015 đạt 774,48 Triệu USD, đạt tốc độ bình quân 11,53%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm chủ yếu công nghiệp là gạo, thủy sản, bánh phòng tôm,...

Sang giai đoạn 2016-2020, hoạt động xuất khẩu tiếp tục được đẩy mạnh, quy mô xuất khẩu được mở rộng tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã chậm lại, bình quân hàng năm tăng 5,93%/năm. Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp chủ yếu đến từ ngành công nghiệp khai khoáng (cát, sỏi), sản xuất và chế biến thực phẩm (thủy sản đông lạnh, gạo, ngô xay xát, bánh phòng tôm, thức ăn gia súc, thủy sản,...) với khối lượng, số lượng sản xuất như sau:

**Bảng 8: Sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

Sản phẩm	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cát sỏi các loại	1000 m <sup>3</sup>	9.044	8.701	9.273	9.568	8.054	8.366	8.516
Thủy sản đông lạnh	Tấn-Ton	131.381	235.333	255.000	272.400	290.923	312.697	332.500
Gạo, ngô xay xát	1000 m <sup>3</sup>	2.146	2.673	2.786	2.840	2.875	2.932	2.979
Bánh phòng tôm	Tấn	8.330	12.546	14.740	15.866	17.009	17.720	18.949

Sản phẩm	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thức ăn gia súc, thủy sản	Tấn	925.308	1.500.838	1.579.877	1.698.216	1.756.042	1.901.200	1.956.332
Quần áo may sẵn	1000 cái	3.319	7.010	7.368	7.718	8.166	8.320	8.816
Thuốc viên các loại	1000 viên	2.068.600	2.698.270	2.988.680	3.078.500	2.689.310	2.286.030	1.828.824

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020*

Trong đó, các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là gạo, thủy sản đông lạnh, hàng may mặc, bánh phồng tôm,... với giá trị xuất khẩu cao nhất ở các sản phẩm thủy sản đông lạnh với giá trị đạt hơn 325 triệu USD, hàng may mặc đạt hơn 84 triệu USD, bánh phồng tôm đạt 11,8 triệu USD,...

**Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh và một số ngành công nghiệp chủ yếu**

*Đơn vị tính: Triệu USD*

Chỉ tiêu	GD 2010-2015	2016	2017	2018	2019	2020
Giá trị (Không tính hàng tạm nhập tái xuất)	774,78	750,51	851,73	1.200,64	1.165,72	1.033,48
Tốc độ tăng trưởng (%)			13,49	40,96	-2,91	-11,39
Trông đó: DN có vốn đầu tư nước ngoài (%)		1,38	6,50	14,45	18,77	11,59
<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu:</i>						
- Gạo		78,47	58,16	123,89	112,49	148,50
- Thủy sản đông lạnh		612,15	723,08	995,27	915,03	720,43
- Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc		34,49	36,71	12,02	15,05	16,28
- Sản phẩm may mặc		19,86	23,04	33,55	61,41	84,37
- Hàng hóa khác		5,54	10,74	159,8	235,64	63,90

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2020 và Tính toán của Viện IDR*

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 1.033,48 triệu USD, trong cả giai đoạn 2016-2020 đạt 5.001,6 triệu USD, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Thủy sản đông lạnh đạt giá trị cao nhất 720.43 triệu USD; gạo đạt 148,5 triệu USD; hàng may mặc 84,37 triệu USD; bánh phồng tôm đạt 16,28 triệu USD. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu đã được tăng lên, nâng cao giá trị xuất khẩu, tập trung cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như thủy

sản đông lạnh, gạo và trong kỳ có thêm sản phẩm chủ lực mới xuất khẩu đó là hàng may mặc.

#### **1.1.5. Trình độ khoa học công nghệ**

Hiện nay chưa có điều tra chính thức trên quy mô lớn về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp, kết quả điều tra sơ bộ kết hợp với đối chiếu dữ liệu từ các cuộc điều tra chuyên ngành, một số nhận định tổng quát về trình độ công nghệ như sau:

- Thiết bị và công nghệ đã từng bước được đầu tư, đổi mới với trang thiết bị dây chuyền sản xuất có công nghệ hiện đại, phù hợp khả năng và nhu cầu của thị trường.

- Quá trình đầu tư và thay mới trang thiết bị - công nghệ tập trung chủ yếu tại doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô từ trung bình trở lên và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô lớn.

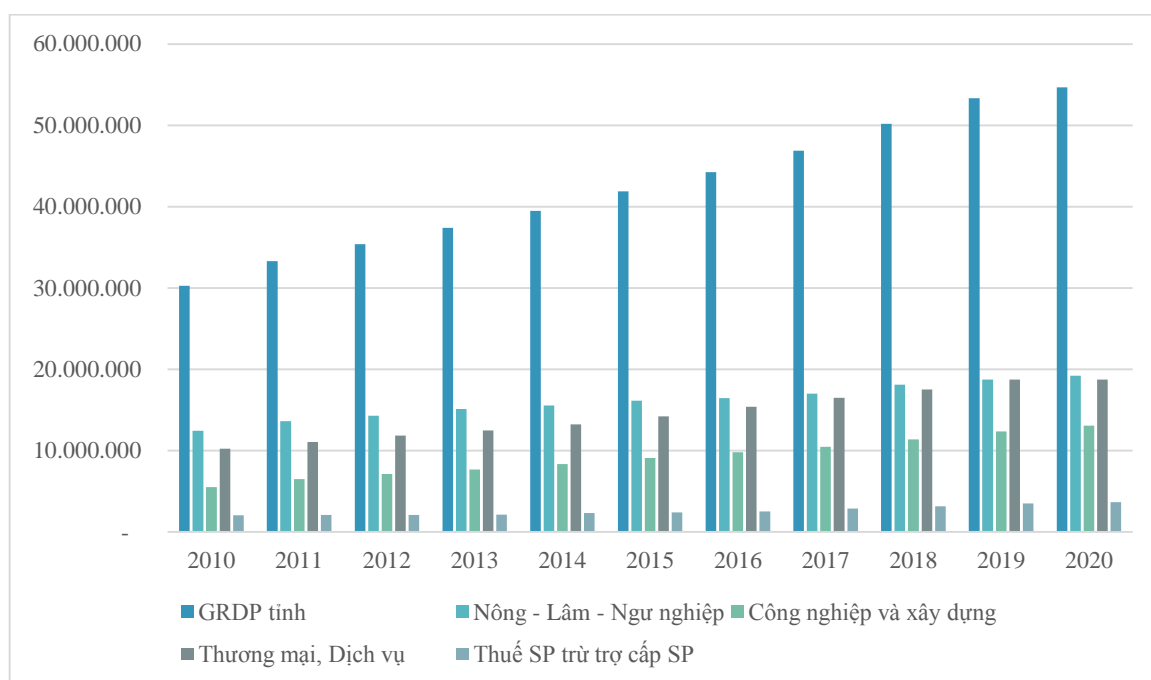
- Một số cơ sở đã bắt đầu mạnh dạn đầu tư nhập khẩu thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, chủ yếu trong các lĩnh vực thủy sản đông lạnh; thức ăn chăn nuôi và thủy sản; xay xát; cơ khí chính xác; dược phẩm.

- Các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn, do khó khăn về tài chính, thiếu thông tin về công nghệ và khâu thương mại hóa các sản phẩm công nghệ mới còn kém đã dẫn đến tốc độ đổi mới công nghệ và thiết bị diễn ra chậm hoặc chuyển đổi không đồng bộ. Hệ quả tỷ lệ hao mòn máy móc lớn, tỷ lệ VA/GO thấp, sản phẩm đạt chất lượng chưa cao và giá thành chưa cạnh tranh. Nếu so với mức độ trung bình tiên tiến của thế giới thì công nghệ của một số ngành trên địa bàn Tỉnh thuộc các doanh nghiệp có quy mô từ nhỏ đến trung bình (chiếm trên 90% cơ sở) lạc hậu hơn 2-3 thế hệ, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ khí chính xác, tự động hóa, vật liệu mới và các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ chưa được phát triển đồng bộ.

#### **1.1.6. Đóng góp công nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội**

Ngành công nghiệp có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời gian qua. Tổng giá trị sản phẩm ngành công nghiệp đến năm 2020 đạt 10.779,7 tỷ đồng, chiếm 82,5% tổng sản phẩm ngành công nghiệp, đóng góp 19,7% trong cơ cấu GRDP của Tỉnh.

Ngành công nghiệp phát triển đã góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế của Tỉnh chuyển dịch đúng theo định hướng, thực hiện được các mục tiêu kinh tế đã đề ra trong giai đoạn trước đó, tăng dần tỷ trọng GRDP khu vực công nghiệp - xây dựng, ngành công nghiệp và khu vực thương mại - dịch vụ.



**Biểu đồ 2: GRDP chia theo khu vực kinh tế tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2020 (tính theo giá so sánh 2010)**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2011-2020*

**Bảng 10: GRDP chia theo khu vực kinh tế tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2020 (tính theo giá so sánh 2010)**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng; %/năm*

Khu vực	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ GD 2011- 2015	BQ HD 2016- 2020
<b>Tổng số</b>	<b>30.287,1</b>	<b>41.887,0</b>	<b>44.228,1</b>	<b>46.896,3</b>	<b>50.183,9</b>	<b>53.346,3</b>	<b>54.682,4</b>	<b>6,70</b>	<b>5,48</b>
Nông - lâm - ngư nghiệp	12.432,5	16.164,7	16.480,9	17.029,5	18.123,4	18.745,0	19.207,1	5,39	3,51
Công nghiệp và xây dựng	5.536,9	9.108,6	9.825,1	10.468,0	11.371,2	12.354,0	13.067,3	10,47	7,49
Công nghiệp	4.504,2	7.497,4	8.030,8	8.522,3	9.398,2	10.274,1	10.779,7	10,73	7,53
Thương mại, Dịch vụ	10.249,9	14.207,7	15.392,9	16.502,8	17.518,1	18.739,8	18.753,1	6,75	6,17
Thuế SP trừ trợ cấp SP	2.067,8	2.406,1	2.529,3	2.896,0	3.171,1	3.507,4	3.654,8	3,08	8,72

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2011-2020 và Tính toán của Viện IDR*

Ngành công nghiệp đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo gia tăng tỷ trọng ở khu vực nông lâm ngư nghiệp, khu vực công nghiệp – xây dựng cũng như khu vực thương mại – dịch vụ. Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh được cải thiện đáng kể trong thời gian qua. Đến năm 2020, ngành Công nghiệp đóng góp 82,5% trong tổng sản phẩm khu vực công nghiệp – xây dựng, chiếm 15,73% trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh và đang tiếp tục xu hướng tăng tuy nhiên tốc độ chuyển dịch vẫn khá chậm.

Tốc độ tăng GRDP khu vực công nghiệp - xây dựng và ngành công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng tổng GRDP toàn Tỉnh trong hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.

Về mặt xã hội, sự phát triển của ngành công nghiệp đã tạo ra số lượng lớn việc làm cho lao động trên địa bàn Tỉnh, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân trên địa bàn. Năm 2020, ngành công nghiệp của Tỉnh thu hút và giải quyết việc làm cho 6.815 lao động (số liệu ước tính).

Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp cũng tăng lên đáng kể. Thu nhập tăng cao đã góp phần cải thiện đời sống người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

## **1.2. Thực trạng phát triển các phân ngành công nghiệp**

### **1.2.1. Đánh giá các phân ngành**

#### **1.2.1.1 Khai khoáng**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 109,46%-104%-102,71%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt -18,68%/năm, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt -0,2%/năm, hoạt động khai khoáng các năm có dấu hiệu giảm dần.

#### **1.2.1.2 Công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 108,16%-105,47%-107,10%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2010-2015 đạt -13,265%/năm, năm 2018 tốc độ tăng trưởng tăng 3,728% so với năm 2017, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt -0,64%/năm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục phát huy vai trò then chốt trong gắn kết sản xuất và tiêu thụ đang phát triển qua các năm nhưng chưa thực sự đột phá, trong đó, ngành chế biến thủy sản và chế biến thức ăn chăn nuôi có sự tăng trưởng tốt, luôn đứng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và đóng góp lớn vào sự tăng trưởng chung của Tỉnh.

#### **1.2.1.3 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 107,8%-106,1%-102,1%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt -13,17%/năm, năm 2018 tốc độ tăng trưởng tăng 3% so với năm 2017, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt -0,79%/năm. Ngành công nghiệp sản xuất điện đang phát triển qua các năm và đảm bảo công tác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

#### **1.2.1.4 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải**

Lĩnh vực này có khoảng 41 doanh nghiệp hoạt động, chiếm 0,34% trong cơ cấu sản xuất công nghiệp. Chỉ số sản xuất công nghiệp tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 106,31%-104,28%-111,78%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2010-2015 đạt -1,9%/năm, năm 2018 tốc độ tăng trưởng tăng 3% so với năm 2017, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,15%/năm, tốc độ tăng trưởng ngành này tại Tỉnh khá ổn định không có biến động quá lớn.

#### **1.2.2. Phân tích các phân ngành công nghiệp**

##### **1.2.2.1 Các ngành công nghiệp chủ lực**

##### **a) Chế biến thủy sản**

Trong những năm qua hoạt động chế biến thủy sản có những chuyển biến đáng ghi nhận, cùng với chuỗi liên kết, khâu chế biến ngày càng đi vào chiều sâu. Việc đa dạng hóa sản phẩm và thị trường xuất khẩu đã giúp ngành chế biến thủy sản của Tỉnh luôn tăng trưởng tốt và đây là một trong những ngành hàng chủ lực và có giá trị sản xuất cao so với toàn ngành. Toàn tỉnh hiện có 27 doanh nghiệp đang hoạt động, tổng công suất thiết kế khoảng 700.000 tấn/năm, thu hút khoảng 21.000 lao động. Sản lượng sản xuất năm 2015 đạt 235.333 tấn, năm 2018 đạt 281.666 tấn, năm 2020 đạt 335.029 tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 7,22%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,64%.

##### **b) Chế biến thức ăn chăn nuôi**

Trong những năm gần đây ngành nuôi trồng và chế biến cá tra xuất khẩu luôn đạt được mức tăng trưởng tốt, đây là động lực chính cho sự tăng trưởng và phát triển ngành chế biến thức ăn chăn nuôi của Tỉnh phát triển trong thời gian vừa qua. Toàn tỉnh hiện có 29 doanh nghiệp đang hoạt động, tổng công suất thiết kế khoảng 6.900.000 tấn/năm, thu hút hơn 4.000 lao động. Sản lượng sản xuất năm 2015 đạt 1.500.838 tấn, năm 2018 đạt 1.956.332 tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 5,51%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,64%.

##### **c) Chế biến lương thực**

Việc xuất khẩu gạo ngày càng gặp nhiều khó khăn vì các quốc gia nhập khẩu đã áp dụng nhiều hàng rào thương mại, bên cạnh đó các nước nhập khẩu cũng nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất trong nước hướng đến tự chủ về lương thực đã ảnh hưởng nhiều đến ngành chế biến lương thực của Tỉnh. Toàn tỉnh hiện nay có khoảng 644 doanh nghiệp và cơ sở đang hoạt động trong ngành chế biến lương thực. Trong đó có 89 doanh nghiệp lau bóng, 555 doanh nghiệp và cơ sở xay xát, trong đó có 22 doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu (13 doanh nghiệp trong Tỉnh và 9 doanh nghiệp ngoài Tỉnh). Sản lượng chế biến năm 2015 đạt 2.673.000 tấn, năm 2018 đạt 2.868.000 tấn và năm 2020 đạt 2.979.000 tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 2,19%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,64%. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,64%.

Bên cạnh các ngành hàng chủ lực, trên địa bàn Tỉnh hiện có khoảng 30 cơ sở, doanh nghiệp sản xuất nhiều mặt hàng thực phẩm mang lại giá trị cao như: dầu cá tinh



luyện, collagen, thực phẩm chức năng, chế biến rau, củ, trái cây sấy, trà lá sen, trà lá sa kê, trà kim chi, các sản phẩm từ thịt, chả cá, cá xiên que,... góp phần đa dạng hóa sản phẩm công nghiệp của Tỉnh. Đặc biệt, một số dự án lớn của Tỉnh cũng được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động như: dự án Nhà máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp, dự án giày da của Công ty TNHH Liên doanh Nghị Phong, nhà máy thức ăn thủy sản Sao Mai Super Feed, dự án thức ăn chăn nuôi của Công ty Mavin Austfeed,... Đây là những dự án trọng điểm và sẽ có sự đóng góp lớn cho tăng trưởng công nghiệp thời gian tới.

#### **d) Các ngành còn lại**

##### **- Công nghiệp sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu:**

Ngành sản xuất thuốc trên địa bàn Tỉnh tăng trưởng ổn định, chủ lực của ngành này là lĩnh vực sản xuất dược phẩm. Trên địa bàn Tỉnh có 02 doanh nghiệp quy mô lớn được đầu tư mạnh theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, sản xuất các loại dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP và có thương hiệu mạnh trong phạm vi cả nước. Năm 2016 sản xuất hơn 2.988 triệu viên thuốc các loại.

GTSX của ngành tương ứng các năm 2010-2015-2016 là 1.346 tỷ đồng - 1.937 tỷ đồng - 2.051 tỷ đồng và chiếm tỷ trọng tương ứng các năm là 4,70%-3,25%-3,30% so với toàn ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 1,77%/năm và tốc độ bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt -3,34%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 91,1%.

##### **- Công nghiệp sản xuất trang phục, da giày:**

Trên địa bàn Tỉnh đang bước đầu được đầu tư với quy mô tập trung, dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất đồng bộ và là ngành đang có nhiều triển vọng thu hút đầu tư tăng trưởng nhanh nhờ vào tác động của hội nhập CPTPP. Hiện có 24 doanh nghiệp/cơ sở may mặc, công suất thiết kế khoảng hơn 52 triệu sản phẩm/năm và 02 doanh nghiệp có quy mô lớn với công suất khoảng 7 triệu đôi/năm. Sản lượng sản xuất năm 2016 đạt hơn 19,2 triệu sản phẩm may mặc và 936 ngàn đôi giày. Do chủ yếu gia công theo yêu cầu của khách hàng nước ngoài và trong nước nên chưa tạo ra giá trị đáng kể cho ngành công nghiệp nhưng đã tạo việc làm cho hơn 8.000 lao động.

Chỉ số IIP của ngành sản xuất trang phục tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 103,725%-109,09%-130,13%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 khoảng 3,2%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 5,48%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 130,13%.

##### **- Công nghiệp - TTCN sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại:**

Lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chiếm tỷ trọng thấp trong sản xuất công nghiệp của Tỉnh chủ yếu là các cơ sở sản xuất gạch nung quy mô phân tán và đang gặp nhiều vấn đề về môi trường. Hiện nay, trên địa bàn Tỉnh có 05 doanh nghiệp và 168 cơ sở hoạt động chủ yếu sản xuất gạch nung, vật liệu xây dựng không nung, bê tông đúc sẵn,... với quy mô vừa và nhỏ. Các lĩnh vực khác (sản xuất vật liệu xây dựng như BTĐUL, bê tông đúc sẵn) phát triển còn yếu. Chỉ số sản xuất ngành 2015 đạt 106,9%, 2016 đạt 104,5%, 2020 giảm còn 97,73%, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 8,46%/năm và năm 2016 tăng 4,47% so với năm 2015. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 97,73%.

### **- Công nghiệp khai thác:**

Sản phẩm chính là cát sông, chiếm tỷ trọng GTSX công nghiệp thấp, tương ứng các năm 2010-2015-2016 là 0,82%-0,26%-0,26%, sản lượng tương ứng các năm 2010-2015-2016 khoảng 9,0 triệu m<sup>3</sup> - 8,7 triệu m<sup>3</sup> - 9,3 triệu m<sup>3</sup> cát (giai đoạn 2011-2016 có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 0,4%/năm về sản lượng và -9,1%/năm về GO) do quá trình kiểm soát và hạn chế khai thác cát trên sông Tiền, sông Hậu. Các hoạt động khai thác này chủ yếu do doanh nghiệp nhà nước đảm nhận. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,71%.

### **- Công nghiệp sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản:**

Đa số cơ sở sản xuất dưới dạng cá thể, quy mô nhỏ, trang bị cũ kỹ, thô sơ, sử dụng ít lao động, chất lượng sản phẩm không cao, chưa đa dạng sản phẩm và mẫu mã kém, khó cạnh tranh với những sản phẩm cùng loại bằng vật liệu khác, giá rẻ, mẫu mã phong phú hấp dẫn hơn.

Chỉ số sản xuất của ngành tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 101,75% - 105,17% - 121,71%. Giai đoạn 2011-2015, GTSX bình quân đạt -4,21%/năm và năm 2016 tăng khoảng 4,28% so với năm 2015. Sản phẩm chủ yếu là gỗ cưa xẻ, ván ép, đóng ghe... nhằm phục vụ nhu cầu tại địa phương; có thể nói, lĩnh vực này đang gặp khó khăn về sản phẩm đầu ra và dần dần bị thu hẹp. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 121,71%.

### **- Công nghiệp sản xuất sản phẩm dệt:**

Hoạt động của ngành chủ yếu là dệt các loại vải chủ yếu cung cấp cho cơ sở may trang phục; ngoài ra còn có sản phẩm dệt chiếu tiêu thụ trong nước. Sản phẩm chủ yếu phân bố ở các làng nghề thủ công mỹ nghệ, chiếm tỷ trọng thấp trong GTSX công nghiệp. Các hoạt động này chủ yếu do các hộ gia đình kinh doanh nhỏ lẻ.

Chỉ số sản xuất của ngành khoảng 105,33% năm 2015, năm 2016 chỉ số sản xuất đạt 106%, năm 2020 chỉ số sản xuất 104,01%, tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2016 khoảng 4,2%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 104,01%.

### **- Công nghiệp hóa chất và các sản phẩm hóa chất:**

Chủ lực của ngành này là lĩnh vực sản xuất dược phẩm. Hiện có 02 doanh nghiệp hoạt động, đầu tư với quy mô lớn theo hướng sản xuất các loại dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP. Chỉ số sản xuất của ngành tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 104,34%-104,6%-102,6%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 25,4%/năm và năm 2016 tăng khoảng 4,59% so với năm 2015. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,6%. Số doanh nghiệp hoạt động trong ngành đến năm 2015 là 33 doanh nghiệp sản xuất trong ngành chủ yếu với quy mô nhỏ (dưới 10 lao động).

### **- Công nghiệp sản xuất sản phẩm cao su và nhựa:**

Lĩnh vực này phát triển nhanh trong giai đoạn 2011-2015 (27,7%/năm) và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt -1,17%/năm. Các sản phẩm chủ yếu bằng nhựa, bao bì nhựa, keo nhựa, chậu nhựa, rổ nhựa, hạt nhựa,... Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 97,77%.

### **- Công nghiệp sản xuất sản phẩm từ kim loại:**

Đa số các cơ sở dưới dạng cá thể, quy mô nhỏ, trang bị còn thô sơ, cũ kỹ; chỉ có vài doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa. Đối tượng sản xuất là lĩnh vực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như các linh kiện phụ tùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (làm đất, tưới tiêu, thu hoạch, bảo quản) và các ngành khác (cửa sắt, thùng chứa, đóng mới các loại sà lan và gia công các loại mỏ neo, chân vịt).

Chỉ số sản xuất tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 103,74%-104,7%-106,9%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 15,35%/năm và năm 2016 tăng khoảng 4,7% so với năm 2015. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 106,9%.

### **- Công nghiệp sản xuất thiết bị điện, máy móc thiết bị, xe, phương tiện vận tải khác:**

Chỉ số sản xuất các năm 2015-2016-2020 là 103,72%-105,1%-95,34%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 3,2% và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 4,87%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 95,34%.

Các sản phẩm chủ lực của ngành:

Cơ khí công nghiệp chế biến: với hơn 25 loại sản phẩm gồm các loại máy, thiết bị, linh kiện, phụ tùng chủ lực phục vụ ngành công nghiệp chế biến thủy sản

Cơ khí nông nghiệp: với hơn 15 loại sản phẩm gồm các loại máy, thiết bị, linh kiện, phụ tùng chủ lực phục vụ ngành nông nghiệp

Cơ khí xây dựng, gia dụng và giao thông.

### **- Công nghiệp sản xuất giường, tủ, bàn, ghế:**

Đa số cơ sở sản xuất bàn, ghế, tủ, giường dưới dạng cá thể, quy mô nhỏ, trang bị cũ kỹ, thô sơ, sử dụng ít lao động, chất lượng sản phẩm không cao, chưa đa dạng sản phẩm và mẫu mã kém; đến năm 2016 chỉ có 1 doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực này có số lao động dưới 10 người. Chỉ số sản xuất tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 103,72%-104,6%-102,62%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 9,60%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân 2016-2020 đạt -4,95%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,62%.

### **- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện:**

GTSX tương ứng các năm 2015-2016-2020 là 107,8%-106,1%-102,91%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 10,12%/năm và tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016-2020 khoảng -1,5%/năm. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 102,91%.

Hoạt động cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh luôn được đảm bảo ổn định và liên tục; công tác vận hành lưới điện đáp ứng được yêu cầu sử dụng điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, không thực hiện việc cắt điện để tiết giảm, ngoại trừ các sự cố bất khả kháng hoặc bảo trì hệ thống điện theo định kỳ. Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9%/năm.

Sản lượng điện thương phẩm năm 2010 đạt 1.107 triệu kWh, đến năm 2015 đạt 1.837 triệu kWh và ước năm 2020 sẽ đạt 2.620 triệu kWh (trong đó, sản lượng điện dùng cho công nghiệp đạt 1.279 triệu kWh chiếm 48,82%).

**- Công nghiệp sản xuất và phân phối nước:**

Chỉ số sản xuất năm 2015-2016-2020 là 107,36%-104,1%-112,87%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 13,32%/năm và năm 2016 tăng khoảng 5,6% so với năm 2015. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 112,87%.

**- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu:**

Chỉ số sản xuất năm 2015-2016-2020 đạt tương ứng lần lượt là 105,96%-105,96%-77,9%, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 khoảng 43,08%/năm và năm 2016 tăng khoảng 8,47% so với năm 2015. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành năm 2020 đạt 77,9%.

**1.3 Thực trạng cung cấp điện thương phẩm, năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời**

- Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hiện có 80 km đường dây và 02 trạm biến áp 220 kV với tổng dung lượng là 750MVA; 265 km đường dây và 11 trạm biến áp 110 kV với tổng dung lượng là 818 MVA; 3.622 km đường dây trung thế. Lưới điện truyền tải, phân phối (220 kV, 110 kV) được bố trí khá đồng đều, phủ khắp trong phạm vi toàn Tỉnh, sẽ thuận lợi trong việc đấu nối, giải tỏa công suất của các dự án điện mặt trời.

- Theo bản đồ cường độ bức xạ năng lượng mặt trời của Việt Nam thì tỉnh Đồng Tháp nằm ở khu vực Nam bộ nên số giờ nắng khá cao khoảng 2.200-2.500 giờ/năm với cường độ bức xạ mặt trời trung bình (4,5-5) kWh/kWp mỗi ngày, do đó rất phù hợp để phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời nói chung và điện mặt trời áp mái nói riêng của hộ gia đình, doanh nghiệp. Đây là điều kiện để điện mặt trời áp mái của Tỉnh phát triển nhanh trong thời gian qua.

- Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh Đồng Tháp có gần 3.682 khách hàng đầu nối dự án điện mặt trời áp mái vào lưới điện, với tổng công suất lắp đặt điện mặt trời áp mái của Tỉnh lên 184 MW đã góp phần giảm tải cho lưới điện Quốc gia.

**1.4. Thực trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

Việc đầu tư thành lập các khu công nghiệp (KCN) trong Tỉnh bắt đầu từ năm 1998, mở đầu là KCN Sa Đéc (năm 1998) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập, tiếp sau đó là các KCN Trần Quốc Toàn (năm 2005), KCN Sông Hậu (năm 2009) và KCN Tân Kiều (năm 2020). Song song đó, từ năm 2005 đến nay, Tỉnh có 13 cụm công nghiệp (CCN) đã được thành lập. Hiện trạng đến 2020, trên địa bàn Tỉnh có **843 ha** đất khu, cụm công nghiệp đã thành lập và bổ sung mới (trong đó diện tích đất khu công nghiệp là 400 ha; diện tích đất cụm công nghiệp là 443 ha), đạt 33% chỉ tiêu đất công nghiệp dự kiến phát triển (2.556 ha), còn lại khoảng 1.713ha chưa thực hiện, chiếm tỷ lệ 67%.

Nhìn chung, quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp đã đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp của Tỉnh, thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển, đồng

thời góp phần thúc đẩy phát triển các khu dân cư, đô thị trên địa bàn huyện, thành phố và xây dựng nông thôn mới. Việc hình thành các khu, cụm công nghiệp đã tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp mở rộng và phát triển sản xuất, có điều kiện đầu tư công nghệ sản xuất các mặt hàng mới, xây dựng thương hiệu sản phẩm, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động của địa phương. Cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, nông thôn.

Qua gần 25 năm triển khai thực hiện việc quy hoạch xây dựng và mời gọi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cùng với việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành công nghiệp, song song các đề án về phát triển kinh tế - xã hội, chính sách về đảm bảo việc làm, quyền lợi cho người lao động,... thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp đã có bước chuyển biến mạnh, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống, thu nhập của người lao động, góp phần thay đổi cơ cấu, tỷ trọng công nghiệp; cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

#### **1.4.1. Khu công nghiệp**

Căn cứ Công văn số 947/TTg-KTN ngày 14/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, UBND Tỉnh ban hành Quyết định 1317/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có **10 KCN** với tổng diện tích quy hoạch là **1.266 ha**.

03 KCN hiện trạng đã được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh, gồm: KCN Sa Đéc, KCN Trần Quốc Toản, KCN Sông Hậu với tổng diện tích đất quy hoạch là 251 ha. Đến nay đã thu hút được 59 dự án đăng ký đầu tư, với tổng vốn đầu tư là 12.148,12 tỷ đồng (có 53 dự án đi vào hoạt động và 09 dự án đang đầu tư xây dựng cơ bản), giải quyết việc làm cho khoảng 15.000 lao động; tỷ lệ lấp đầy bình quân diện tích đất công nghiệp tại các KCN hiện trạng đạt 90,4%.”

Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc bổ sung Quy hoạch phát triển 02 KCN mở rộng và 05 KCN mới, với quy mô diện tích 1.010 ha. Đến nay, KCN Tân Kiều (diện tích 148,7 ha, thành lập năm 2020) đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, chuẩn bị mời gọi đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh vào KCN.

Còn lại 05 KCN chưa thành lập, với tổng diện tích 866 ha, bao gồm: Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Cao Lãnh (190ha), KCN Cao Lãnh II (110ha), KCN Cao Lãnh III (94 ha), KCN Sông Hậu 2 (282 ha), KCN Hoà Tân (190 ha).

***Bảng 11: Hiện trạng hệ thống khu công nghiệp tỉnh Đồng Tháp***

<b>TT</b>	<b>Tên khu công nghiệp</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Năm thành lập</b>	<b>Hiện trạng hoạt động</b>
1	KCN Sa Đéc	TP. Sa Đéc	132,0	1998	Đã được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh
2	KCN Trần Quốc Toản	TP. Cao Lãnh	56,0	2005	Đã được đầu tư hạ

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thành lập	Hiện trạng hoạt động
					tầng hoàn chỉnh
3	KCN Sông Hậu	H. Lai Vung	63,0	2009	Đã được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh
4	KCN Tân Kiều	H. Tháp Mười	148,7	2020	Đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng
	<b>Tổng cộng</b>		<b>400</b>		

*Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế*

#### **1.4.1.1. Khu công nghiệp Sa Đéc**

- Diện tích quy hoạch 132 ha, thuộc phường Tân Quy Đông, phường An Hòa (TP Sa Đéc); nằm trên Tỉnh lộ 848 dẫn ra Quốc Lộ 80; tiếp giáp với sông Tiền và tuyến kênh quốc gia (Kênh Xáng Lấp Vò) dẫn ra nhánh sông Tiền.

- Về điều kiện hạ tầng, khu công nghiệp Sa Đéc có phân cảng Sa Đéc cho tàu 5.000 DWT cập bến; có nhà máy nước ngầm với công suất 4.500 m<sup>3</sup> /ngày đêm và nhà máy cấp nước Sa Đéc với công suất 17.000 m<sup>3</sup> /ngày đêm; có nhà máy xử lý nước thải tập trung có công suất 4.500 m<sup>3</sup> /ngày đêm giải quyết cơ bản vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Về các phân khu, khu công nghiệp Sa Đéc được chia ra 3 khu: khu C: 30 ha; khu A1: 40 ha tiếp giáp với tuyến kênh Xáng Lấp Vò; khu C mở rộng: 62 ha tiếp giáp với sông Tiền.

- Về tình hình hoạt động, tỷ lệ diện tích đất cho thuê chiếm khoảng 92%; số lượng dự án đăng ký hoạt động là 43 với vốn đăng ký 3.213 tỷ đồng và 27,86 triệu USD; số lượng dự án đã hoạt động là 33 với vốn đăng ký 2.376,9 tỷ đồng và 27,86 triệu USD. Các ngành chủ lực trong KCN: chế biến thủy sản, bánh phồng tôm, thức ăn thủy sản và chăn nuôi, chế biến dầu và bột cá, nhựa tấm, bao bì, bê tông bọt ...

**Bảng 12: Bảng tổng hợp hiện trạng hoạt động khu công nghiệp Sa Đéc**

Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)
132	Chế biến nông, thủy sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; chế biến thực phẩm đóng hộp; cơ khí phục vụ nông nghiệp; vật liệu xây dựng; chế biến lương thực thực phẩm, dược phẩm; may mặc và các ngành nghề khác.	90,47%



**Hình 1: Khu công nghiệp Sa Đéc (Nguồn: Internet)**

#### **1.4.1.2. Khu công nghiệp Trần Quốc Toản**

- Diện tích quy hoạch 56 ha, nằm cạnh QL.30, kế cạnh sông Tiền, thuộc phường 11, thành phố Cao Lãnh.

- Về điều kiện hạ tầng, KCN Trần Quốc Toản nằm sát cảng trọng tải 5.000 tấn, sử dụng nguồn nước ngầm với công suất 2500 m<sup>3</sup> /ngày đêm và có trạm xử lý nước thải với công suất 2.000m<sup>3</sup> /ngày đêm.

- Về hiện trạng hoạt động, tỷ lệ diện tích đất cho các doanh nghiệp thuê chiếm 55%; số lượng dự án đăng ký hoạt động là 5 với vốn đăng ký 387,74 tỷ đồng; số lượng dự án đã hoạt động là 3 với vốn đăng ký 146,6 tỷ đồng; các lĩnh vực hoạt động chính là thức ăn chăn nuôi, bao bì...

**Bảng 13: Tổng hợp hiện trạng hoạt động khu công nghiệp Trần Quốc Toản**

<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ngành nghề hoạt động</b>	<b>Tỉ lệ lấp đầy (%)</b>
56	Chế biến nông, thủy sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; chế biến thực phẩm đóng hộp; cơ khí phục vụ nông nghiệp; vật liệu xây dựng; chế biến lương thực thực phẩm, dược phẩm; may mặc và các ngành nghề khác.	96,65%





**Hình 2: Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn (Nguồn: Internet)**

#### **1.4.1.3. Khu công nghiệp Sông Hậu**

- Diện tích quy hoạch 63 ha, thuộc xã Tân Thành, huyện Lai Vung, nằm cạnh QL.54 và giáp với sông Hậu.

- Về hiện trạng hoạt động, tỷ lệ diện tích đất cho các doanh nghiệp thuê chiếm 55%; số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động là 5 với vốn đăng ký 612 tỷ đồng; số lượng doanh nghiệp đã hoạt động là 4 với vốn đăng ký 558 tỷ đồng. Trong KCN chỉ có hai ngành: chế biến thủy sản, thức ăn chăn nuôi.

**Bảng 14: Tổng hợp hiện trạng hoạt động khu công nghiệp Sông Hậu**

<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ngành nghề hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lấp đầy (%)</b>
63	Chế biến nông, thủy sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; chế biến thực phẩm đóng hộp; cơ khí phục vụ nông nghiệp; vật liệu xây dựng; chế biến lương thực thực phẩm, dược phẩm; may mặc và các ngành nghề khác.	85,48%



**Hình 3: Khu công nghiệp Sông Hậu (Nguồn: Internet)**



#### 1.4.2. Cụm công nghiệp

Ngày 11/11/2016, UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND.HC phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có **30 CCN**, với tổng diện tích quy hoạch là **1.290 ha**.

Đến năm 2020, Tỉnh đã có **13 CCN** được thành lập, với tổng diện tích **443,4 ha**. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 226,5ha/312ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 74,74%; thu hút được 62 dự án của 45 doanh nghiệp đăng ký, với tổng vốn đầu tư khoảng 15.495 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng 20.650 lao động. Còn lại 17 CCN chưa thành lập, hoặc xóa quy hoạch với tổng diện tích 446,6 ha.

**Bảng 15: Hiện trạng hệ thống cụm công nghiệp tỉnh Đồng Tháp**

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động
1	CCN Cái Tàu Hạ - An Nhơn <sup>3</sup>	H. Châu Thành	41,4	Thủy sản; bao bì, phân bón vi sinh
2	CCN Tân Dương <sup>4</sup>	H. Lai Vung	16,6	Sản xuất gạch, ngói, gốm sứ xuất khẩu
3	CCN Vàm Cống <sup>5</sup>	H. Lấp Vò	18,7	Thủy sản, thức ăn; phụ phẩm từ chế biến thủy sản
4	CCN Bắc Sông Xáng <sup>6</sup>	H. Lấp Vò	15,4	Xay xát, lau bóng gạo, chế biến lương thực
5	CCN Trường Xuân <sup>7</sup>	H. Tháp Mười	93,1	Thức ăn gia súc; lương thực, xay xát, lau bóng gạo; Cơ khí, vật liệu xây dựng; Dệt may, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; Chợ nông sản, kho chứa, bảo quản sau thu hoạch; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, cung ứng vật tư nông nghiệp; Dịch vụ giới thiệu sản phẩm hàng hóa; dịch vụ thương mại tổng hợp, tài chính, tín dụng

<sup>3</sup> Quyết định số 859/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>4</sup> Quyết định số 855/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>5</sup> Quyết định số 853/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>6</sup> Quyết định số 852/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>7</sup> Quyết định số 850/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 và Quyết định số 843/QĐ-UBND-HC ngày 01/8/2022 của UBND Tỉnh.

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động
				và Chế biến nông sản, thực phẩm.
6	CCN Cần Lố <sup>8</sup>	H. Cao Lãnh	15,0	Sản xuất dược liệu, cồn y tế
7	CCN Bình Thành <sup>9</sup>	H. Thanh Bình	49,3	Thức ăn chăn nuôi thủy sản; chế biến lương thực;
8	CCN Phong Mỹ <sup>10</sup>	H. Cao Lãnh	5,5	Chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản
9	CCN An Bình <sup>11</sup>	H. Cao Lãnh	16,5	Chế biến thực phẩm từ gia cầm, thủy cầm và gia súc.
10	CCN Mỹ Hiệp <sup>12</sup>	H. Cao Lãnh	58,0	Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, chế biến thủy sản xuất khẩu, chế biến lương thực và chế biến nông sản.
11	CCN Phú Cường <sup>13</sup>	H. Tam Nông	14,5	Thủy sản, thức ăn chăn nuôi; chế biến lương thực
12	CCN Định An <sup>14</sup>	H. Lấp Vò	49,9	Công nghiệp chế biến thực phẩm; dược liệu; cơ khí, chế tạo; sản xuất vật liệu xây dựng
13	CCN Tân Lập <sup>15</sup>	H. Châu Thành	49,6	Công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí, may mặc, giày dép và hàng tiêu dùng
	<b>Tổng cộng</b>		<b>443 ha</b>	

*Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế.*

### 1.4.3. Đánh giá chung

<sup>8</sup> Quyết định số 854/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>9</sup> Quyết định số 858/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>10</sup> Quyết định số 849/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 và Quyết định số 748/QĐ-UBND-HC ngày 12/7/2022 của UBND Tỉnh.

<sup>11</sup> Quyết định số 857/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>12</sup> Quyết định số 848/QĐ-UBND.HC ngày 04/8/2014 và Quyết định số 534/QĐ-UBND-HC ngày 23/5/2022 của UBND Tỉnh.

<sup>13</sup> Quyết định số 851/QĐ-UBND.HC ngày 04/9/2014 của UBND Tỉnh.

<sup>14</sup> Quyết định số 16/QĐ-UBND.HC ngày 07/01/2013 của UBND Tỉnh.

<sup>15</sup> Quyết định số 1088/QĐ-UBND.HC ngày 20/10/2015 của UBND Tỉnh.

#### **1.4.3.1. Mặt được**

- Việc sớm thành lập các khu, cụm công nghiệp thời gian qua có được nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND Tỉnh cùng với sự tích cực triển khai thực hiện của các sở, ban ngành, các địa phương.

- Phát triển các khu, cụm công nghiệp đã đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp của Tỉnh, thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển các khu dân cư, đô thị trên địa bàn huyện, thành phố và xây dựng nông thôn mới.

- Sự hình thành phát triển các khu, cụm công nghiệp đã thu hút được các thành phần kinh tế tham gia, khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển sản xuất, đã hỗ trợ khuyến khích các hoạt động đầu tư kinh doanh trong và ngoài nước ngày càng phát triển về số lượng dự án, quy mô dự án, đồng thời lĩnh vực đầu tư ngày càng đa dạng hơn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp; đồng thời cũng tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp mở rộng và phát triển sản xuất, nâng cao giá trị xuất khẩu hàng hoá, góp phần nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng thuỷ sản chế biến, lúa gạo theo hướng nhu cầu của thị trường; nhiều sản phẩm trái cây (*nhãn, xoài,...*) đáp ứng được các tiêu chuẩn của nhiều thị trường trong và ngoài nước.

- Việc phát triển khu, cụm công nghiệp đã tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp mở rộng và phát triển sản xuất, có điều kiện đầu tư công nghệ sản xuất các mặt hàng mới, xây dựng thương hiệu sản phẩm, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động của địa phương. Cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, nông thôn.

#### **1.4.3.2. Khó khăn, hạn chế**

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng, thu hồi đất gặp khó khăn trong thỏa thuận giá chuyển nhượng với dân. Việc triển khai thực hiện giai đoạn 2 một số CCN còn khó khăn do địa điểm không thuận lợi, chi phí đầu tư lớn, không có nhà đầu tư hạ tầng dẫn đến quy hoạch treo.

- Mặc dù được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với một số CCN để giải phóng mặt bằng và ngân sách Trung ương cho đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên các CCN do huyện là chủ đầu tư còn thiếu vốn, chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

- Hoạt động thu hút đầu tư còn gặp nhiều khó khăn do hạ tầng CCN chưa được đầu tư đồng bộ, một số CCN chưa có bến bãi để lên xuống hàng hóa, giao thông chưa đồng bộ.

- Các quy định về quản lý, đầu tư phát triển CCN từng bước được hoàn thiện đã tạo hành lang pháp lý giúp địa phương rà soát sắp xếp lại các CCN trên địa bàn được phù hợp hơn, điều chỉnh giảm bớt quy mô diện tích và loại bỏ các cụm không khả thi. Bên cạnh đó, phần lớn các chủ đầu tư CCN chưa có kế hoạch cụ thể về thu phí hạ tầng (do Sở Tài chính chưa có hướng dẫn), không có kinh phí cho việc duy tu, bảo dưỡng hạ tầng chung của CNN.

### **1.5. Thực trạng phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp – làng nghề**

Toàn tỉnh hiện có 39 làng nghề tiểu thủ công nghiệp đã được công nhận theo Quyết định số 37/2005/QĐ.UB ngày 18/3/2005 và Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND-HC ngày 13/12/2016 của UBND Tỉnh. Trong đó, có 21 làng nghề và 18 làng nghề truyền thống trong đó có 13 nghề, làng nghề được xếp vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể của địa phương với các sản phẩm khá đa dạng như: đan lát, chế biến lương thực, thực phẩm, trồng hoa kiểng, hàng thủ công mỹ nghệ,...

Số hộ tham gia làm nghề khoảng 5.439 hộ (chiếm 16,55% tổng số hộ trên địa bàn có làng nghề, làng nghề truyền thống), với khoảng 14.567 lao động, trong đó 13.444 lao động thường xuyên. Tổng doanh thu của làng nghề khoảng 1.985 tỷ đồng. Nhìn chung, các làng nghề hoạt động ổn định góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, hình thành các cụm dân cư, đô thị hóa nông thôn.

Ngoài ra, các nghề chưa được công nhận làng nghề nhưng có tiềm năng phát triển và nhân rộng, mang lại thu nhập ổn định cho người dân trên địa bàn Tỉnh, rất đa dạng và phong phú. Hiện nay, địa phương tạo điều kiện cho cơ sở sản xuất việc đăng ký bảo hộ, chứng nhận nhãn hiệu gắn với quảng bá, xúc tiến thương mại để gắn kết trong chuỗi sản phẩm OCOP.

Các nghề, làng nghề phân bố trên 58 khóm, ấp (42 ấp có làng nghề, 16 ấp có nghề) như **đan mê bồ** (xã Mỹ Trà, TP. Cao Lãnh), **đóng xuống ghe**, (ấp Long Hoà, xã Long Hậu, H. Lai Vung), **dệt chiếu** (xã Định An, Định Yên, H. Lấp Vò) và **làng nghề trồng hoa kiểng, làm bột** (TP. Sa Đéc). Số cơ sở tham gia làng nghề toàn Tỉnh là 7.738 cơ sở, chiếm 16,6% số hộ trên địa bàn có nghề, làng nghề truyền thống.

Các ngành nghề nông thôn đã khai thác một cách có hiệu quả các nguồn nguyên liệu sẵn có, tạo việc làm, tăng thu nhập cho lực lượng lao động góp phần vào đảm bảo an ninh và giảm bớt tệ nạn xã hội trong nông thôn, kết hợp phát triển làng nghề với hoạt động du lịch; thúc đẩy giao lưu hàng hoá, xây dựng nhà cửa và cơ sở hạ tầng cho nông thôn. Khẳng định phát triển ngành nghề là một trong những hướng phát triển đúng đắn trong phát triển kinh tế nông thôn tỉnh Đồng Tháp.

### 1.5.1. Những kết quả đạt được

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của các cấp, các ngành, các ngành nghề nông thôn đã khai thác một cách có hiệu quả các nguồn nguyên liệu sẵn có, tạo việc làm, tăng thu nhập cho lực lượng lao động, góp phần vào đảm bảo an ninh và giảm bớt tệ nạn xã hội trong nông thôn, kết hợp phát triển làng nghề với hoạt động du lịch; thúc đẩy giao lưu hàng hoá, xây dựng nhà cửa và cơ sở hạ tầng cho nông thôn. Khẳng định phát triển ngành nghề là một trong những hướng phát triển đúng đắn trong phát triển kinh tế nông thôn tỉnh Đồng Tháp.

Làng nghề tồn tại và phát triển đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao đời sống của người dân, đặc biệt là nâng cao thu nhập cho người nông dân. Số lao động ngành nghề nói chung, ở trong các làng nghề nói riêng không ngừng tăng lên.

### 1.5.2. Những hạn chế

Đối với các làng nghề truyền thống hiện nay hoạt động chủ yếu dựa trên “kinh nghiệm cha truyền con nối”, gây không ít khó khăn trong công tác tư vấn, tuyển sinh đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động tại các làng nghề.

Các cơ sở thuộc lĩnh vực ngành nghề nông thôn rất khó tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng, do chưa đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định, quy mô hoạt động nhỏ, phương án sản xuất kinh doanh không khả thi, cơ sở vật chất, tài sản đảm bảo còn hạn chế, khó đánh giá được hiệu quả của việc sử dụng vốn vay... dẫn đến việc thẩm định, xét duyệt cho vay của các ngân hàng gặp khó khăn; từ đó dẫn đến thiếu vốn đầu tư, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của làng nghề.

Các chủ cơ sở ngành nghề nông thôn kinh doanh nhỏ lẻ, thiếu liên kết chặt chẽ với nhau gây khó khăn trong xây dựng thương hiệu, cải tiến mẫu mã; khả năng xúc tiến thương mại hạn chế; sản phẩm tạo ra không mang lợi nhuận cao; nhiều sản phẩm tiêu thụ theo mùa, thời vụ.

Địa phương, các làng nghề, làng nghề truyền thống chưa chủ động trong việc đề xuất đặt hàng nội dung nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm của làng nghề. Do đó, đa phần công nghệ sản xuất của làng nghề chủ yếu là thủ công dẫn đến sản phẩm làm ra không đồng nhất về mẫu mã, chất lượng. Trong quá trình hội nhập và phát triển, nhiều sản phẩm làng nghề bị các sản phẩm công nghiệp thay thế.

Ngoài ra, các cơ sở sản xuất trong làng nghề ở quy mô nhỏ hộ gia đình nên chưa có điều kiện và kinh phí để lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý môi trường đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

#### **1.6. Tình hình thực hiện quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Tỉnh giai đoạn 2011-2020**

***Bảng 16: Tình hình thực hiện quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2020***

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Hiện trạng năm 2020</b>	<b>Đánh giá</b>
1	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP 45-48%	19,62%	Không đạt
2	Tỷ trọng công nghiệp chế biến/tổng GO công nghiệp 87-90%	99,19%	Đạt
	Về công nghệ - thiết bị		
3	Tốc độ đổi mới công nghệ 30%	-	
	Về xuất khẩu		
4	Tỷ trọng hàng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu 80-85%	8,86%	Không đạt
5	Tỷ trọng hàng chế tạo trong xuất khẩu 70-75%	-	
	Về lao động		
6	Lao động công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp/tổng lao động 30%	-	

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020	Đánh giá
7	Lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp qua đào tạo/tổng lao động 70%	-	
8	Lao động trình độ cao/tổng lao động 20%	6,47%	Không đạt
	Về môi trường		
9	Tỷ trọng doanh nghiệp công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường 80%	-	
10	Tỷ trọng rác thải công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được xử lý, tái chế 95%	-	
11	Tỷ trọng mức đảm nhận của công nghiệp môi trường nội địa 85%	-	

Đến năm 2020, Tỉnh đã có báo cáo đánh giá về việc thực hiện các quy hoạch trên địa bàn Tỉnh thời kỳ 2011-2020. Kết quả đánh giá các chỉ tiêu theo mục tiêu cụ thể của quy hoạch ngành công nghiệp cho thấy hầu hết các chỉ tiêu của ngành công nghiệp không đạt so với quy hoạch đề ra, cụ thể:

Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP thực hiện năm 2020 đạt 19,62%, thấp hơn 25,38% và bằng 42,22% so với mục tiêu kế hoạch đề ra. Như vậy, mục tiêu cụ thể về tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP dưới 60%, không đạt mục tiêu đề ra.

Tỷ trọng công nghiệp chế biến/tổng GO công nghiệp thực hiện năm 2020 đạt 99,19%, cao hơn 9,19% so với mục tiêu quy hoạch là 87-90%. Như vậy, mục tiêu về tỷ trọng công nghiệp chế biến/tổng GO công nghiệp đã hoàn thành.

Tỷ trọng hàng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu thực hiện năm 2020 đạt 8,86%, thấp hơn 71,14 % và bằng 11,08% so với kế hoạch. Như vậy, mục tiêu cụ thể về tỷ trọng hàng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu cũng không đạt theo quy hoạch.

Lao động trình độ cao/tổng lao động thực hiện năm 2020 đạt 6,47%, thấp hơn 13,53% và bằng 32,35% so với kế hoạch, mục tiêu cụ thể về lao động trình độ cao/tổng lao động cũng không đạt.

*Tóm lại*, sau gần 10 năm triển khai thực hiện quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh, ngành công nghiệp mặc dù đã có những bước phát triển đáng ghi nhận góp phần tích cực vào phát triển kinh tế địa phương, nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của người dân tuy nhiên với nhiều chỉ tiêu phát triển ngành chưa phù hợp và sự biến động của tình hình kinh tế trong nước, thế giới đã ảnh hưởng không nhỏ đến thực hiện các mục tiêu đề ra. Do đó, việc xây dựng mục tiêu phát triển của ngành công nghiệp nhất thiết phải dựa trên tiềm năng, nguồn lực hiện có của Tỉnh và định hướng phát triển ngành công nghiệp phù hợp trong thời gian tới. Nguyên nhân chủ yếu là do công tác dự báo chưa sát với thực tiễn phát triển ngành công nghiệp của Tỉnh, mặt khác đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến thực trạng phát triển kinh tế nói chung và ngành công nghiệp của Tỉnh nói riêng.

## 2. Đánh giá những tồn tại, hạn chế và bài học kinh nghiệm

## **2.1. Những kết quả đạt được**

- Năng lực cạnh tranh của Tỉnh được cải thiện rõ rệt, các chính sách khuyến khích phát triển của nhà nước đã phát huy tác dụng. Hệ sinh thái khởi nghiệp được hình thành đã khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong giới trẻ và cộng đồng doanh nghiệp.

- Cơ cấu nội bộ công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo phân ngành tuy chậm chuyển dịch nhưng tỷ trọng các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, giá trị lớn như: lau bóng gạo xuất khẩu, đông lạnh thủy sản, dược phẩm,... đã bắt đầu chú trọng vào chất lượng và đầu tư đi vào chiều sâu, nâng dần tỷ lệ tinh chế trong sản phẩm, làm tiền đề tạo giá trị lớn và tính cạnh tranh cho các sản phẩm công nghiệp.

- Thông qua các hoạt động khuyến công đã khuyến khích được các cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư đổi mới, cải tiến công nghệ máy móc, thiết bị và đầu tư mở rộng sản xuất, phát triển sản phẩm mới, nâng cao được năng lực quản lý, chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần giải quyết việc làm, khai thác tốt tiềm năng nguồn nguyên liệu hiện có của địa phương tạo ra giá trị sản xuất chung của ngành.

- Hoạt động thương mại phát triển theo hướng văn minh hiện đại, duy trì được tốc độ tăng trưởng, từng bước tạo lập được kênh lưu thông phân phối thông qua việc kết nối với một số doanh nghiệp lớn tại thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương, xây dựng và củng cố mạng lưới phân phối hàng tiêu dùng và thu mua nông sản của nông dân.

- Hoạt động quản lý nhà nước có nhiều chuyển biến tích cực, các hoạt động đều hướng về doanh nghiệp, tích cực thực hiện cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Công tác quản lý thị trường ngày càng được tăng cường; công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại được chỉ đạo quyết liệt với sự hỗ trợ của nhiều Sở, ban ngành của Tỉnh.

## **2.2. Những tồn tại khó khăn và nguyên nhân**

### **2.2.1. Tồn tại, khó khăn**

- Tốc độ và chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa đạt như kỳ vọng; tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang dần chững lại; công nghiệp khai khoáng tiếp tục gặp khó khăn, ít dư địa phát triển; một số sản phẩm công nghiệp mặc dù đã có mức tăng trưởng khá song vẫn còn nhiều sản phẩm chưa đạt kế hoạch.

- Cơ cấu nội bộ các ngành công nghiệp tuy có sự chuyển biến tích cực, đúng định hướng, nhưng hàm lượng giá trị gia tăng còn thấp, tỷ lệ sản xuất gia công còn cao. Các sản phẩm công nghiệp chủ lực còn nghèo nàn, sức cạnh tranh trên thị trường còn yếu; các sản phẩm chế biến từ rau quả chưa xuất khẩu nhiều, chủ yếu chỉ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng trong nước.

- Khả năng tài chính của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế, nên tỷ lệ đầu tư đổi mới công nghệ chưa tương xứng với yêu cầu; việc ứng dụng khoa học công nghệ, nhân rộng mô hình, sản phẩm công nghiệp công nghệ cao còn hạn chế; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm dẫn đến sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguồn nguyên vật liệu.

Tiến độ triển khai các dự án phát triển sản xuất công nghiệp chậm so với dự kiến; việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài chưa rõ nét.

- Tiềm lực hấp dẫn của Tỉnh để thu hút đầu tư còn rất hạn chế, cơ sở hạ tầng một số khu, cụm công nghiệp tuy được đầu tư xây dựng khá hoàn chỉnh nhưng hiệu quả sử dụng đất không cao, do diện tích đất sạch còn manh mún, nhiều dự án đã đăng ký nhận đất nhưng chậm triển khai dự án, hoặc chỉ triển khai một phần đất đã giao. Nên việc kêu gọi đầu tư còn gặp khó khăn, bên cạnh đó một số nhà đầu tư hạ tầng chưa tích cực quan tâm đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư.

- Hệ thống hạ tầng thương mại tuy có phát triển, nhưng còn nhiều bất cập: đa phần chợ đã quá tải, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy; hệ thống siêu thị đã được hình thành nhưng còn ít, chỉ tập trung ở khu vực thành thị; chợ đầu mối bán buôn, trung tâm thương mại để tập trung phân phối hàng hóa quy mô lớn, hiện đại chưa phát triển. Do hiệu quả đầu tư thấp nên khó thu hút các nhà đầu tư.

### **3.2.2. Nguyên nhân**

- Ngành công nghiệp Tỉnh Đồng Tháp có xuất phát điểm thấp, khả năng cạnh tranh thấp, hàm lượng giá trị gia tăng chưa cao, chủ yếu là gia công, lắp ráp.

- Các doanh nghiệp thiếu vốn nên chưa chủ động đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại, công nghệ cao.

- Đại dịch Covid-19 đã làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và ngành công nghiệp của Tỉnh trong năm 2020.

- Công tác dự báo còn hạn chế, chưa sát với thực tiễn phát triển của ngành.

## **3. Dự báo triển vọng phát triển công nghiệp**

### **3.1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) trong phát triển công nghiệp**

#### **3.1.1. Điểm mạnh**

- Tỉnh Đồng Tháp có tài nguyên đất đai và tài nguyên nông nghiệp dồi dào, là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực chế biến lúa gạo, thủy sản, thực phẩm. Dân số trên địa bàn đông về số lượng, năng động, được xem là nguồn nhân lực quan trọng trong phát triển và cũng là thị trường tiêu thụ tại chỗ quan trọng.

- Những cải cách hành chính trên địa bàn Tỉnh, chủ động giúp doanh nghiệp tháo gỡ những khó khăn trong thủ tục cũng như những quy định đã tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động, từ đó là một thế mạnh trong việc thu hút đầu tư của Tỉnh so với các tỉnh khác trong vùng.

- Các lĩnh vực công nghiệp chế biến có thế mạnh như xay xát - lau bóng, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và chăn nuôi, được phẩm đang được đầu tư chiều sâu, trình độ thiết bị, công nghệ của các doanh nghiệp này đã được cải thiện một bước đáng kể, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường, nâng cao sức cạnh tranh của ngành công nghiệp.

- Với vị trí trung chuyển giữa 02 vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh Đồng Tháp có tiềm năng phát triển một số lĩnh vực



công nghiệp theo 2 chiều: tiếp nhận chuyển dịch về đầu tư, cơ sở, nhân lực, công nghệ từ thành phố Hồ Chí Minh; trung tâm tập kết, chế biến nông sản từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo trục xuyên Đồng Tháp Mười; liên kết phân công phát triển theo chuỗi giá trị công nghiệp với thành phố Cần Thơ, thành phố Long Xuyên.

### **3.1.2. Điểm yếu**

- Sản phẩm chủ lực trong ngành công nghiệp còn ít, kém đa dạng, các loại hình công nghiệp quan trọng như: công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp cơ khí chính xác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ... kém phát triển; các lĩnh vực thế mạnh chủ lực đang tiếp cận mức phát triển bão hòa; khả năng thu hút FDI còn kém; nguồn lực nội tại để đổi mới đầu tư còn yếu, trình độ về quản lý, kỹ thuật của lao động công nghiệp còn hạn chế.

- Phân bố các cơ sở công nghiệp chưa hợp lý; nhiều doanh nghiệp lớn không nằm trong khu, cụm công nghiệp sẽ phát sinh các vấn đề về cung cấp hạ tầng tập trung, phát triển đô thị vệ tinh, xử lý môi trường và phát triển theo hướng chuỗi giá trị cụm liên ngành. Các khu, cụm công nghiệp chậm triển khai và tỷ lệ lấp đầy thấp.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật tuy đã được quan tâm đầu tư như vẫn chưa đúng mức, đặc biệt là hệ thống giao thông, cung ứng điện, nước, hệ thống xử lý môi trường chung. Quá trình phát triển các khu, tuyển dân cư đô thị dịch vụ - vệ tinh cho các khu, cụm công nghiệp chưa tương xứng với quá trình phát triển công nghiệp.

- Trình độ về quản lý, kỹ thuật của lao động công nghiệp còn hạn chế và dự báo có khả năng thiếu trầm trọng lao động các cấp cho các dự án phát triển mới do quá trình xuất cư lao động trên địa bàn.

- Các làng nghề quy mô sản xuất còn nhỏ, manh mún; công nghệ và thiết bị mới đưa vào sản xuất để tăng độ tinh xảo và chất lượng sản phẩm còn chậm; chưa sử dụng triệt để nguồn nguyên liệu sẵn có vào phát triển ngành nghề, chưa xây dựng được các vùng nguyên liệu cần thiết cho phát triển một số loại ngành nghề; lao động ngành nghề chưa được đào tạo một cách bài bản, chủ doanh nghiệp còn những hạn chế về trình độ kinh doanh; một số ngành nghề gây ô nhiễm về nguồn nước (chế biến thủy sản).

### **3.1.3. Cơ hội**

- Chủ trương tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến chế tạo trên phạm vi quốc gia, gia tăng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo phát triển công nghiệp.

- Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định, chuyển dịch đúng định hướng, các ngành kinh tế phát triển đúng kế hoạch giúp từng bước tích lũy nguồn lực, mở rộng đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

- Cơ hội thu hút dòng vốn đầu tư từ các nước đang dịch chuyển vào Việt Nam do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp.

- Hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng tạo ra cơ hội cạnh tranh buộc các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả sản xuất, năng lực cạnh tranh thông qua đổi mới công nghệ sản xuất, đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Thị trường tiêu thụ các loại nông sản và sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo đang ngày càng mở rộng nhờ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam và các nước cũng như phát triển môi liên kết vùng.

- Sự phát triển nhanh chóng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật và diễn biến của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã tác động tích cực đến phát triển công nghiệp của Tỉnh Đồng Tháp trong những năm tới.

- Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...) đã có hiệu lực thi hành sẽ giúp các sản phẩm công nghiệp của Tỉnh có cơ hội xuất khẩu vào thị trường các nước EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...

- Công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ số, thương mại điện tử đã và đang phát triển nhanh chóng tại Việt Nam sẽ góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp của Tỉnh.

- Với những ưu điểm về nguồn tài nguyên, vị trí địa lý thuận lợi trên và xu thế sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch và ứng dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, tỉnh sẽ có nhiều cơ hội thu hút đầu tư của doanh nghiệp và người dân để phát triển nông nghiệp bền vững, tạo ra sản phẩm nông nghiệp giá trị cao, cung ứng cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

### **3.1.4 Thách thức**

- Với các FTA đã ký kết, các dòng thuế nhập khẩu sẽ lần lượt giảm về 0%, hàng hóa ngoại nhập tăng mạnh, cạnh tranh quyết liệt với hàng hóa trong nước, dẫn đến nguy cơ các doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh sẽ bị mất dần các thị trường truyền thống và bị đào thải.

- Các hàng rào kỹ thuật ngày càng khắt khe và được dựng lên ngày càng nhiều trong thương mại quốc tế cũng sẽ làm hạn chế cơ hội xuất khẩu của các doanh nghiệp của Tỉnh nếu không có sự chuẩn bị, đầu tư công nghệ sản xuất phù hợp.

- Thu hút đầu tư FDI nếu không chọn lọc kỹ nguồn vốn, công nghệ sẽ dẫn đến nguy cơ tiếp nhận các công nghệ lạc hậu, trở thành bãi thải về công nghệ từ các nước.

- Tình hình hình biến động của thị trường thế giới do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh thương mại,... ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu nông sản và ngành công nghiệp chế biến.

- Khả năng thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế do điều kiện địa hình, giao thông và hạ tầng công nghiệp còn nhiều khó khăn.

- Thách thức trong vấn đề tìm kiếm nguồn lực lao động có chất lượng, đảm bảo số lượng cho hoạt động sản xuất ở các doanh nghiệp

- Hoạt động khai thác khoáng sản, phát triển công nghiệp năng lượng gây ra nhiều tác động xấu đến môi trường sinh thái và đời sống sinh hoạt của người dân.

- Việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng để phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp mất nhiều thời gian. Ngoài ra, sức hút của các đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã định hình luồng dịch chuyển lao động bất lợi cho các địa phương khác, trong đó có tỉnh Đồng Tháp.

### **Chương III**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP**

### **1. Quan điểm phát triển**

- Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch chung của Tỉnh, của Vùng và Chiến lược phát triển ngành công nghiệp quốc gia.

- Phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Tháp phải dựa trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh của ngành, khai thác có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực của Tỉnh tận dụng đòn đầu các cơ hội và sẵn sàng đối mặt với thách thức đến từ hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, kết hợp chặt chẽ sản xuất với thị trường, tập trung hướng mạnh vào các ngành công nghiệp chất lượng cao, công nghệ cao gắn với kinh tế tri thức và phát triển bền vững. Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển công nghiệp xanh, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp.

- Coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành công nghiệp nói riêng và các ngành kinh tế, kỹ thuật trên địa bàn Tỉnh nói chung.

- Coi trọng phát triển kinh tế tư nhân, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn Tỉnh.

- Phát triển công nghiệp của Tỉnh theo quan điểm mở, khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Tỉnh liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Tiếp tục phát triển công nghiệp tập trung với mô hình các khu, cụm công nghiệp; đẩy mạnh chuyên môn hóa và liên kết hiệu quả theo ngành, lĩnh vực, hướng tới gia nhập các chuỗi giá trị của khu vực và quốc tế.

- Phát triển công nghiệp theo các chuẩn mực về môi trường, đảm bảo ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

### **2. Định hướng phát triển**

#### **2.1. Định hướng chung**

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án phát triển ngành công nghiệp; đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp, phát triển mang tính bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo để khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh niên, sinh viên, trí thức.

- Triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0 và thực tiễn phát triển của Tỉnh; tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng giữa nền kinh tế chia sẻ với mô hình kinh

doanh dịch vụ truyền thống. Nâng cao giá trị sản phẩm công nghiệp trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong quá trình thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp. Phát triển ngành công nghiệp theo mô hình ứng dụng công nghệ, tin học vào tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị sản xuất. Đồng thời phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh gắn với hoạt động kinh tế của các làng nghề gắn liền với bảo tồn phát triển văn hóa truyền thống.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ lực như: chế biến nông thủy sản, sản xuất trang phục, sản xuất da giày, cơ khí chính xác, dược phẩm, sản xuất máy phục vụ chế biến nông sản, thực phẩm...

- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển ngành cơ khí. Đồng thời duy trì ổn định các ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ hỗ trợ khác nhằm đảm bảo phát triển công nghiệp ổn định, bền vững.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Tỉnh để đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng tập trung, quy mô, nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản phẩm sản xuất, cải thiện sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài tỉnh. Hình thành các trung tâm chế biến nông thủy sản, thực phẩm theo cụm liên kết gắn với phát triển hệ thống logistics; phát triển các mô hình kinh tế xanh, phát triển các vùng nguyên vật liệu trong Tỉnh để chủ động hơn các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất - kinh doanh.

- Tập trung thành lập và đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để có quỹ đất sạch thu hút đầu tư; phát triển dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ hậu cần công nghiệp ven sông Tiền, sông Hậu, kênh xáng Lấp Vò - Sa Đéc và khu vực Đồng Tháp Mười phù hợp với xu hướng xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời kêu gọi đầu tư đa dạng hóa các ngành, lĩnh vực sản xuất trang phục, da giày; công nghiệp cơ khí tự động hóa trong nông nghiệp và linh kiện máy chế biến nông sản thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ cho các ngành cơ khí chế tạo.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản gắn với các vùng sản xuất tập trung; tiếp tục đầu tư phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh, nhất là các làng nghề truyền thống, các sản phẩm phục vụ phát triển du lịch và phục vụ đời sống của người dân; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với hoạt động dịch vụ du lịch và bảo tồn phát triển văn hóa truyền thống.

- Tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, vận dụng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm mới, sản phẩm chế biến sâu. Tổ chức đào tạo nghề, mở các lớp truyền nghề nâng cao cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp hiện có, đồng thời chuẩn bị nguồn nhân lực có tay nghề cho các dự án công nghiệp sắp sửa hoàn thành.

- Phát triển kinh tế xanh, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo thay cho năng lượng truyền thống, giảm sử dụng bao bì, túi ni lon và thay bằng các túi dễ phân hủy, đẩy mạnh tiến độ xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp.

- củng cố và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như: dệt chiếu, đóng xuồng, ghe, đan lưới, đan lát...

## 2.2. Định hướng lựa chọn ngành, sản phẩm công nghiệp phát triển

- Lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên là những ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, có tác động mạnh hoặc làm nền tảng đối với nhiều ngành khác. Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh cao, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, từng bước giảm tỷ trọng các sản phẩm gia công, sơ chế và dựa vào tài nguyên.

- Với mục tiêu xây dựng tỉnh Đồng Tháp trở thành tỉnh có ngành công nghiệp đứng đầu có vai trò trung tâm, động lực phát triển và tăng cường hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cũng như của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trên cơ sở các ngành công nghiệp đã được hình thành và đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh.

- Phát triển triển công nghiệp của Tỉnh có tính đột phá như đổi mới công nghệ, tăng trưởng xanh, chuyển đổi số, giảm chi phí tăng giá trị, tạo đột phá, ưu tiên sử dụng lao động ngành công nghiệp công nghệ cao.

- Định hướng lựa chọn các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu sẽ được ưu tiên, khuyến khích phát triển trên địa bàn Tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

**Bảng 1: Danh mục lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

<b>1</b>	<b>Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển</b>	- Chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống
		- Năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời
		- Dược phẩm và sản phẩm hóa chất (dược phẩm, phân bón, cao su, nhựa)
		- Cơ khí, chế tạo (sản xuất máy móc nông nghiệp, thiết bị,...)
		- Vật liệu xây dựng
		- Công nghệ cao, công viên phần mềm
		- Dệt may, da giày
<b>2</b>	<b>Nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ</b>	- Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, chế tạo, điện tử, công nghiệp công nghệ cao
		- Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống
		- Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm thực hiện Đề án*

**Bảng 2: Danh mục lựa chọn sản phẩm công nghiệp ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

<b>Nhóm sản phẩm công nghiệp ưu tiên phát triển</b>	- Gạo xay sát, lau bóng
	- Các sản phẩm sau gạo (bột các loại, hủ tít, bánh phở, bánh tráng...)
	- Cá tra đông lạnh
	- Các sản phẩm chế biến từ cá tra (dầu cá, collagen, bong bóng cá...)
	- Thức ăn thủy sản, chăn nuôi
	- Dược liệu, hương liệu, dược phẩm
	- Bánh phòng tôm
	- Các sản phẩm đông lạnh và chế biến rau, củ, quả (xoài sấy, mít sấy, khoai lang sấy...)
	- Các sản phẩm chế biến từ sen
	- Hàng thủ công mỹ nghệ, mây, tre đan, lục bình

*Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp*

### **2.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp theo các lĩnh vực ưu tiên**

- Phát triển công nghiệp Đồng Tháp đạt tốc độ tăng trưởng bình quân duy trì ở mức cao và là đầu tàu phát triển kinh tế xã hội. Nâng cao giá trị sản phẩm công nghiệp trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng thành quả cách mạng công nghiệp 4.0 trong quá trình thực hiện tái cơ cấu công nghiệp.

- Hình thành các trung tâm chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống gắn với phát triển hệ thống logistics, dược phẩm, chế biến thức ăn chăn nuôi, trong đó ổn định và phát triển các ngành chế biến lúa gạo, cá tra theo hướng tạo ra nhiều dòng sản phẩm giá trị tăng cao, phát triển vùng trồng nguyên liệu sạch, đạt chuẩn phục vụ công nghiệp chế biến.

- Kêu gọi đầu tư đa dạng hóa các ngành, lĩnh vực sản xuất trang phục, da giày; cơ khí tự động hóa trong nông nghiệp và linh kiện máy chế biến nông sản thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ cho ngành cơ khí chế tạo; năng lượng tái tạo; sản xuất vật liệu xây dựng; tiếp tục cải thiện và tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Phát triển khu, cụm công nghiệp liên kết ngành làm điểm nhấn trong phát triển công nghiệp, mở ra cơ hội cho công nghiệp Tỉnh Đồng Tháp tham gia chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, kêu gọi đầu tư và lấp đầy 07 khu công nghiệp và vận hành 30 cụm công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch là 2.556 ha.

- Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng hợp lý lao động mà Tỉnh đang có lợi thế; phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp của Tỉnh và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu đầu vào tại chỗ, giảm nhập khẩu để giảm chi phí, đồng thời tăng tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành sản xuất công nghiệp của Tỉnh.

## **2.4. Định hướng đổi mới mô hình phát triển công nghiệp**

*Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn hoặc tương đương với tốc độ tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu của Tỉnh tới năm 2025, định hướng đến năm 2030, trên cơ sở:*

- Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực sản xuất; đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp theo hướng phù hợp hơn với thị trường và đặc điểm của từng doanh nghiệp trong từng vùng kinh tế, phát huy thế mạnh của từng vùng, từ đó cải thiện năng suất và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp;

- Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao trên cơ sở tăng cường sự đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu (TFP); đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp trên cơ sở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, xem khoa học công nghệ là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển công nghiệp;

- Tạo môi trường đầu tư và hành lang pháp lý để phát triển một số ngành/sản phẩm công nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tỉnh từng bước chuyển sang mô hình kinh tế tuần hoàn trong tương lai.

*Định hướng đổi mới mô hình phát triển công nghiệp Tỉnh Đồng Tháp theo hướng bền vững, thể hiện trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể 03 trụ cột như sau:*

- *Tăng trưởng công nghiệp bền vững:* với mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn hoặc tương đương với tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả của đầu tư công nghiệp dựa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu các ngành hợp lý, kết hợp tăng năng suất nội ngành; ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu.

- *Đầu tư phát triển công nghiệp gắn với công bằng xã hội và đảm bảo an sinh xã hội:* tăng trưởng công nghiệp góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, qua đó gắn chặt với nâng cao thu nhập người lao động, đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội và thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội.

- *Đầu tư phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sử dụng hiệu quả tài nguyên:* quá trình phát triển công nghiệp phải đảm bảo tăng năng suất, chất lượng, tham gia sâu trong chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng mục tiêu tăng trưởng bền vững và thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và không gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời, đầu tư và phát triển công nghiệp Tỉnh phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo tăng trưởng công nghiệp bền vững về dài hạn. Đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường khi các khu, cụm công nghiệp dọc sông được xây dựng và đi vào hoạt động.

## **2.5. Định hướng tăng cường liên kết trong vùng kinh tế trọng điểm**

- Tăng trưởng và phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Tháp phải được đặt trong mối liên kết với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trong quá trình phát triển, các ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong Vùng nhằm hạn chế tình trạng cục bộ, đầu tư chồng chéo, cạnh tranh không bình đẳng, làm triệt tiêu nội lực phát triển của các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Dựa trên thế mạnh, tiềm năng và điều kiện đặc thù của Đồng Tháp trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các nội dung trong “Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” và “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đã định hướng phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp của Tỉnh và các địa phương trong Vùng như sau:

### **2.5.1. Định hướng phát triển phân theo vùng kinh tế trọng điểm**

- **Vùng kinh tế biên mậu:** dự kiến quy hoạch 01 KCN tập trung quy mô, gồm: KCN Thường Phước (500 ha), xã Thường Phước, huyện Hồng Ngự.

+ *Ưu điểm:* tận dụng lợi thế khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà. Ngoài ra, dự kiến sẽ đầu tư hoàn thiện tuyến quốc lộ N1 dọc tuyến biên giới, giúp vừa đảm bảo quốc phòng an ninh, vừa phục vụ kết nối giao thương thuận lợi, nhanh chóng với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, với thành phố Hồ Chí Minh và đặc biệt là các tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia.

+ *Dự kiến phát triển các ngành:* công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, trong đó sẽ ưu tiên bố trí tập trung khu logistics, khu trung chuyển hàng hóa, bảo quản và sơ chế tập trung tại KCN Thường Phước. Phát triển công nghiệp nhẹ may mặc, giày da, gia công sản phẩm cơ khí, sản xuất tiêu dùng, chế biến gỗ,... phát triển tiểu thủ công nghiệp.

- **Vùng kinh tế trung tâm Đồng Tháp Mười:** dự kiến có 01 KCN hiện hữu (KCN Tân Kiêu:

+ *Ưu điểm:* tận dụng lợi thế mặt sông Tiền, tiếp giáp với quốc lộ 1A đã được đầu tư hoàn thiện và tuyến Tỉnh lộ 844 dự kiến đầu tư nâng cấp lên quốc lộ kết nối trực tiếp về Long An và thành phố Hồ Chí Minh.

+ *Dự kiến phát triển các ngành:* chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn, chế biến thủy sản, đồ hộp, ngành nghề về trích ly, vật liệu xây dựng, kho bãi, dịch vụ logistics và nhóm các ngành nghề phục vụ chuỗi ngành hàng nông nghiệp, thực phẩm.

- **Vùng kinh tế dọc sông Tiền:** dự kiến có 03 KCN Tập trung quy mô, gồm: KCN Cao Lãnh (1000 ha) thuộc xã Nhị Mỹ và An Bình, huyện Cao Lãnh; KCN Cao Lãnh II (900 ha) thuộc xã Bình Hàng Tây và xã Mỹ Long, huyện Cao Lãnh; KCN Cao Lãnh III (94 ha) thuộc xã Bình Hàng Tây và xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh.

+ *Ưu điểm:* nằm gần các đô thị trung tâm, sôi động nhất của Tỉnh (thành phố Cao Lãnh, thị trấn Mỹ Tho, thành phố Sa Đéc), có các tuyến giao thông quan trọng đi



qua gồm QL 30, đường Hồ Chí Minh, Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu và tuyến Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Tiền.

+ *Dự kiến phát triển các ngành:* phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, cơ khí chính xác, sản xuất thiết bị điện, điện tử, viễn thông, dược phẩm, trích ly tinh dầu, bảo quản, nhóm các ngành chế biến sâu phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của Tỉnh và cấp Vùng. Ngoài ra, ưu tiên tổ chức trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo tại KCN đô thị - dịch vụ - khởi nghiệp Nhị Mỹ (xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh) và trung tâm bảo quản, chế biến chuyên sâu tại KCN cảng, logistics và chế biến NN Mỹ Long (xã Mỹ Long - xã Bình Hàng Tây, huyện Cao Lãnh).

- **Vùng kinh tế phía nam sông Tiền:** dự kiến quy hoạch 04 KCN quy mô tập trung, gồm: KCN đô thị - dịch vụ Tân Mỹ (1000 ha) xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò; KCN Sông Hậu 2 (762 ha) xã Định An, huyện Lấp Vò; KCN Sông Hậu 3 (300 ha) xã Tân Phước, Tân Thành, huyện Lai Vung và KCN Hòa Tân (800 ha), huyện Châu Thành.

+ *Ưu điểm:* nằm gần các đô thị sôi động như thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thị trấn Nha Môn và thành phố Long Xuyên – tỉnh An Giang; có các tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm quốc lộ 80, quốc lộ 54, đường Hồ Chí Minh, Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Hậu và đặc biệt có cự ly rất gần với cảng hàng không quốc tế (sân bay Tỉnh, khoảng 01 giờ di chuyển bằng đường bộ).

+ *Dự kiến phát triển các ngành:* phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng, trích ly tinh dầu, bảo quản nông - thủy sản, nhóm các ngành chế biến sâu phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của Tỉnh và cấp Vùng.

- **Vùng kinh tế biên giới thượng nguồn sông Tiền:** dự kiến bổ sung 06 CCN, gồm: quy hoạch bổ sung CCN An Hòa, CCN Khởi nghiệp, CCN Thường Phước, CCN Bình Hưng, CCN Tân Thành B, CCN Tân Phước và đưa ra khỏi quy hoạch 01 CCN hiện hữu CCN An Lộc (diện tích 34,61 ha).

+ *Dự kiến phát triển các ngành:* công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên sản xuất trang phục, sản xuất da giày); sản xuất và phân phối điện (năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời); cung cấp nước.

### 2.5.2. Định hướng phát triển theo ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên

- Tận dụng tối đa lợi thế về nguồn nguyên liệu nông sản sẵn có từ trái cây, rau - củ - quả, các loại cây ngắn ngày như lúa, xoài, ổi, sen,... nhóm các loại cây có múi, hoa kiểng,... Do đó, tiềm năng kêu gọi thu hút các ngành nghề chuyên sâu về công nghiệp chế biến, công nghiệp trích ly tinh dầu, hương, dược liệu, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển ngành chế biến nông nghiệp - thủy sản.

- Với lợi thế về thời gian trung chuyển các sản phẩm nông nghiệp trong khoảng 3 giờ đồng hồ đi từ các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long về thành phố Hồ Chí Minh qua các trục giao thông huyết mạch (cao tốc, quốc lộ), ngoài ra, còn tận dụng được lợi thế đường thủy để vận chuyển hàng tải trọng lớn qua sông Tiền, sông Hậu, là ưu thế lớn so với các địa phương, thuận lợi kêu gọi các đầu tư Trung tâm sơ chế, bảo quản, phân phối nông nghiệp - thủy sản của cả Vùng và các dịch vụ hậu cần logistics cũng như cần khai thác các ngành hàng tận dụng lợi thế đường thủy trên hành lang kinh tế sông Tiền và sông Hậu.

- Lợi thế về vị trí tương đối gần các trung tâm kinh tế của Vùng và khu vực, cách Trung tâm kinh tế lớn nhất Vùng là thành phố Hồ Chí Minh khoảng 3 giờ đi ô tô, thành phố Long Xuyên – tỉnh An Giang 01 giờ đi ô tô, đặc biệt thuận lợi kết nối với Vương quốc Campuchia qua 02 cửa khẩu quốc tế Thường Phước, Dinh Bà,... Do đó, định hướng thời gian tới có nhiều thuận lợi khi xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án, ngành nghề có hàm lượng công nghệ cao, thâm dụng lao động ít và thân thiện môi trường; ngoài ra, tiềm năng là điểm đến của các dự án về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo để cung cấp các giải pháp, công nghệ mới để cung ứng, phân phối cho các trung tâm kinh tế trong vùng.

### **2.5.3. Định hướng phát triển năng lượng tái tạo giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030**

Bảo đảm cung cấp nguồn năng lượng ổn định, có chất lượng và độ tin cậy cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trên địa bàn Tỉnh; ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch.

- Điện mặt trời tiềm năng có thể xem xét phát triển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật như sau:

- + Điện mặt trời 1.300MW: các huyện, thành phố.
- + Điện mặt trời kết hợp sản xuất nông nghiệp 2.000MW: các huyện, thành phố.
- + Điện mặt trời kết hợp sản xuất hydro xanh 500MW: các huyện, thành phố.
- Năng lượng rác: giai đoạn 2026-2030 phát triển 13MW điện rác.
- Năng lượng sinh khối: Giai đoạn 2026-2030 phát triển 10MW điện sinh khối.

### **2.5.4. Định hướng đầu tư, nhu cầu vốn đầu tư và lao động**

#### **a) Định hướng đầu tư**

- Cải cách hành chính mạnh mẽ hơn nữa; tiếp tục vận dụng linh hoạt những chính sách của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt là các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng; tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư hoàn thành thủ tục sớm nhất, tiếp cận nguồn vốn dễ dàng, đáp ứng điều kiện hạ tầng,... là cam kết của lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp vì cộng đồng doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển, đặc biệt là nguồn lực từ doanh nghiệp, vốn tài trợ của dự án hợp tác quốc tế. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư là công nghiệp, thương mại, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, kinh tế biên giới, giao thông, xây dựng, giáo dục, khoa học công nghệ,...

#### **b) Dự báo nhu cầu vốn đầu tư**

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân 7,6%/năm, đến năm 2025 tổng vốn đầu tư khoảng 180.000 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư cho phát triển doanh nghiệp nhà nước của Tỉnh là khoảng 23.900 tỷ đồng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) khoảng 15.400 tỷ đồng, vốn huy động từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh khoảng 140.300 tỷ đồng; riêng vốn

cho phát triển công nghiệp cần khoảng 134.000 tỷ, chiếm 75% vốn đầu tư. Giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng khoảng 8%/năm, đến năm 2030 tổng vốn đầu tư phát triển là khoảng 264.000 tỷ đồng, vốn đầu tư doanh nghiệp nhà nước khoảng 32.200 tỷ đồng; vốn huy động cần khoảng 202.000 tỷ đồng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) khoảng 30.000 tỷ; khi công nghiệp đã cơ bản được định hình và đi vào hoạt động hiệu quả, đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của Tỉnh, vốn dành cho phát triển sản xuất công nghiệp giai đoạn này dự báo cần khoảng 196.800 tỷ đồng.

**Bảng 3: Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh doanh nghiệp Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Ngành	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng bình quân	
				2021-2025	2026-2030
Toàn tỉnh	<b>125.000</b>	<b>180.000</b>	<b>264.000</b>	7,6%	8,0%
Công nghiệp	84.720	134.290	196.795	10,5%	7,1%
Tỷ trọng	68,1%	75,2%	74,6%		

*Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của nhóm thực hiện Đề án*

**- Khả năng huy động từ ngân sách Nhà nước:**

+ Dự kiến vốn huy động từ ngân sách Nhà nước được lấy từ tỷ lệ tích lũy đầu tư từ GRDP và từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện qua các Bộ, ngành theo chương trình quốc gia. Trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030, nguồn vốn này được dự tính tương ứng chiếm khoảng 17% và 16% tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp Tỉnh.

+ Có thể nói, đây chính là nguồn vốn quan trọng cho phát triển công nghiệp của Tỉnh. Vốn đầu tư từ ngân sách sẽ được tập trung vào các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, CCN; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ.

**- Khả năng đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân và dân cư:**

Nhờ chính sách khuyến khích, đẩy mạnh thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân và dân cư trên địa bàn Tỉnh, nguồn vốn này được đánh giá chiếm khoảng 78,1% trong giai đoạn 2021-2025 và 78,6% trong giai đoạn 2026-2030 tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển của Tỉnh. Nguồn vốn này chủ yếu sẽ được đầu tư vào các ngành quy mô vừa và nhỏ; tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; cơ sở hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp...

**- Khả năng huy động vốn vay, vốn tín dụng đầu tư:**

Trong các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, lượng vốn này được dự báo có thể đáp ứng khoảng 15-20% nhu cầu vốn đầu tư phát triển công nghiệp. Vốn tín dụng dài hạn và vốn huy động từ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia chủ yếu sẽ tập trung cho một

số cơ sở sản xuất - kinh doanh được ưu tiên trong lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất hàng xuất khẩu; hạ tầng cụm công nghiệp...

### c) Dự báo nhu cầu lao động công nghiệp

Nhu cầu lao động ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp được tính toán và dự báo trên cơ sở năng suất lao động công nghiệp theo giá trị tăng thêm công nghiệp, tỷ lệ lao động ngành công nghiệp trên tổng lao động toàn Tỉnh trong các giai đoạn phát triển và nhu cầu theo sự phát triển của ngành công nghiệp. Khi đưa các khu, cụm công nghiệp vào hoạt động và triển khai xây dựng các dự án mới, mở rộng các dự án cũ thì nhu cầu lao động sẽ tăng lên đáng kể. Dự báo nhu cầu lao động cho các ngành công nghiệp của Tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 như sau:

**Bảng 4: Dự báo nhu cầu lao động công nghiệp trong các giai đoạn phát triển đến năm 2030**

*Đơn vị tính: Người*

Chỉ tiêu	Thực hiện		Dự báo	
	2015	2020	2025	2030
Nhu cầu lao động công nghiệp	42.910	48.950	95.000	225.000
Lao động tăng thêm 05 năm		6.040	46.000	130.000

*Nguồn: Tính toán của nhóm thực hiện Đề án Báo cáo nhu cầu lao động của KCN-CCN đến năm 2030*

## 3. Mục tiêu phát triển

### 3.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các thành phần kinh tế đầu tư phát triển, làm động lực phát triển bền vững.

- Phát triển kinh tế nông - công - thương trên cơ sở tận dụng cơ hội từ quá trình hội nhập để nâng cao sức cạnh tranh, từng bước gia tăng giá trị chuỗi sản phẩm theo hướng toàn cầu hóa.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, có khả năng ứng phó và giảm thiểu ảnh hưởng do tác động của biến đổi khí hậu.

### 3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 9%/năm.

- Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt khoảng 25%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 22%

- Sản lượng điện thương phẩm đến năm 2030 đạt 4.881 triệu kWh, tăng trưởng bình quân 6,77%/năm, trong đó công nghiệp 2.460,2 triệu kWh, chiếm tỷ trọng 50,4%/tổng sản lượng điện.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp qua đào tạo đạt 85% và lao động trình cao trên 15%.

- Đến năm 2030 ngành công nghiệp của Tỉnh phát triển theo hướng hiện đại, tăng trưởng theo chiều sâu, giá trị tăng thêm tăng nhanh. Hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trong đó, một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tầm nhìn đến năm 2050, Đồng Tháp trở thành Tỉnh có ngành công nghiệp phát triển hiện đại.

#### **4. Các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021-2030**

##### **4.1. Các đột phá**

##### **4.1.1. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp**

- Xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030 đảm bảo về quy mô, chất lượng phù hợp với ngành, nghề thực tế của địa phương để có cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề cao, có khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật cao, lao động lành nghề trong các khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp phối hợp cùng cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo, đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; ưu tiên đào tạo nghề cung ứng cho các ngành: chế biến, cơ khí, tự động hóa,...

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu thị trường lao động và việc làm bền vững.

- Đảm bảo các chế độ chính sách phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp trình độ cao, có khả năng nghiên cứu, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

##### **4.1.2. Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp**

- Tập trung khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ nhằm phát triển sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh, khả năng cạnh tranh... của các tổ chức, doanh nghiệp

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ, công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện môi trường vào sản xuất để phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực có tính cạnh tranh cao; kiên quyết không sử dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công

nghe vào sản xuất - kinh doanh; đẩy mạnh hỗ trợ việc khai thác, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học dựa trên việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là sở hữu trí tuệ trong thời đại số... góp phần tăng giá trị sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường.

- Huy động có hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ để khai thác tối đa các nguồn lực và lợi thế ở địa phương gắn với nhu cầu thị trường. Trong đó, các doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ là lực lượng quan trọng, làm tâm điểm trong phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ.

- Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí thông qua triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Tỉnh, cấp cơ sở nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới công nghệ.

#### **4.1.3. Phát triển các ngành công nghiệp chủ lực**

- Giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên phát triển các ngành sử dụng các công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa như: chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; năng lượng tái tạo; sản xuất dược liệu; sản xuất vật liệu xây dựng (thủy tinh cao cấp, pha lê, sứ dân dụng, sứ vệ sinh, gạch ốp lát cao cấp...).

- Giai đoạn 2030-2050, ưu tiên phát triển ngành công nghiệp công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời, triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng đầy nhanh quá trình tự động hóa trong ngành công nghiệp.

- Quy hoạch khu công nghiệp công nghệ thông tin tại thành phố Cao Lãnh cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

### **5. Những nhiệm vụ trọng tâm**

#### **5.1. Phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp**

- Điều chỉnh quy hoạch bố trí không gian công nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; ưu tiên phát triển công nghiệp ở khu, cụm công nghiệp; tái cơ cấu các ngành công nghiệp theo hướng chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường. Chủ động liên doanh, liên kết với các tổng công ty lớn, tập đoàn, doanh nghiệp đầu tàu... để dẫn dắt, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đẩy mạnh xúc tiến các dự án lớn, công nghệ cao, công nghệ sạch không gây ô nhiễm môi trường, công nghiệp hỗ trợ,...

- Tập trung triển khai việc thành lập, quy hoạch chi tiết các khu, cụm công nghiệp để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế của địa phương và định hướng phát triển của ngành; tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường di chuyển vào cụm công nghiệp.

#### **5.2. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp**

- Tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh. Thường xuyên rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến người dân và doanh nghiệp. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính để hỗ trợ, nâng cao chất lượng thủ tục hành chính các cấp.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

- Tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất - kinh doanh lành mạnh.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với điều kiện phát triển trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực.

### **5.3. Phát triển doanh nghiệp công nghiệp**

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nắm bắt kịp thời các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa. Thường xuyên quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, nhất là vấn đề về vốn, đất đai, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...

- Nâng cao chất lượng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo hướng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao, mới, sạch, tiết kiệm; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong và ngoài nước có thương hiệu quốc tế, năng lực cạnh tranh cao.

- Thực hiện chính sách tín dụng linh hoạt, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp tiếp cận các nguồn vốn, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích khởi nghiệp doanh nghiệp, mở rộng sản xuất - kinh doanh, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **5.4. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp**

- Tiếp tục tìm kiếm, thăm dò, đánh giá các loại tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn Tỉnh. Xây dựng chiến lược, quy hoạch lộ trình khai thác cát, sỏi hợp lý để phục vụ cho phát triển công nghiệp, đồng thời thực hiện lồng ghép các yêu cầu bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển công nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất công nghiệp vi phạm về đất đai, gây ô nhiễm môi trường.

### **5.5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công nghiệp**

- Các cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt, tuyên truyền thực hiện nghiêm túc chính sách phát triển công nghiệp trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với các mục tiêu phát triển công nghiệp, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của các ngành, địa phương.

- Tích cực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên, cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp.

- Tiếp tục chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ; hoàn thiện thể chế và công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan nhà nước. Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước, gắn với công tác kiểm tra, giám sát; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, phát huy vai trò của Nhân dân trong hoạt động của chính quyền và giám sát của người dân.

- Tăng cường giám sát thường xuyên hoặc vào việc thực hiện chính sách phát triển công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và những vấn đề được nhân dân quan tâm.

## **6. Xây dựng kịch bản và lựa chọn kịch bản phát triển công nghiệp**

### **6.1. Cách tiếp cận, căn cứ, cơ sở xây dựng các kịch bản**

#### **6.1.1. Kết quả xây dựng các kịch bản**

##### ***a) Kịch bản 1: Phát triển khả thi***

Theo kịch bản 1, tỉnh Đồng Tháp tiếp tục phát triển với nhịp độ như trong thời kỳ 2011 - 2020, ít có những đột phá phát triển, tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2030 tiếp tục ở mức 6- 7%/năm. Lựa chọn phương án phát triển theo kịch bản 1 chưa phát huy, tận dụng được nhiều điều kiện tiềm năng, cơ hội phát triển nhất là điều kiện vị trí địa lý của tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh các dự án giao thông liên kết vùng quan trọng đang được đẩy mạnh đầu tư.

#### **Kịch bản phát triển 1 - thời kỳ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	5,48	6,3	6,7	6,5
2	Khu vực Nông nghiệp	3,51	3,5	3,4	3,5
3	Khu vực Công nghiệp - xây dựng	7,5	8,1	8,3	8,2
	<i>Công nghiệp</i>	7,5	8,4	9,0	
4	Khu vực dịch vụ	5,71	7,6	7,9	7,7
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	8,72	7,2	7,5	7,3
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) - triệu đồng				

#### **Các chỉ tiêu theo Phương án 1**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
<b>1</b>	<b>Tổng VA (gss2010)</b>	Tỷ đồng	13,067	20,081	31,182
	VA Công nghiệp (Tỷ.đ)	Tỷ đồng	10,779	16.138	24.831
	Khai khoáng		46	68.870	105.969
	Chế biến chế tạo		10,312	15,439	23,756
	Sản xuất và phân phối điện, khí		233	348.839	536.756



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
	<i>đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</i>				
	<i>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>		188	281.467	433.091
	<i>GO Công nghiệp (Tỷ.đ)</i>	Tỷ đồng			
2	<b>Tăng trưởng CN (%/n)</b>	%	7,5	8,4	9,0
3	<b>GDP/Người (triệu đồng)</b>	Triệu đồng			
4	<b>Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)</b>				
	<i>Nông lâm nghiệp</i>	%	36,2	30,4	23,9
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	19,6	22,0	25,2
	<i>Công nghiệp</i>	%	15,73		
	<i>Xây dựng</i>	%	3,87		
	<i>Thương mại - DV</i>	%	37,6	40,0	42,9
	<i>Thuế và trợ cấp SP</i>	%	6,7	7,7	8,1

**b) Kịch bản 2: Phát triển phần đầu**

Theo kịch bản 2, Tỉnh tiếp tục phát triển ở mức ổn định, tận dụng lợi thế các tuyến giao thông huyết mạch của vùng khi hình thành sẽ tạo nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai, đặc biệt trong giai đoạn 2026 - 2030. Ở kịch bản này cần có sự chuẩn bị sẵn sàng về nguồn lực để tạo tiền đề đột phá phát triển. Nhịp độ phát triển của Tỉnh tăng ổn định so với thời kỳ trước, tăng trưởng kinh tế bình quân dự kiến 7 - 7,5%/năm đến năm 2030. Đồng thời, kịch bản này đòi hỏi cần huy động thêm đầu tư công cho các hạng mục hạ tầng và thu hút đầu tư ngoài tỉnh và ngoài nước; phải có chiến lược dài hạn để có thể phát huy tiềm năng, lợi thế và cơ hội của Tỉnh trong giai đoạn tới.

**Kịch bản phát triển 2 - thời kỳ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	5,48	7,5	7,2	7,3
2	Khu vực Nông nghiệp	3,51	3,5	3,4	3,5
3	Khu vực Công nghiệp - xây dựng	7,48	10,2	9,2	9,7
	<i>Công nghiệp</i>	7,53			
4	Khu vực dịch vụ	5,71	8,8	8,3	8,6
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	8,72	8,8	8,3	8,6
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) - triệu đồng				

**Các chỉ tiêu theo Phương án 2**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
<b>1</b>	<b>Tổng VA (gss2010)</b>	Tỷ đồng	13,067	21,275	33,036
	VA Công nghiệp (Tỷ.đ)	Tỷ đồng	10,779	17,332	26,686
	Khai khoáng		46	73.966	113.883
	Chế biến chế tạo		10,312	16,581	25,530
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		233	374.653	576.840
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		188	302.295	465.433
	GO Công nghiệp (Tỷ.đ)	Tỷ đồng			
<b>2</b>	<b>Tăng trưởng CN (%/n)</b>	%	7,5	10,0	9,0
<b>3</b>	<b>GDP/Người (triệu đồng)</b>	Triệu đồng			
<b>4</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)</b>				
	Nông lâm nghiệp	%	36,2	28,9	22,1
	Công nghiệp - Xây dựng	%	19,6	23,0	26,8
	Công nghiệp	%	15,73		
	Xây dựng	%	3,87		
	Thương mại - DV	%	37,6	40,3	42,8
	Thuế và trợ cấp SP	%	6,7	7,8	8,3

**c) Kịch bản 3: Phát triển phần đầu, đầu tư mạnh từ 2023 để tiếp tục tăng trưởng nhanh sau 2025**

Ở kịch bản này cần có nhiều đột phá cho phát triển, đặc biệt là đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện mở rộng quỹ đất phát triển công nghiệp, dịch vụ. Nhịp độ phát triển của Tỉnh cao hơn so với thời kỳ trước, tăng trưởng kinh tế bình quân kỳ vọng đạt 7,5 - 8%/năm, đến năm 2030. Kịch bản này phát huy được mạnh mẽ tiềm năng, cơ hội phát triển của Tỉnh, nhưng đồng thời đòi hỏi sự tập trung nhiều nguồn lực, các yêu cầu đầu tư vào hạ tầng và cơ sở sản xuất kinh doanh trước 2025, khoa học công nghệ, sức cạnh tranh về thu hút đầu tư.

**Kịch bản phát triển 3 - thời kỳ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	5,48	7,5	8,0	7,7
2	Khu vực Nông nghiệp	3,51	3,5	3,5	3,5
3	Khu vực Công nghiệp - xây dựng	7,48	10,2	10,1	10,2
	Công nghiệp	7,53			
4	Khu vực dịch vụ	5,71	8,8	9,3	9,1
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp	8,72	8,8	10,1	9,5

	SP				
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng				

### Các chỉ tiêu theo Phương án 3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
<b>1</b>	<b>Tổng VA (gss2010)</b>	Tỷ đồng	13,067	21,275	36,665
	VA Công nghiệp (Tỷ.đ)	Tỷ đồng	10,779	17,332	30,314
	Khai khoáng		46	73.966	129.368
	Chế biến chế tạo		10,312	16,581	29,001
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		233	374.653	655.276
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		188	302.295	528.720
	GO Công nghiệp (Tỷ.đ)	Tỷ đồng			
<b>2</b>	<b>Tăng trưởng CN (%/n)</b>	%	7,5	10,0	11,8
<b>3</b>	<b>GDP/Người (triệu đồng)</b>	Triệu đồng			
<b>4</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)</b>				
	Nông lâm nghiệp	%	36,2	28,9	21,3
	Công nghiệp - Xây dựng	%	19,6	23,0	26,8
	Công nghiệp	%	15,73		
	Xây dựng	%	3,87		
	Thương mại - DV	%	37,6	40,3	43,1
	Thuế và trợ cấp SP	%	6,7	7,8	8,7

#### 6.1.2. Luận chứng lựa chọn kịch bản

- **Kịch bản 1:** khả thi và có thể đạt trong tầm tay với phần đầu vừa phải (dựa trên các điều kiện phát triển hiện nay, tốc độ tăng trưởng khả thi cho giai đoạn 2020-2025 vào khoảng 6,5-7%/năm). Mức độ đầu tư và huy động đầu tư khả thi. Các giải pháp về nhân lực, các lĩnh vực xã hội đều có thể đạt được

- **Kịch bản 2:** đòi hỏi phần đầu và chú trọng các vấn đề nêu trên. Cần huy động thêm đầu tư công cho các hạng mục hạ tầng trực và thu hút đầu tư ngoài tỉnh và ngoài nước. Các giải pháp về nhân lực, các lĩnh vực xã hội khả thi.

- **Kịch bản 3:** nhằm đạt tăng trưởng nhanh hơn sau 2025. Các yêu cầu đầu tư vào hạ tầng và cơ sở sản xuất kinh doanh trước 2025 (giai đoạn 2023 - 2024) khó khả thi. Yêu cầu về nhân lực/khoa học công nghệ/sức cạnh tranh về thu hút đầu tư và cung ứng sản phẩm/dịch vụ khá cao và khó đạt.

Ba kịch bản tăng trưởng trên được đưa ra trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 được dự báo sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể đến tình hình kinh tế - xã hội của cả nước trong thời gian tới, đặc biệt trong giai đoạn 2021-2025. Việc lựa chọn kịch bản phát triển cho địa phương phụ thuộc nhiều vào cơ chế, chính sách phục hồi kinh tế ở mức độ vĩ mô. **Kịch bản 2-** Phát triển trọng tâm theo vùng sẽ tạo nên sự phát triển hài hòa, ổn định, phù hợp bối cảnh của địa phương và những tác động của tình hình thế giới.

Bên cạnh đó, ở kịch bản này, việc phân đầu đạt mức tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 9%/ năm, đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững cho tỉnh Đồng Tháp trong quy hoạch thời kỳ tới. Vì vậy, **kịch bản 2 là kịch bản được chọn** để phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030.

## **7. Quy hoạch phát triển các phân ngành công nghiệp**

### **7.1. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp tại 04 vùng kinh tế**

Vùng 1: Chuỗi đô thị, hành lang kinh tế ven sông Tiền: các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên chế biến lương thực - thực phẩm, chế biến thủy sản); sản xuất và phân phối điện; cung cấp nước.

Vùng 2: Vùng kinh tế biên giới thượng nguồn sông Tiền: các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên sản xuất trang phục, sản xuất da giày); sản xuất và phân phối điện (năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời); cung cấp nước.

Vùng 3: Cụm kinh tế hậu cần ven sông Hậu: các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên sản xuất dược liệu, sản xuất máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp); sản xuất và phân phối điện; cung cấp nước.

Vùng 4: Vùng kinh tế sinh thái Đồng Tháp Mười: các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất dược liệu); sản xuất và phân phối điện (ưu tiên năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời); cung cấp nước.

### **7.2. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp tại 03 trục động lực**

Trục 1: Trục du lịch kết nối với Campuchia: các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất dược liệu); sản xuất và phân phối điện; cung cấp nước.

Trục 2: Trục công nghiệp kết nối với Đồng bằng sông Cửu Long (hướng Cần Thơ): các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên chế biến lương thực - thực phẩm, chế biến thủy sản); sản xuất và phân phối điện; cung cấp nước.

Trục 3: Trục công nghiệp kết nối với thành phố Hồ Chí Minh: các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ưu tiên sản xuất máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất dược liệu); sản xuất và phân phối điện; cung cấp nước.

## **8. Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

### **8.1. Phương án phát triển hệ thống Khu công nghiệp**

Tiếp tục đầu tư phát triển 04 KCN hiện hữu và thành lập mới 05 KCN tại những vị trí kết nối giao thông thuận lợi, đảm bảo các điều kiện hạ tầng điện, nước, thu gom, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong KCN, với tổng quy mô phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

Khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phê duyệt của các cấp thẩm quyền, tiếp tục thành lập 03 KCN và mở rộng 04 KCN, nâng tổng số KCN của Tỉnh thành 12 khu.

#### **8.1.1 Chuỗi đô thị và hành lang kinh tế ven sông Tiền**

Dự kiến có 06 KCN, gồm: 02 KCN hiện hữu (KCN Trần Quốc Toàn, KCN Sa Đéc); quy hoạch bổ sung 04 KCN (KCN, đô thị, dịch vụ Cao Lãnh, KCN Cao Lãnh II, KCN Cao Lãnh III, KCN, đô thị, dịch vụ Tân Mỹ).

Dự kiến phát triển các ngành: phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, cơ khí chính xác, sản xuất thiết bị điện, điện tử, viễn thông, dược phẩm, trích ly tinh dầu, bảo quản, nhóm các ngành chế biến sâu, phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của Tỉnh và cấp vùng. Ngoài ra, ưu tiên tổ chức trung tâm trung tâm bảo quản, chế biến chuyên sâu tại KCN Cao Lãnh II và KCN Cao Lãnh III phát triển các lĩnh vực hậu cần, dịch vụ cảng, logistics.

### **8.1.2. Vùng 2: Vùng liên huyện phía Bắc**

Dự kiến thành lập mới 03 KCN (KCN Thường Phước, KCN Dinh Bà, KCN Bình Thạnh). Đây là loại hình KCN như một khu chức năng nằm trong khu kinh tế cửa khẩu, sẽ được quy hoạch phân khu cụ thể khi đánh giá quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu.

Dự kiến phát triển các ngành: công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, may mặc, giày da, cơ khí, vật liệu xây dựng, trong đó sẽ ưu tiên bố trí tập trung khu logistics, khu trung chuyển hàng hóa, bảo quản và sơ chế tập trung, gắn với lợi thế vùng nguyên liệu, lao động khu vực biên giới giữa 2 quốc gia Việt Nam và Campuchia.

### **8.1.2. Vùng 3: Vùng liên huyện phía Nam**

Dự kiến có 04 KCN, gồm: 01 KCN hiện hữu (KCN Sông Hậu); quy hoạch bổ sung 03 KCN (KCN Sông Hậu 2, KCN Sông Hậu 3, KCN Hòa Tân).

Dự kiến phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, chuyển đổi số, kỹ thuật số, cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng mới, trích ly tinh dầu, bảo quản nông – thủy sản, nhóm các ngành chế biến sâu phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của Tỉnh và cấp vùng,...

### **8.1.3. Vùng 4: Vùng liên huyện phía Đông**

Dự kiến có 02 KCN, gồm: 01 KCN hiện hữu (KCN Tân Kiều), quy hoạch bổ sung 01 KCN (KCN Ba Sao).

Dự kiến phát triển các ngành: chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn, chế biến thủy sản, đồ hộp, ngành nghề về trích ly, cơ khí nông nghiệp, vật liệu xây dựng, kho bãi, dịch vụ logistics và nhóm các ngành nghề phục vụ chuỗi ngành hàng nông nghiệp, thực phẩm.

**Bảng 11: Danh mục dự kiến các khu công nghiệp tỉnh Đồng Tháp  
thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ghi chú
A	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022			

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các khu công nghiệp đã thành lập</b>			
1	Khu công nghiệp Sa Đéc	Thành phố Sa Đéc	132	
2	Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	Thành phố Cao Lãnh	56	
3	Khu công nghiệp Sông Hậu	Huyện Lai Vung	63	
4	Khu công nghiệp Tân Kiều	Huyện Tháp Mười	148	
	<b>Tổng cộng I</b>		400	
<b>II</b>	<b>Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp</b>			
1	Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Cao Lãnh	Huyện Cao Lãnh	190	Chỉ tính phần diện tích đất khu công nghiệp
2	Khu công nghiệp Cao Lãnh II	Huyện Cao Lãnh	110	
3	Khu công nghiệp Cao Lãnh III	Huyện Cao Lãnh	94	
4	Khu công nghiệp Sông Hậu 2	Huyện Lấp Vò	282	
5	Khu công nghiệp Hòa Tân	Huyện Châu Thành	190	
	<b>Tổng cộng II</b>		866	
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>1.266</b>	
<b>B</b>	<b>Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới và mở rộng trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp</b>			
1	Khu công nghiệp Ba Sao	Huyện Cao Lãnh	150	
2	Khu công nghiệp Sông Hậu 3	Huyện Lai Vung	300	

<b>TT</b>	<b>Tên khu công nghiệp</b>	<b>Địa điểm dự kiến</b>	<b>Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
3	Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Tân Mỹ	Huyện Lấp Vò	450	Chỉ tính phần diện tích đất khu công nghiệp
4	Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Cao Lãnh mở rộng	Huyện Cao Lãnh	660	Là phần diện tích mở rộng thêm
5	Khu công nghiệp Cao Lãnh II mở rộng	Huyện Cao Lãnh	790	Là phần diện tích mở rộng thêm
6	Khu công nghiệp Sông Hậu 2 mở rộng	Huyện Lấp Vò	428	Là phần diện tích mở rộng thêm
7	Khu công nghiệp Hòa Tân mở rộng	Huyện Châu Thành	610	Là phần diện tích mở rộng thêm
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3.388</b>	
	<b>Luỹ kế các khu công nghiệp</b>		<b>4.654</b>	
<b>C</b>	<b>Các khu công nghiệp tiềm năng trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp thành lập mới</b>			
1	Khu công nghiệp Thường Phước	Huyện Hồng Ngự	1.000	
2	Khu công nghiệp Bình Thạnh	Thành phố Hồng Ngự	300	
3	Khu công nghiệp Dinh Bà	Huyện Tân Hồng	500	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.800</b>	

*Ghi chú:*

- Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế.

- Tên và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

## 8.2. Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp

- Tiếp tục đầu tư phát triển 13 CCN hiện hữu và thành lập mới 19 CCN, nâng tổng số thành 32 CCN với tổng diện tích khoảng 1.623 ha.

- Phát triển các CCN xung quanh các hành lang kinh tế, các vị trí kết nối giao thông, vùng nguyên liệu thuận lợi, bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường và các dịch vụ phục vụ người lao động. Tập trung thu hút đầu tư vào các CCN theo hướng chọn lọc, có công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, đồng thời kết hợp xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng bên ngoài hàng rào CCN có liên quan.

### 8.2.1. Vùng 1: Chuỗi đô thị và hành lang kinh tế ven sông Tiền

Dự kiến có 16 CCN, gồm: 07 CCN hiện hữu (CCN Cái Tàu Hạ - An Nhơn, CCN Cần Lộ, CCN Bình Thành, CCN Phong Mỹ, CCN An Bình, CCN Mỹ Hiệp, CCN Tân Lập); quy hoạch bổ sung 09 CCN (CCN Quảng Khánh, CCN Tiểu thủ công nghiệp, CCN Tân Thạnh, CCN Tân Phú Đông, CCN Tân Lập 2, CCN Phú Thành A, CCN An Phong, CCN Phương Thịnh, CCN Mỹ Xương).

### 8.2.2. Vùng 2: Vùng liên huyện phía Bắc

Dự kiến có 06 CCN, gồm: quy hoạch bổ sung 06 CCN (CCN An Hòa, CCN Khởi nghiệp, CCN Thường Phước, CCN Bình Hưng, CCN Tân Thành B, CCN Tân Phước).

### 8.2.3. Vùng 3: Vùng liên huyện phía Nam

Dự kiến có 06 CCN, gồm: 04 CCN hiện hữu (CCN Tân Dương, CCN Vàm Cống, CCN Bắc Sông Xáng, CCN Định An); quy hoạch bổ sung 02 CCN (CCN Phong Hòa, CCN Vĩnh Thới).

### 8.2.4. Vùng 4: Vùng liên huyện phía Đông

Dự kiến có 04 CCN, gồm: 02 CCN hiện hữu (CCN Trường Xuân, CCN Phú Cường); quy hoạch bổ sung 02 CCN (CCN Phú Hiệp, CCN Hoà Bình).

**Bảng 12: Phương án phân kỳ phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
<b>I</b>	<b>Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động</b>		<b>443</b>	
1	Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Huyện Châu Thành	41,4	Thủy sản; bao bì, phân bón vi sinh
2	Cụm công nghiệp Tân Dương	Huyện Lai Vung	16,6	Sản xuất gạch, ngói, gốm sứ xuất khẩu
3	Cụm công nghiệp Vàm	Huyện Lấp Vò	18,7	Thủy sản, thức ăn; phụ phẩm



TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
	Cổng			từ chế biến thủy sản
4	Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng	Huyện Lấp Vò	15,4	Xay xát, lau bóng gạo, chế biến lương thực
5	Cụm công nghiệp Trường Xuân	Huyện Tháp Mười	93,1	Thức ăn gia súc; lương thực, xay xát, lau bóng gạo; Cơ khí, vật liệu xây dựng; Dệt may, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; Chợ nông sản, kho chứa, bảo quản sau thu hoạch; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, cung ứng vật tư nông nghiệp; Dịch vụ giới thiệu sản phẩm hàng hóa; dịch vụ thương mại tổng hợp, tài chính, tín dụng và Chế biến nông sản, thực phẩm.*
6	Cụm công nghiệp Cần Lố	Huyện Cao Lãnh	15,0	Sản xuất dược liệu, cồn y tế
7	Cụm công nghiệp Bình Thành	Huyện Thanh Bình	49,3	Thức ăn chăn nuôi thủy sản; chế biến lương thực
8	Cụm công nghiệp Phong Mỹ	Huyện Cao Lãnh	5,5	Chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản.*
9	Cụm công nghiệp An Bình	Huyện Cao Lãnh	16,5	Chế biến thực phẩm từ gia cầm, thủy cầm và gia súc.
10	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Huyện Cao Lãnh	58,0	Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, chế biến thủy sản xuất khẩu, chế biến lương thực và chế biến nông sản.*
11	Cụm công nghiệp Phú Cường	Huyện Tam Nông	14,5	Thủy sản, thức ăn chăn nuôi; chế biến lương thực
12	Cụm công nghiệp Định An	Huyện Lấp Vò	49,9	Công nghiệp chế biến thực phẩm; dược liệu; cơ khí, chế

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
				tạo; sản xuất vật liệu xây dựng.*
13	Cụm công nghiệp Tân Lập	Huyện Châu Thành	49,6	Công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí, may mặc, giày dép và hàng tiêu dùng.*
<b>Tổng cộng (I)</b>			<b>443</b>	
<b>II</b>	<b>Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật</b>			
<b>III</b>	<b>Các cụm công nghiệp thành lập mới</b>		<b>1.180</b>	
1	Cụm công nghiệp An Hòa	Thành phố Hồng Ngự	43	
2	Cụm công nghiệp Quảng Khánh	Thành phố Cao Lãnh, Huyện Cao Lãnh	50	
3	Cụm công nghiệp Tiểu thủ công nghiệp	Thành phố Cao Lãnh	50	
4	Cụm công nghiệp Tân Thạnh	Huyện Thanh Bình	74	
5	Cụm công nghiệp Vĩnh Thới	Huyện Lai Vung	75	
6	Cụm công nghiệp Phú Hiệp	Huyện Tam Nông	75	
7	Cụm công nghiệp Tân Phú Đông	Thành phố Sa Đéc	15	
8	Cụm công nghiệp Khởi nghiệp	Thành phố Hồng Ngự	29	
9	Cụm công nghiệp Thường Phước	Huyện Hồng Ngự	75	
10	Cụm công nghiệp Tân	Huyện Châu	50	

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
	Lập 2	Thành		
11	Cụm công nghiệp Phong Hoà	Huyện Lai Vung	75	
12	Cụm công nghiệp Phú Thành A	Huyện Tam Nông	75	
13	Cụm công nghiệp Tân Phước	Huyện Tân Hồng	75	
14	Cụm công nghiệp An Phong	Huyện Thanh Bình	75	
15	Cụm công nghiệp Bình Hưng	Thành phố Hồng Ngự	69	
16	Cụm công nghiệp Tân Thành B	Huyện Tân Hồng	50	
17	Cụm công nghiệp Hoà Bình	Huyện Tam Nông	75	
18	Cụm công nghiệp Phương Thịnh	Huyện Cao Lãnh	75	
19	Cụm công nghiệp Mỹ Xương	Huyện Cao Lãnh	75	
<b>Tổng cộng (I) + (II) + (III)</b>			<b>1.623</b>	

*Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của Tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.*

*\*Tính chất và chức năng sẽ được cập nhật sau khi tiến hành rà soát và điều chỉnh quy hoạch Tỉnh trong thời kỳ tới.*

### 8.3. Danh mục dự án, chương trình ưu tiên đầu tư

Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Căn cứ lập dự án
<b>A. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP (9 dự án)</b>						
<b>1</b>	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tiểu công nghiệp	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp theo quy hoạch	xã Mỹ Ngãi, thành phố Cao Lãnh (vị trí gần với KCN Trần Quốc Toản và tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 30)	50 ha	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050;</li> <li>- Quyết định số 1397/QĐ-UBND.HC ngày 20/11/2019 của UBND Tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung TP Cao Lãnh đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;</li> <li>- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Cao Lãnh về phê duyệt quy hoạch phân khu.</li> </ul>
<b>2</b>	CCN Bình Hưng, xã Bình Thạnh	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thúc đẩy kinh tế khu vực và tạo thêm việc làm cho người dân địa phương.	Đầu tư kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp theo quy hoạch	xã Bình Thạnh, thành phố Hồng Ngự	69 ha	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp về phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị xã Hồng Ngự đến năm 2030

Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Căn cứ lập dự án
3	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Cao Lãnh II	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy hoạch	xã Mỹ Long, huyện Cao Lãnh	Quy hoạch 900 ha (trong đó, mời gọi đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 190 ha và giai đoạn 2026-2030 là 110 ha)	Quyết định số 116/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/5/2022 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cao lãnh
4	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Cao Lãnh III	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy hoạch	xã Bình Hàng Trung và xã Bình Hàng Tây, huyện Cao Lãnh	Quy hoạch 94,34 ha	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao lãnh tại Quyết định số 116/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/5/2022
5	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp đô thị - dịch vụ Cao Lãnh	- Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hóa tại địa phương.	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đô thị - dịch vụ theo quy hoạch	xã Nhị Mỹ và xã An Bình, huyện Cao Lãnh (vị trí gần trung tâm TP.Cao Lãnh, có tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm: QL30, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh)	Quy hoạch 1.000 ha (trong đó, mời gọi đầu tư giai đoạn 2026-2030 quy mô 190 ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao lãnh tại Quyết định số 116/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/5/2022

Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Căn cứ lập dự án
		- Hình thành khu vực công nghiệp, đô thị, dịch vụ với môi trường sinh sống, làm việc hiện đại, đầy đủ tiện nghi, tiện ích cho người dân, người lao động; hướng tới phát triển thành các thành phố công nghiệp, đô thị thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế				
6	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ba Sao	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh	Đầu tư kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy hoạch	Xã Ba Sao, huyện Cao Lãnh (vị trí gần Tỉnh lộ 846 và đường Hồ Chí Minh khoảng 2 km)	Quy hoạch 150 ha (sau 2030 tầm nhìn 2050)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch chung xã Ba Sao tại Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 của UBND huyện Cao Lãnh</li> <li>- Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Cao Lãnh</li> </ul>
7	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Khánh (giai đoạn 2)	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp theo quy hoạch	xã An Bình, huyện Cao Lãnh (Có giao thông thuận lợi kết nối với tuyến tránh QL30)	33,217 ha	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025;</li> <li>- Danh mục thu hồi đất năm 2022 của HĐND tỉnh Đồng Tháp tại Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 19/12/2021;</li> <li>- Quyết định số 14/QĐ-UBND.HC ngày 07/01/2022 của UBND Tỉnh về phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết</li> </ul>

Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Căn cứ lập dự án
8	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tân	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy hoạch	xã Hòa Tân, huyện Châu Thành (vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ ĐT.854 (Đồng Tháp) và TL.908 (Vĩnh Long) để kết nối với nút giao Cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ)	Quy hoạch 800 ha (sau 2030 tầm nhìn 2050)	Phù hợp quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và đang được tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.
9	Cụm Công nghiệp Thường Phước	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp theo quy hoạch	xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự	75 ha	- Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND Tỉnh về kế hoạch sử dụng đất năm 2023; - Phù hợp quy hoạch chung xây dựng xã Long Khánh A
10	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu 3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy hoạch	xã Tân Thành và xã Tân Phước, huyện Lai Vung (vị trí nằm gần thành phố Cần Thơ, cặp tuyến QL.54, kết nối với mặt sông Hậu, có cự ly rất gần với sân bay Cần Thơ)	Quy hoạch 300 ha (Quy hoạch sau 2030 tầm nhìn 2050)	Phù hợp quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và đang được tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Căn cứ lập dự án
11	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Vĩnh Thới	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp theo quy hoạch	xã Vĩnh Thới, huyện Lai Vung (vị trí tiếp giáp với QL 54 và sông Hậu)	75 ha	Phù hợp quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và đang được tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050
12	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu 2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy hoạch	xã Định An, huyện Lấp Vò (vị trí gần tuyến Quốc lộ N2B và sông Hậu)	Quy hoạch 710 ha (mời gọi đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 150 ha và giai đoạn 2026-2030 là 132 ha)	Phù hợp quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và đang được tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.
13	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Tân Mỹ	- Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hóa tại địa phương. - Hình thành khu vực công nghiệp, đô thị, dịch	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy hoạch	xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò (vị trí gần tuyến Quốc lộ N2B, sông Tiền và gần các đô thị phát triển như Cao Lãnh, Sa Đéc)	Quy hoạch 450 ha ( <i>quy hoạch sau 2030 tầm nhìn 2050</i> )	Phù hợp quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và đang được tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.



Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Căn cứ lập dự án
		vụ với môi trường sinh sống, làm việc hiện đại, đầy đủ tiện nghi, tiện ích cho người dân, người lao động; hướng tới phát triển thành các thành phố công nghiệp, đô thị thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế				
14	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thạnh	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, thân thiện môi trường, tối ưu hóa các tiện ích. Góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	74 ha	Quyết định số 1317/QĐ-UBND.HC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
15	Dự án nhà máy chế biến gạo; Đóng tàu thuyền; May mặc, giày da...	Sản xuất, gia công cơ khí, đóng tàu; gia công xay xát lúa gạo, lau bóng gạo,...	Do nhà đầu tư đề xuất	Tuyến đường Mỹ An - Bằng Lăng, huyện Tháp Mười (kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	Do nhà đầu tư đề xuất	Đang thực hiện
16	Dự án nhà máy chế biến gạo; Đóng tàu thuyền; May mặc, giày da...	Sản xuất, gia công cơ khí, đóng tàu; gia công xay xát lúa gạo, lau bóng gạo,...	Do nhà đầu tư đề xuất	Tuyến đường từ 307 - Chợ Đường Thét, huyện Tháp Mười (kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	Do nhà đầu tư đề xuất	Đang thực hiện

**B. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THỨ CẤP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU, CỤM CÔNG NGHIỆP (4 dự án)**

Stt	Tên dự án	Mục tiêu hoạt động	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Căn cứ lập dự án
1	Các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp Quảng Khánh (giai đoạn 1)	Đầu tư các ngành nghề như: Sản xuất dược phẩm và sản xuất các sản phẩm liên quan đến dược phẩm, công nghiệp sản xuất sạch	Nhà đầu tư đề xuất theo quy hoạch cụm công nghiệp	xã An Bình, huyện Cao Lãnh và xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh (Có giao thông thuận lợi kết nối với tuyến tránh QL30)	16,783 ha	- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025; - Danh mục thu hồi đất năm 2022 của HĐND tỉnh Đồng Tháp tại Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 19/12/2021; - Quyết định số 14/QĐ-UBND.HC ngày 07/01/2022 của UBND Tỉnh về phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết.
2	Các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp Tân Lập	Đầu tư các ngành nghề gắn với lợi thế của địa phương, công nghệ cao, sử dụng ít lao động như: chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản; cơ khí, hàng tiêu dùng; may mặc,...	Nhà đầu tư đề xuất theo quy hoạch cụm công nghiệp	xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành (Cụm công nghiệp Tân Lập) (vị trí thuận lợi gần đường ĐT 854, Quốc lộ 80 và sông Nha Mân)	26 ha	Phù hợp các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng.
3	Các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp Trường Xuân	Kêu gọi đầu tư các ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, ngành công nghiệp điện tử, sản xuất máy nông nghiệp, cơ khí phụ trợ và thương mại dịch vụ...	Do nhà đầu tư đề xuất	Cụm công nghiệp Trường Xuân (Có giao thông kết nối thuận lợi với tuyến đường Hồ Chí Minh)	36 ha	2021-2025

4	Các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Tân Kiều	Đầu tư các ngành nghề công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp; Phân bón thực vật; Công nghiệp thực phẩm; Chế biến nông sản, thủy hải sản; May mặc; Điện tử; Hương liệu, dược liệu; Lâm sản mỹ nghệ; Bao bì; Thức ăn chăn nuôi; chế biến thực phẩm đóng hộp xuất khẩu; chế biến các sản phẩm sau gạo như: bánh gạo, dầu cám gạo, bột gạo, tinh bột gạo....	Do nhà đầu tư đề xuất	Khu công nghiệp Tân Kiều, xã Tân Kiều và xã Mỹ An, huyện Tháp Mười (vị trí thuận lợi cả đường bộ và đường thủy (tuyến đường ĐT 846, tuyến đường Hồ Chí Minh và kênh Nguyễn Văn Tiếp,...))	101,8 ha	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;</li> <li>- Đang được chủ đầu tư hạ tầng KCN đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo mặt bằng sạch để mời gọi đầu tư.</li> <li>- Quyết định số 1564/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp về phê duyệt quy hoạch chi tiết;</li> <li>- Quyết định số 471/QĐ-UBND-HC ngày 15/4/2020 của UBND Tỉnh về việc thành lập Khu Công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp</li> </ul>
---	---	---	-----------------------	---	----------	--

## **9. Giải pháp và tổ chức thực hiện**

### **9.1. Giải pháp**

#### **a) Giải pháp thu hút đầu tư**

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương; quan hệ hợp tác, liên kết phát triển của địa phương với các đối tác đầu tư trong và ngoài nước đang trên đà mở rộng, tạo ra nhiều triển vọng mới, nhất là với các đối tác Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Đài Loan, Trung Quốc,...

- Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp có lợi thế về chế biến nông sản, kết hợp đầu tư hạ tầng công nghiệp để thu hút đầu tư, phát triển ngành công nghiệp mới; xem công nghiệp là động lực góp phần tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ nông sản.

- Nâng cao giá trị sản phẩm công nghiệp trên cơ sở cơ giới hoá, tự động hoá, ứng dụng thành quả cuộc CMCN lần thứ 4.

- Hình thành các trung tâm chế biến nông sản, thủy sản và thực phẩm; phát triển công nghiệp dược phẩm, công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, ổn định và phát triển các ngành công nghiệp chế biến lúa gạo, cá tra theo hướng tạo ra nhiều dòng sản phẩm giá trị gia tăng cao.

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao; nâng cao ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ phục vụ có hiệu quả các chương trình, đề án của Tỉnh trong công nghiệp.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (Quyết định số 491/QĐ-UBND.HC ngày 28/04/2021 của UBND Tỉnh) theo phân kỳ đầu tư phát triển đến năm 2025.

#### **b) Giải pháp tạo lập môi trường đầu tư**

- Trước hết, cần thay đổi tư duy, nhận thức trong thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư, với yêu cầu giải quyết nhanh và thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Theo đó, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu thông thoáng, thuận lợi, đúng pháp luật, coi đó là những ưu tiên quan trọng nhất nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ nhiều nguồn trong nước, ngoài nước cho phát triển công nghiệp Tỉnh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 và Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử, trong đó chú trọng xây dựng và

hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và trở thành động lực của nền kinh tế.

- Nghiên cứu xây dựng giải pháp và chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp. Thu hút mời gọi các quỹ đầu tư khởi nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể trong các ngành công nghiệp từng bước chuyển sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp.

### **c) Giải pháp, chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp**

- Các ngành công nghiệp hầu hết có đặc thù đòi hỏi nhiều vốn, đầu tư ban đầu lớn, thời gian quay vòng vốn dài, vốn luân chuyển chậm, tỷ suất lợi nhuận thấp so với nhiều ngành kinh tế khác, do đó, cần có các chính sách ưu đãi đủ mạnh để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp.

- Trước hết, cần xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể, ổn định, khả thi và có sức cạnh tranh thu hút các nhà đầu tư vào các ngành công nghiệp, đặc biệt là chính sách thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật các KCN, CCN phục vụ cho phát triển công nghiệp vì vốn đầu tư kết cấu hạ tầng là rất lớn. Đây phải được coi là một trong những chính sách then chốt nhất nhằm huy động và thu hút được nguồn vốn đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp vì khả năng đầu tư từ ngân sách cho phát triển công nghiệp có hạn.

- Ưu tiên và hỗ trợ phát triển những KCN, CCN có khả năng cao trong thu hút đầu tư, nhanh chóng lấp đầy diện tích hoạt động; đồng thời triển khai các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn Tỉnh theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ quy định về việc quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 02/4/2019 của HĐND Tỉnh về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng sẽ có cơ hội đón đầu làn sóng đầu tư nước ngoài rất lớn, sau khi dịch Covid-19 chấm dứt nếu có các chính sách thu hút FDI phù hợp. Do vậy, tập trung kêu gọi các tập đoàn lớn, đa quốc gia tham gia đầu tư các dự án quan trọng trong danh mục dự án trọng điểm kêu gọi FDI. Cần có chính sách thu hút đầu tư FDI phát triển các ngành CNHT để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu, hạn chế tới đa tình trạng đứt gãy chuỗi sản xuất trong trường hợp có các biến động bất ngờ về kinh tế, chính trị và xã hội khu vực. Lựa chọn các nhóm ngành CNHT cần ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn, trước hết là một số ngành CN mũi nhọn của Tỉnh như: CNHT ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; tiếp tục tập trung thu hút đầu tư vào các ngành CNHT sản xuất các nguyên phụ liệu đầu vào trong một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lớn (dệt may, da giày); CNHT ngành cơ khí, chế tạo, điện tử, cũng như một số ngành công nghiệp vật liệu cơ bản, quan trọng, như: Thép cán nóng, vật liệu mới phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao,...

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước; Vận dụng phù hợp để nghiên cứu và ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc thù

của tỉnh Đồng Tháp trong phạm vi thẩm quyền, đảm bảo tính ổn định và nhất quán trong cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nói chung và cho ngành công nghiệp nói riêng, đảm bảo đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư phát triển mở rộng sản xuất, tạo hiệu ứng lan tỏa thông tin thu hút các nhà đầu tư mới. Tập trung giải quyết các cơ chế, chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư chuẩn bị mặt bằng; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; đào tạo nguồn nhân lực và lao động kỹ thuật cao,...

- Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và kêu gọi đầu tư, đảm bảo đầu tư có trọng điểm, mang lại hiệu quả cho nền kinh tế một cách bền vững. Cần nghiên cứu và lựa chọn doanh nghiệp đầu tư có uy tín, đủ năng lực; tránh thu hút đầu tư dàn trải; tập trung và ưu tiên những dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản phẩm có tính cạnh tranh cao và có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm tiến độ triển khai dự án đầu tư; ban hành các định mức thời gian khi giao mặt bằng đầu tư và cương quyết thu hồi nếu vượt thời gian quy định. Đồng thời, không thu hút và cấp phép đầu tư cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao, dự án có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nhiên, nguyên, vật liệu, đảm bảo phát triển công nghiệp Tỉnh theo hướng hiện đại và thân thiện môi trường.

#### **d) Giải pháp về nguồn nhân lực**

- Nguồn nhân lực lao động việc làm sẽ phân hóa theo hai nhóm là: kỹ năng thấp lương thấp và kỹ năng cao lương cao. Vì thế, thị trường lao động trong Tỉnh sẽ cần những giải pháp toàn diện từ tất cả các sở ban ngành, các cơ sở đào tạo, đào tạo nghề có liên quan để hướng tới nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực thông qua phát triển kỹ năng, tăng cường trí thức cho người lao động trong tình hình mới.

- Một trong những mũi nhọn thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển theo chiều sâu theo hướng hiện đại chính là đầu tư vào nguồn nhân lực. Xác định nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt, Đồng Tháp có nhiều kế hoạch trong phát triển nâng chất cho nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp. Trong đó ở giai đoạn tới, Đồng Tháp sẽ tiếp tục chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật cao, lao động lành nghề trong các KCN, CCN và khu kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp tiếp tục phối hợp cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo, đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; ưu tiên đào tạo nghề cung ứng cho các ngành: chế biến, cơ khí, chế tạo tự động hóa,... Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu thị trường lao động và việc làm bền vững.

#### **Về hình thức đào tạo**

- Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, gắn chương trình đào tạo với yêu cầu thực tiễn công việc, nhằm đảm bảo cho người lao động đào tạo ra được sử dụng đúng với

chương trình đào tạo. Có cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là lao động nông nghiệp sang các ngành công nghiệp.

- Phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp với cơ sở dạy nghề dưới các hình thức như doanh nghiệp gửi lao động đến cơ sở dạy nghề lý thuyết, sau đó về thực tập tại doanh nghiệp; doanh nghiệp cung cấp một số trang thiết bị cho cơ sở dạy nghề để học viên thực tập, cử chuyên gia hoặc công nhân lành nghề, có kinh nghiệm đến giảng dạy; cơ sở dạy nghề gửi học viên vào doanh nghiệp để thực tập và ra trường có thể nhận vào làm việc; doanh nghiệp “đặt hàng” với cơ sở dạy nghề với số lượng, trình độ và ngành nghề cụ thể.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao, khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp, tổ chức đào tạo lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động kỹ thuật cao.

- Đổi mới công tác đào tạo, có chính sách hỗ trợ thành lập, mở rộng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế; hình thành đội ngũ lao động thích nghi với môi trường làm việc quốc tế, có tác phong công nghiệp, tinh thần kỷ luật cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Tỉnh.

- Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước trong công tác đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp cho doanh nghiệp. Kết hợp giữa đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của Tỉnh. Làm tốt công tác dự báo, kết nối cung - cầu lao động để định hướng ngành nghề đào tạo trong Tỉnh.

- Có chính sách phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các DNCN trong Tỉnh. Nghiên cứu sửa đổi và bổ sung chế độ, mức hỗ trợ cho cán bộ, công chức đi học nâng cao trình độ và chế độ ưu đãi, thu hút nhân tài, người có trình độ kỹ thuật, chuyên môn cao trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được đào tạo về Đồng Tháp công tác nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển các ngành công nghiệp của Tỉnh.

### **Về nội dung đào tạo**

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước, quản lý sản xuất kinh doanh cho đội ngũ cán bộ quản lý. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các cơ sở trong Tỉnh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân kỹ thuật lành nghề, có chế độ ưu đãi nhân tài và cán bộ đầu đàn cho các ngành công nghiệp chủ yếu của Tỉnh.

- Đào tạo lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang, tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp chế biến, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao; doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia, gắn kết vào trong quá trình đào tạo.

- Thường xuyên mở các lớp đào tạo, cập nhật kiến thức và thông tin thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, có trình độ kiến thức về thị trường, luật pháp quốc tế, thương mại quốc tế đáp ứng nhu cầu phát triển trong điều kiện hội nhập.

- Đào tạo văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động trong các ngành CN; mở rộng các cơ sở dạy nghề có chất lượng và chương trình đào tạo phù hợp với ngành nghề ưu tiên phát triển trên địa bàn Tỉnh trong thời gian tới như: Chế biến nông thủy sản, điện, điện tử, cơ khí, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, may, đan,... gắn chặt với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cùng với cơ chế sử dụng, chăm lo đời sống cho lực lượng lao động ngày càng hiệu quả, nâng cao.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách và các chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong công nghiệp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa ngành công nghiệp, đặc biệt là yêu cầu của cuộc CMCN 4.0

#### **đ) Giải pháp về công nghệ**

Đề thực hiện mục tiêu tăng trưởng công nghiệp từ nay đến năm 2030 như đã đề ra phải tập trung giải quyết tốt vấn đề công nghệ, nhất là trong các ngành công nghiệp chủ lực nhằm nâng cao giá trị gia tăng của các ngành.

- Tăng cường khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới máy móc, thiết bị, từng bước tiếp cận các công nghệ hiện đại nhất là công nghệ chế biến sâu các sản phẩm nông sản để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước. Lựa chọn áp dụng công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển, không nhập khẩu công nghệ và thiết bị đã lạc hậu.

- Chú trọng phát triển khoa học công nghệ theo hướng mua hoặc nhập công nghệ mới của các nước phát triển.

- Triển khai các hoạt động kết nối cung cầu về công nghệ, thúc đẩy vận hành thị trường công nghệ (người phát triển, sở hữu với người sử dụng) trong tỉnh và liên kết với các địa phương có tiềm lực khoa học công nghệ phát triển.

- Thúc đẩy mô hình hợp tác giữ ba bên: Doanh nghiệp - Nhà nước - Trường đại học, nhà nghiên cứu; thực hiện nghiên cứu theo “đơn đặt hàng” của doanh nghiệp, khuyến khích và hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách của Tỉnh cho các doanh nghiệp tự đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật vào sản xuất, khai thác tốt và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn sự nghiệp khoa học.

- Chú trọng tạo điều kiện, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế như ISO, SA, HACCP..., nhất là đối với hàng xuất khẩu.

- Tạo cơ chế hợp tác thuận lợi giữa các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài với các tổ chức và các doanh nghiệp trong nước trong quá trình nghiên cứu phát triển công nghệ mới.

- Tăng cường huy động vốn trong và ngoài nước, các khoản đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho Quỹ phát triển Khoa học và Công



nghe của Tỉnh và nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học-kỹ thuật vào sản xuất trên địa bàn Tỉnh.

- Đổi mới triệt để cơ chế quản lý tài chính đối với các đề tài nghiên cứu khoa học (khoán kinh phí, thủ tục thực sự gọn nhẹ, tăng cường khâu thẩm định kết quả cuối cùng) nhằm tạo thuận lợi và kích thích các nhà khoa học, các doanh nghiệp tham gia tích cực, hiệu quả hơn trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất.

- Tăng ngân sách cho nghiên cứu khoa học công nghệ, cung cấp tín dụng và bảo lãnh tín dụng cho việc ứng dụng công nghệ mới.

- Cải cách thủ tục hành chính theo hướng thực sự gọn nhẹ để triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp trên địa bàn.

- Có cơ chế cho doanh nghiệp thu hút nhân tài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp và hỗ trợ một phần kinh phí cho doanh nghiệp thuê các chuyên gia giỏi về kỹ thuật, quản lý trong một thời gian nhất định để giúp doanh nghiệp chuyển giao công nghệ mới, đổi mới phương pháp quản lý nhằm tạo đột phá về năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đối với những trường hợp thật cần thiết.

- Về phía các doanh nghiệp, cần chú trọng xây dựng, đầu tư thích đáng và phát huy hiệu quả hoạt động của bộ phận nghiên cứu và phát triển, phải xác định đây là biện pháp quan trọng để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của doanh nghiệp.

#### **e) Giải pháp về thị trường và liên kết trong phát triển công nghiệp**

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại của Tỉnh trong giai đoạn mới trong đó tập trung giữ vững các thị trường nước ngoài hiện có và phát triển các thị trường mới cho các sản phẩm công nghiệp chế biến thực phẩm quan trọng của Tỉnh như: lương thực, thực phẩm chế biến, nông, thủy sản, thức ăn chăn nuôi...

- Đẩy mạnh công tác phổ biến các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP (Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), EVFTA (Hiệp định thương mại Việt Nam – EU)... ở một số ngành công nghiệp quan trọng của Tỉnh và khuyến nghị các giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp nắm bắt cơ hội, thích ứng với những thách thức của các hiệp định thương mại này.

- Đẩy mạnh khai thác thị trường nội địa gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Xây dựng mối liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trên địa bàn để hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên vật liệu..., đồng thời phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị sản xuất và kinh doanh thương mại nhằm khai thác tốt thị trường trong nước. Tăng cường các hoạt động kết nối cung cầu trong khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Bộ cũng như cả nước, tạo lan tỏa thúc đẩy cộng đồng cùng phát triển.

- Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia Hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường trong và ngoài nước, hỗ trợ xây dựng thương hiệu; tích cực tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương về công tác xúc tiến thương mại thông qua các Chương trình xúc tiến thương mại, khuyến công quốc gia...

- Hỗ trợ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thị trường, quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang web của ngành; hỗ trợ doanh nghiệp kết nối sản giao dịch trong và ngoài nước.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và thường xuyên cập nhật về doanh nghiệp đồng thời tăng cường thực hiện công tác dự báo thị trường để giúp các doanh nghiệp chủ động và nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trong việc phổ biến thông tin thị trường và điều phối thị trường.

- Các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược phát triển thị trường của mình, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực hoạt động của bộ phận marketing; coi trọng việc đăng ký nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm khách hàng bằng nhiều biện pháp, như qua Internet, hội chợ, đại lý, Tham tán Thương mại,...

### **g) Giải pháp về cơ chế chính sách**

#### **Về cơ chế chính sách**

Hoàn thiện các chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp theo hướng đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Phát triển các DNCN tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng cho phát triển công nghiệp của Tỉnh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế. Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút FDI vào các ngành công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp ưu tiên của Tỉnh. Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực có thế mạnh vùng nguyên liệu của Tỉnh.

#### **Chính sách cho các ngành công nghiệp ưu tiên của Tỉnh**

Một số ngành sản xuất thâm dụng lao động và tài nguyên có thể sớm mất đi lợi thế cạnh tranh, xu hướng tăng trưởng có thể trở nên không bền vững do phụ thuộc quá nhiều nhập khẩu nguyên phụ liệu, thiết bị và công nghệ. Vì vậy, những chính sách phù hợp là điều kiện tiên đề để xây dựng năng lực cho ngành công nghiệp ưu tiên của Tỉnh nhưng không có hoặc có ít lợi thế so sánh. Do vậy cần tập trung vào các ngành phát triển sau:

#### **Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm**

- Kêu gọi mọi thành phần kinh tế đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; Triển khai các chương trình hợp tác, liên kết giữa các địa phương và giữa các vùng có thế mạnh trong từng nhóm hàng (mặt hàng thủy sản, mặt hàng nông sản, lâm sản) trong Tỉnh để phát triển vùng nguyên liệu nuôi trồng quy mô lớn một cách bền vững, bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào đủ tiêu chuẩn cho công nghiệp chế biến.

- Ưu tiên hiện đại hóa phát triển hạ tầng phục vụ nông nghiệp nông thôn, trong đó coi trọng phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn chăn

nuôi, các trung tâm giống, đầu tư đổi mới công nghệ sơ chế, bảo quản để đảm bảo nguyên liệu đầu vào chất lượng cao và ổn định cho chế biến; ưu tiên cao cho các sản phẩm chế biến có ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong bảo quản, chế biến đa dạng hóa sản phẩm và tận dụng phế phụ phẩm trong quá trình sản xuất chế biến.

- Lựa chọn sản phẩm chế biến xuất khẩu có tính cạnh tranh cao, đặc trưng cho thương hiệu nông, lâm, thủy sản của Tỉnh.

- Mở rộng phương thức tiêu thụ sản phẩm bằng nhiều phương thức khác nhau đặc biệt là chú trọng các phương thức mới, như thương mại điện tử, thiết lập hệ thống kênh phân phối và bán lẻ hàng hoá đến tất cả các khu vực trong cả nước,...

- Đầu tư đổi mới công nghệ chế biến đạt tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm xuất khẩu, qua đó liên tục đổi mới sản phẩm và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

### **Ngành cơ khí, chế tạo**

- Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế chế tạo sản phẩm mới và chuyển giao công nghệ, trong giai đoạn 2021-2030 tập trung phát triển các sản phẩm: máy móc nông nghiệp, linh kiện phụ tùng máy nông nghiệp, đóng tàu biển,...sau đó phát triển các sản phẩm khác trong giai đoạn đến 2050.

- Giai đoạn từ nay đến 2025, hoàn thiện cơ chế đấu thầu quy định tỷ lệ bắt buộc sử dụng vật tư, thiết bị công nghệ do Việt Nam sản xuất; đưa ra nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, tỷ lệ nội địa hóa và tiêu chí đánh giá; đưa ra bộ tiêu chí để các công ty nước ngoài nếu muốn tham gia vào việc đấu thầu cung cấp thiết bị thì phải có cơ sở sản xuất hoặc cơ sở bảo trì thiết bị đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

- Lựa chọn các dự án điển hình trong các ngành hàng ưu tiên phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng đặc biệt nhằm tạo động lực phát triển và làm đòn bẩy tạo hiệu ứng lan tỏa trong toàn ngành cơ khí, như: dự án chế tạo máy nông nghiệp, máy hỗ trợ thu hoạch và sau thu hoạch.

- Lựa chọn và tập trung đầu tư có trọng điểm cho một số đơn vị nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực thiết kế thiết bị đồng bộ.

### **Ngành hóa chất, hóa dược**

- Tỉnh cần đầu tư tập trung ưu tiên nhóm sản phẩm hóa dược là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp: thực phẩm, đồ uống, thuốc,... Xây dựng các CCN hóa chất, hóa dược gần nguồn nguyên liệu, bảo đảm an toàn sản xuất, bảo vệ môi trường.

- Thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành CNHT (sản xuất linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật cho các ngành công nghiệp chế tạo, sản xuất máy Nông nghiệp, đồ gia dụng), tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chế biến sâu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước.

- Đối với các sản phẩm hóa dược, trước mắt đến năm 2030, tập trung cho việc nghiên cứu các loại dược liệu từ thiên nhiên để sản xuất các loại kháng sinh tá dược và vitamin phục vụ nhu cầu chữa bệnh trong nước, tiến tới sản xuất và xuất khẩu thuốc ở giai đoạn sau.

- Từ nay tới năm 2025, tập trung áp dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực hóa chất phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và hoá dược phục vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Các công nghệ cao được áp dụng phải hướng tới đảm bảo tốt môi trường sinh thái và tiết kiệm năng lượng. Riêng đối với hóa dược, cần ứng dụng công nghệ cao ở trình độ tiên tiến, hiện đại, góp phần phát triển ngành CNH dược thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn để sản xuất và cung cấp đủ nguyên liệu sản xuất các loại thuốc chữa bệnh thiết yếu, tiến tới chủ động sản xuất thuốc chữa bệnh ở trong nước.

- Có kế hoạch cân đối đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành.

- Nghiên cứu phát triển thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

### **Ngành dệt, may, da giày**

- Thực hiện đa dạng hóa sản xuất sản phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước để giảm nhập khẩu. Các công nghệ lạc hậu cần được thay thế, nâng cấp, bổ sung và đổi mới để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Phát triển ngành CNHT, tăng cường tìm kiếm và đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, nhằm giảm thiểu rủi ro từ các chính sách bất lợi từ nước xuất khẩu.

- Xây dựng các KCN dệt may với cơ sở hạ tầng cung cấp điện, nước, xử lý nước thải đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường do Nhà nước quy định.

- Khai thác tốt các thị trường xuất khẩu truyền thống; tận dụng các hiệp định thương mại song phương và đa phương; đồng thời thúc đẩy khai thác các thị trường tiềm năng với các mặt hàng phổ thông và cao cấp. Xây dựng hệ thống phân phối bán lẻ mang thương hiệu Việt Nam.

- Các DN cần chủ động phát triển vùng nguyên liệu bông, đay, dâu, tơ tằm, thuộc da,... ứng dụng KH-CN, nâng cao năng suất và chất lượng nguyên liệu. Xây dựng cơ chế đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, hài hòa lợi ích giữa việc phát triển nguyên liệu và phát triển chế biến.

- Đào tạo nâng cao trình độ cho công nhân để nâng cao năng suất lao động, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.

### **Ngành điện tử và công nghệ thông tin**

- Xây dựng Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm, tập trung cho các lĩnh vực sản phẩm và công nghệ mang tính đột phá.

- Dành nguồn vốn Nhà nước cho việc thực hiện đầu tư một số lĩnh vực như: bưu chính - viễn thông và mạng trực thông tin quốc gia; các hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; đào tạo nguồn nhân lực có thể làm chủ công nghệ; xây dựng các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật, trung tâm dữ liệu doanh nghiệp. Trợ giúp phát triển nội lực công nghệ cho doanh nghiệp trong nước từ gia công sản phẩm, tích lũy kinh nghiệm đến tự nghiên cứu và phát triển các sản phẩm riêng.

- Chuẩn hóa các hoạt động sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo độ tương thích và độ ổn định chất lượng của sản phẩm điện tử, tạo điều kiện để các doanh nghiệp có thể phối hợp và gia tăng liên kết.

- Tập trung phát triển sản xuất một số linh kiện, phụ tùng lắp ráp các thiết bị CNTT và tăng nhanh việc ứng dụng CNTT trong đời sống xã hội sản xuất một số sản phẩm điện tử - tin học chất lượng cao để tham gia vào thị trường quốc tế.

- Nhà nước giữ vai trò là nhà đầu tư mạo hiểm đối với những phần mềm giải pháp trọn gói mà doanh nghiệp CNTT trong nước đủ sức đảm nhận.

### **Ngành năng lượng**

- Mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm nâng cao khả năng khai thác năng lượng tái tạo, bảo đảm an ninh cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện.

- Về năng lượng tái tạo, cần một chiến lược thống nhất và vững chắc trong quy hoạch và định hướng khai thác, sử dụng. Thực hiện điều tra khảo sát tiềm năng một số nguồn NLTT.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng nói chung và điện năng nói riêng trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong các hộ gia đình. Ngoài ra, cần đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành.

- Từ nay tới năm 2030 tập trung áp dụng công nghệ cao cho năng lượng tái tạo như: nguồn phát điện năng lượng mặt trời, gió, biogas, biomas, địa nhiệt,...

### **Chính sách cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp**

- Tăng cường quản trị chiến lược doanh nghiệp, thực hiện hiệu quả việc xây dựng, điều chỉnh chiến lược sản xuất, kinh doanh gắn với nhu cầu thị trường, đảm bảo phát triển bền vững doanh nghiệp. Tăng cường xây dựng bản sắc, thương hiệu, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Các doanh nghiệp ngành công nghiệp cần chủ động, tích cực xây dựng nội lực doanh nghiệp về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, CNTT, thông qua việc cập nhật thông tin, liên kết, hợp tác chuyển giao công nghệ và trọng tâm hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất. Các doanh nghiệp cần tập trung xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ trên cơ sở đặt hàng của Bộ và các cơ quan liên quan, tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến hiện đại đối với các sản phẩm chủ lực, công nghệ bảo quản, tận dụng phụ phẩm, cũng như công nghệ sản xuất các sản phẩm GTGT cao và công nghệ thân thiện môi trường. Ngoài ra, cần có cơ chế hình thành quỹ phát triển công nghệ để tạo nguồn tài chính thường xuyên cho hoạt động khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các DNCN đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ, hiện đại hóa quy trình sản xuất, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với đa dạng các sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ chất lượng quốc tế. Cần thực hiện các chương trình đào tạo mới, đào tạo lại, đổi mới chất lượng nguồn nhân

lực doanh nghiệp theo hướng trang bị những tri thức, kỹ năng mới về chuyên môn kỹ thuật, về kinh doanh xuất nhập khẩu, nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ, năng lực xử lý và tác nghiệp các tình huống kinh doanh quốc tế,...

### **Chính sách về đào tạo, thu hút nhân lực cho phát triển công nghiệp**

- Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật. Tập trung phát triển một số cơ sở đào tạo bậc đại học và dạy nghề về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hoá đào tạo kỹ thuật, công nghệ. Triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học ngay từ Chương trình giáo dục phổ thông. Khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động công nghiệp cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề. Có cơ chế, chính sách để định hướng dịch chuyển lao động, nhất là lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, phân bổ hợp lý lao động theo vùng.

- Khuyến khích hỗ trợ kinh phí học tập cho sinh viên trong tỉnh theo học các chuyên ngành đang có nhu cầu phát triển và tiếp nhận họ sau khi tốt nghiệp vào làm trong các cơ quan hoặc doanh nghiệp của Tỉnh.

- Lao động kỹ thuật trong các doanh nghiệp cần được đào tạo về chuyên môn cũng như tác phong, kỷ luật lao động công nghiệp.

- Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm giữ và thu hút nhân tài, nhất là các chuyên gia đầu ngành phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo nghề.

- Có chính sách khuyến khích đào tạo theo địa chỉ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn như trợ cấp đào tạo lao động tại chỗ cho các doanh nghiệp công nghiệp sử dụng nhiều lao động địa phương.

- Rà soát, Điều chỉnh, bổ sung các chính sách bảo đảm phúc lợi xã hội cho người lao động trong lĩnh vực công nghiệp, bao gồm cả chính sách về tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động. Đổi mới chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Hoàn thiện chính sách về nhà ở và các công trình phúc lợi công cộng cho cán bộ có trình độ kỹ thuật cao và công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao. Có chính sách thu hút và sử dụng nhân tài có trình độ kỹ thuật chuyên môn cao, có năng lực đổi mới sáng tạo, nhất là đội ngũ chuyên gia là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

### **Chính sách Chính sách phát triển vùng nguyên liệu**

- Xây dựng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng, kỹ thuật cho doanh nghiệp và nhà nông trong việc thực hiện liên kết trong nuôi, trồng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến theo quy hoạch.

- Khuyến khích người sản xuất nguyên liệu đóng góp cổ phần bằng giá trị nguyên liệu với nhà máy. Hướng dẫn nông dân áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, sơ chế, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng nguyên liệu và hiệu quả sản xuất.

- Nhà nước tạo thuận lợi tối đa trong việc giao đất, giao rừng và cho vay vốn có lãi suất ưu đãi không cần thế chấp đối với các hộ trồng rừng, trồng cây công nghiệp. Có chính sách tạo mối liên hệ giữa nông dân và công nhân nhà máy, giữa người trồng nguyên liệu và người chế biến nhằm điều hòa lợi ích giữa các phía.

### **Chính sách phát triển khoa học - công nghệ (KHCN)**

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ KHCN, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn Tỉnh.

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất kinh doanh; xác định doanh nghiệp là lực lượng quan trọng và là trung tâm trong phát triển và ứng dụng KHCN; tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp.

- Ưu tiên nguồn lực, tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020. Đẩy nhanh việc thực hiện Đề án ứng dụng KHCN trong quá trình tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường KHCN. Tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là sở hữu trí tuệ trong thời đại số. Có chính sách đủ mạnh để hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất kinh doanh; xác định doanh nghiệp là lực lượng quan trọng và là trung tâm trong phát triển và ứng dụng KHCN; tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển các doanh nghiệp KHCN trong công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng KHCN, mua bán, chuyển giao các sản phẩm KHCN. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu KHCN. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá

sản phẩm KHCN. Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và kinh doanh trong các DNCN. Các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh tập trung đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế của Tỉnh như: chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống; sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất (dược phẩm, phân bón, cao su, nhựa); cơ khí, chế tạo (sản xuất máy móc, thiết bị,...); sản xuất thiết bị điện, điện tử tin học; dệt may, da giày; ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

- Đổi mới căn bản, đồng bộ cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức và hoạt động KHCN; phương thức sử dụng ngân sách nhà nước cho KHCN. Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công - tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng nhiệm vụ KHCN và mua kết quả nghiên cứu. Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hình thành quỹ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng KHCN đủ lớn để đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

- Cải cách thủ tục hành chính trong việc thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia và hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước về phát triển KHCN. Xây dựng cơ chế tài chính thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển KHCN của doanh nghiệp; đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; có chính sách để phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp công nghệ.

### **Về nâng cao năng lực cạnh tranh**

Rà soát, đánh giá tiềm năng và lựa chọn các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đầu tư phát triển theo hướng tập trung phát triển CNHT, cơ cấu lại các động lực phát triển trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm như chế biến, năng lượng,... Đồng thời tạo ra các động lực tăng trưởng mới với việc thúc đẩy sự tham gia của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt là hình thành hệ thống các doanh nghiệp công nghệ trong nước có tiềm lực. Lấy năng suất lao động, và ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 làm nền tảng trong rà soát, đánh giá tiềm năng và lựa chọn các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đầu tư phát triển.

### **Chính sách phát triển thị trường**

- Phát triển thị trường trong nước

+ Xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng, kết nối nhà sản xuất, kinh doanh với nhà phân phối trên địa bàn Đồng Tháp và trong cả nước; tăng sự hiện diện các mặt hàng tỉnh Đồng Tháp trên thị trường trong nước. Ưu tiên phát triển thị trường nội địa trong giai đoạn trung và dài hạn; xây dựng kênh truyền thông để tuyên truyền, quảng bá sản phẩm của Đồng Tháp trên địa bàn cả nước.

+ Xây dựng và thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác, phát triển thương mại giữa tỉnh Đồng Tháp và các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long để tổ chức



ngiên cứu thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng quan hệ cung ứng hàng hóa một cách ổn định, lâu dài.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tổ chức thực hiện các chương trình khuyến mãi, tổ chức hội chợ triển lãm trên địa bàn Đồng Tháp đúng quy định; tổ chức và hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất đưa hàng hóa về nông thôn, tổ chức bán hàng lưu động để kích thích tiêu dùng, đẩy mạnh tiêu thụ và hàng hóa sản xuất trong nước. Đẩy mạnh các sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, sản phẩm phục vụ khách du lịch.

+ Ngân sách Tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn khi tham gia hội chợ, triển lãm để tìm kiếm, mở rộng thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng; hỗ trợ chi phí quảng cáo cho các sản phẩm mới, dự án đầu tư thuộc danh mục, lĩnh vực ưu tiên hoặc đầu tư theo quy định của pháp luật về quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh Đồng Tháp.

+ Hình thành và phát triển thị trường các nhân tố sản xuất như: thị trường lao động, thị trường KHCN, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, dịch vụ tư vấn đầu tư, để hỗ trợ, thúc đẩy công nghiệp phát triển nhanh, có chất lượng.

- Phát triển thị trường xuất khẩu

+ Tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu trên địa bàn Tỉnh về các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết và chuẩn bị ký kết, nhất là các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương hay Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, từ đó thực thi hiệu quả các cam kết trong hiệp định, giúp các doanh nghiệp trên địa bàn Đồng Tháp nắm bắt và tranh thủ cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, chủ động hạn chế những thách thức trong hội nhập.

+ Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ phát triển thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh thực hiện đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc vào một số thị trường dẫn đến rủi ro khi thị trường thế giới biến động. Đồng thời, chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào nhập khẩu, khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu từ một số ít thị trường nhằm hạn chế tối đa tình trạng đứt gãy chuỗi sản xuất trong trường hợp có biến động về kinh tế, chính trị và xã hội từ khu vực và thế giới.

+ Củng cố và mở rộng thị phần tại các thị trường truyền thống; từng bước mở rộng các thị trường xuất khẩu mới, có tiềm năng; ưu tiên khai thác và tận dụng tối đa các cơ hội về cắt giảm thuế quan khi là thành viên của các hiệp định FTA để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường đã ký kết FTA với Việt Nam.

+ Xây dựng và xác định danh mục ngành công nghiệp, sản phẩm công nghiệp có lợi thế và không có lợi thế, xác định thị trường xuất khẩu trọng điểm, thị trường tiềm năng cho mỗi ngành hàng, sản phẩm của doanh nghiệp.

### **Về phát triển hạ tầng**

- Vận tải hàng hóa đường bộ

+ Phát triển mạng lưới giao thông của Tỉnh kết nối với mạng lưới giao thông Quốc gia đảm bảo liên thông và chuyển tiếp liên tục giữa hệ thống giao thông đối nội với hệ thống giao thông đối ngoại; tạo điều kiện để giao thông tỉnh Đồng Tháp kết nối với các đô thị lớn trong khu vực, cả nước và nước bạn Campuchia. Phát triển hệ thống kho vận, kho nông sản kết hợp với cảng, bến bãi giao thông bảo đảm cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Đầu tư các công trình giao thông trọng điểm liên kết vùng. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành Trung ương đầu tư nâng cấp, xây mới hệ thống Quốc lộ, bao gồm các tuyến: Quốc lộ 30, N1, N2B, tuyến cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh, tuyến cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, tuyến cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ.

+ Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến đường Tỉnh (ĐT. 841; ĐT. 842; ĐT.849; ĐT.848; ĐT.845, ĐT.857,...) theo hướng đến năm 2025, có 18,8% tuyến đường cơ bản đạt chuẩn cấp III đồng bằng, 59,1% đạt chuẩn đường cấp IV và 22,1% đường cấp V; Tập trung đầu tư theo Đề án phát triển giao thông nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới để đạt tiêu chí số 02 về giao thông.

- Vận tải đường thủy

+ Phối hợp với ngành liên quan kiến nghị Bộ Giao thông vận tải và các bộ ngành Trung ương nâng cấp đạt chuẩn tắc luồng các tuyến vận tải đường thủy của vùng (tuyến sông Tiền, sông Hậu, Mương Khai - Đốc Phủ Hiền) và các tuyến đường thủy nội địa kết nối (kênh Nguyễn Văn Tiếp, Đồng Tiến, An Phong - Mỹ Hoà, kênh Xáng Lấp Vò - Sa Đéc,...), kết hợp đầu tư, nâng cấp các bến cảng, bến thủy nội địa nhằm kết nối với các phương thức vận tải phục vụ các KCN, CCN và phát triển logistics.

+ Nâng cấp các khu bến đảm bảo phương tiện thủy đối với các tuyến: Trục An Phong - Mỹ Hòa (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, đảm bảo phương tiện thủy đến 300T hoạt động, hoặc đoàn sà lan 800T*); Trục chữ V (rạch Cái Tàu Hạ, rạch Nha Môn Tư Tải) (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, đảm bảo phương tiện thủy đến 50T hoạt động*); Trục Phước Xuyên - Cái Cai (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, đảm bảo phương tiện thủy đến 50T hoạt động*); Trục Tân Công Chí - Phú Hiệp - Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, đảm bảo phương tiện thủy đến 50T hoạt động*); Kênh Tân Thành - Tân Công Sính 1 - kênh Đường Thét Cần Lố (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, đảm bảo phương tiện thủy đến 50T hoạt động*); Kênh 307 + một đoạn kênh đào (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, đảm bảo phương tiện thủy đến 50T hoạt động*); Trục kênh Tứ Thường - Rạch Bù Cóc - Kênh Tân Thành - Lò Gạch (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, đảm bảo phương tiện thủy đến 50T hoạt động*); Kênh An Bình (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, đảm bảo phương tiện thủy đến 100T hoạt động, đoàn sà lan 200T*); Kênh Thầy Lâm (*Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp VI, đảm bảo phương tiện thủy đến 10T hoạt động*).

+ Thúc đẩy đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông đường thủy, bộ; đồng thời đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sớm đưa KCN, CCN vào hoạt động; hoàn

thiện quy hoạch phát triển CN tiến đến thành lập mới KCN, CCN theo định hướng, phát triển đồng bộ, hiện đại và phù hợp với hạ tầng giao thông.

- Các tuyến đường liên kết phát triển KCN, CCN

- + Tuyến Quốc lộ 30 đã hình thành, phát triển 02 CCN: CCN An Hòa, TP.Hồng Ngự; CCN Mỹ Hiệp, H.Cao Lãnh.

- + Đường ĐT.854 qua CCN Tân Lập, H.Châu Thành.

- + Tuyến đường Hồ Chí Minh và Đường ĐT.846 đã phát triển 01 KCN Tân Liễu, huyện Tháp Mười.

- + Phát triển luồng vận tải đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa nội tỉnh, cũng như liên tỉnh từ Đồng Tháp đến các tỉnh thành trong khu vực và quốc tế. Luồng hàng được xác định từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ (KCN - CCN, các nhà máy, xí nghiệp, các vùng sản xuất nông nghiệp...), đi qua những tuyến vận tải chính của Tỉnh như: quốc lộ 30, quốc lộ 80, quốc lộ 54... Ngoài ra, khi các tuyến đường quốc lộ mới được hình thành và đưa vào sử dụng (Đường Hồ Chí Minh, quốc lộ N1, quốc lộ 30B, quốc lộ 30C, quốc lộ 62C, cao tốc Cao Lãnh - An Hữu) thì sẽ hình thành các hành lang vận tải liên tỉnh kết nối Đồng Tháp với các tỉnh Miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên, thu hút một lượng lớn hàng hóa vận chuyển, luân chuyển qua những trục đường này.

- Khu công nghiệp: Đang triển khai thi công đường gom đường Hồ Chí Minh (gói thầu số 05); đường gom ĐT.486 (gói thầu số 06); nhà máy xử lý nước thải tập trung 1500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (gói thầu số 07) của KCN Tân Kiều. Ngoài ra, đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư KCN Ba Sao.

- Cụm công nghiệp: CCN Tân Lập đang lập các thủ tục nghiệm thu gói thầu trạm quan trắc tự động và bàn giao công trình cho Công ty Cổ phần Xây lắp Vật liệu xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận, triển khai xây dựng tiếp giai đoạn 2; đang triển khai thi công các hạng mục: hệ thống đường ống cấp nước; trụ cứu hỏa; hệ thống thoát nước mặt và nước thải; hệ thống điện chiếu sáng và trồng cây xanh.

- Hạ tầng thương mại

- + Trung tâm thương mại, siêu thị: SaiGon Co.op đang khảo sát đề xin chủ trương đầu tư siêu thị Coop Mart tại huyện Lai Vung.

- + Chợ: Từ nguồn vốn ngân sách địa phương đã đầu tư nâng cấp, mở rộng: 12 chợ, với tổng nguồn vốn đầu tư: 58.493 triệu đồng. Thực hiện di dời 01 chợ (chợ Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh).

- + Đẩy nhanh phát triển hạ tầng giao thông, tạo nền tảng kết nối và phát triển công nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư mở rộng các tuyến quốc lộ, ưu tiên tập trung xây dựng đoạn cao tốc Cao Lãnh - An Hữu trong kỳ kế hoạch 2021-2025 để kết nối và khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng cao tốc phía Tây và phía Đông của vùng đồng bằng sông Cửu Long sau khi đưa vào hoạt động tuyến Trung Lương - Mỹ Thuận và Lộ Tẻ - Rạch Sỏi - cầu Vàm Cống - cầu Cao Lãnh.

- Hạ tầng Thông tin viễn thông

Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin viễn thông theo hướng hiện đại, có dung lượng lớn. Mở rộng vùng phủ sóng của các mạng viễn thông di động 4G, 5G và phát triển các

mạng thể hệ tiếp sau bảo đảm hạ tầng hiện đại để tham gia vào cuộc CMCN 4.0. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT.

- Hạ tầng Cấp điện, cấp thoát nước và xử lý nước thải

- + Phát triển hệ thống cấp điện trên cơ sở các quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia; Phương án phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực trong quy hoạch Tỉnh theo hướng phát triển các xuất tuyến trung áp liên kết mạch vòng kết hợp với cải tạo hệ thống truyền tải và nâng cấp mạng lưới trung thế từ 1 pha lên 3 pha nhằm bảo đảm đáp ứng tiêu chí N-1 và tiết kiệm điện.

- + Triển khai đầu tư cải tạo, phát triển hạ tầng điện chưa phát sinh nhiều, chủ yếu là triển khai lập các thủ tục, hồ sơ đầu tư cải tạo và phát triển lưới điện phân phối năm 2021 (theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND-HC ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp). Ngành điện cũng đã đầu tư mới 8,8 km đường dây trung thế; xây dựng mới 9,5 km đường dây hạ thế; Lắp đặt thêm các trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng tăng thêm 63.068 kVA.

- + Tập trung đầu tư nâng cấp, xây mới đồng bộ hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các đô thị, khu dân cư nông thôn, bảo đảm chất lượng nước sạch đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và xử lý nước thải, đặc biệt là ở các khu đô thị, KCN, CCN.

### **Chính sách về bảo vệ môi trường**

- Thực hiện lồng ghép các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong tất cả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, Chương trình, dự án phát triển công nghiệp. Ban hành chính sách khuyến khích các dự án đầu tư sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Rà soát, sửa đổi các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của các ngành công nghiệp; quy định rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp và có chế tài xử lý nghiêm vi phạm. Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông về môi trường nhằm tăng cường thực thi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường. Tăng cường công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người lao động nhằm phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Xây dựng cơ chế, chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, huy động các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, nước thải trong các hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành CNMT, trở thành một ngành công nghiệp có khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, sản phẩm môi trường, dịch vụ xử lý chất thải rắn, nước thải, tái sử dụng chất thải,... phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường. Doanh nghiệp hoạt động trong

lĩnh vực công nghiệp môi trường được hưởng các chính sách ưu đãi cao nhất về đất đai, vốn, thuế theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch bố trí các KCN, CCN tập trung ở vị trí hợp lý nhằm bảo vệ các khu vực có tính nhạy cảm với môi trường như khu dân cư, khu vực bệnh viện, khu hành chính, khu vực sông rạch thiên nhiên, giữ cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học,... Dành diện tích đất thích hợp cho việc trồng cây xanh, tạo thành vùng đệm xung quanh KCN.

- Phân khu chức năng hợp lý trong các KCN, CCN tập trung theo từng nhóm lĩnh vực, ngành nghề để thuận lợi cho việc xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải CN gây ra, đáp ứng tiêu chí KCN, CCN thân thiện với môi trường.

- Định kỳ quan trắc môi trường trong và ngoài KCN, CCN để giám sát, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, từ đó có những biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời, tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Từng bước thực hiện chương trình di dời các cơ sở CN nằm đan xen trong khu dân cư vào KCN, CCN tập trung, kèm với các chính sách ưu đãi cho việc di dời như ưu đãi cho thuê đất, ưu đãi thuế, vay ưu đãi để đầu tư sản xuất, nhất là đầu tư các công trình bảo vệ môi trường.

- Cấp ủy, Chính quyền địa phương phát huy vai trò bảo vệ môi trường, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức xã hội, nhất là huy động sức mạnh cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và người dân; tập trung xử lý các khó khăn, yếu kém, thực hiện nghiêm túc đồng bộ các giải pháp, tạo chuyển biến căn bản trong ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi ô nhiễm môi trường.

- Trên tinh thần đó, không thu hút đầu tư bằng mọi giá, chú trọng tiêu chí môi trường trong lựa chọn dự án đầu tư. Không cho phép đầu tư các dự án, các loại hình sản xuất ô nhiễm môi trường, công nghệ sản xuất lạc hậu, nhất là dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường. Địa phương cần xây dựng đề án, chủ động rà soát và giải quyết các vấn đề môi trường tại địa bàn.

### **Chính sách về phát triển hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa**

- Tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; triển khai đồng bộ và quyết liệt các đề án, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Tỉnh và quốc gia. Triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị, thực hiện theo Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thực hiện hiệu quả các giải pháp phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp trên địa bàn Tỉnh theo nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ khoá XI về

phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2021-2025.

- Đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII. Nhà nước chỉ nắm giữ cổ Phần chi phối đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, đa sở hữu trong lĩnh vực công nghiệp, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

- Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân trong nước thực sự trở thành một động lực quan trọng cho phát triển công nghiệp đất nước trên cơ sở triển khai thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII. Chú trọng xây dựng và triển khai các chính sách nâng cao năng lực công nghệ, quản trị cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ hình thành các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành Phần kinh tế. Hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp. Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị sản phẩm hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành. Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp lớn đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ trên địa bàn Tỉnh nhằm tạo nguồn vốn đầy mạnh phát triển đổi mới, sáng tạo trong khởi nghiệp. Xây dựng và triển khai các chính sách nâng cao năng lực công nghệ và quản trị cho các doanh nghiệp công nghiệp của Tỉnh, hỗ trợ khởi nghiệp, mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chủ lực, CNHT.

- Hình thành hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp; Phát triển tổng hợp các loại hình dịch vụ, đa dạng hóa quan hệ thị trường và đối tác hợp tác với sự tham gia của các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ và lĩnh vực công nghiệp, thương mại. Trước hết, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ quan trọng để phục vụ phát triển công nghiệp như: dịch vụ công quản lý nhà nước về đầu tư và quản lý sản xuất kinh doanh, dịch vụ tài chính, thuế quan, ngân hàng, viễn thông, mạng lưới vận tải, nhà ở, thương mại, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và dịch vụ công nghệ cao.

#### **h) Giải pháp về môi trường**

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, các cơ sở sản xuất để có phương án xử lý phù hợp, kịp thời.

- Các dự án đầu tư, các nhà máy phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép đầu tư, xây dựng. Các dự án gây ô nhiễm phải đầu tư hệ thống xử lý chất thải trước khi thải ra môi trường. Đối với những dự án, nhà máy đã được cấp giấy phép đầu tư xây dựng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường định kỳ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Kiểm kê các nguồn gây ô nhiễm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp ở tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; định kỳ quan trắc, phân tích thành phần các chất thải độc hại. Hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư vốn, bố trí nhân lực cho công tác quan trắc, thanh tra và quản lý môi trường.

- Đối với các cơ sở nằm ngoài khu, cụm công nghiệp, phải tiến hành khảo sát và đánh giá tổng thể các yếu tố phát triển của các doanh nghiệp về vị trí, điều kiện sản xuất kinh doanh, năng lực sản xuất - công nghệ, tác động môi trường để xây dựng phương án bố trí, di chuyển hợp lý. Trước mắt tập trung di chuyển các cơ sở sản xuất ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm cao, gần khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Đồng thời xây dựng kế hoạch di chuyển và thông báo công khai đối với các cơ sở còn lại để các doanh nghiệp chuẩn bị có phương án sản xuất, đầu tư phù hợp.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp của để đảm bảo giải quyết lượng nước thải của doanh nghiệp, tránh trường hợp quá tải và sự cố môi.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để doanh nghiệp và nhân dân hiểu rõ và cùng thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường đồng thời có cơ chế khen thưởng các doanh nghiệp làm tốt công tác bảo vệ môi trường cũng như xử lý nghiêm minh các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường

#### **i) Giải pháp về phát triển vùng nguyên liệu**

- Xây dựng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng, kỹ thuật cho doanh nghiệp và nhà nông trong việc thực hiện liên kết trong nuôi, trồng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến theo quy hoạch.

- Khuyến khích người sản xuất nguyên liệu đóng góp cổ phần bằng giá trị nguyên liệu với nhà máy. Hướng dẫn nông dân áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, sơ chế, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng nguyên liệu và hiệu quả sản xuất.

- Nhà nước tạo thuận lợi tối đa trong việc giao đất, giao rừng và cho vay vốn có lãi suất ưu đãi không cần thế chấp đối với các hộ trồng rừng, trồng cây công nghiệp. Có chính sách tạo mối liên hệ giữa nông dân và công nhân nhà máy, giữa người trồng nguyên liệu và người chế biến nhằm điều hòa lợi ích giữa các phía.

#### **k) Giải pháp về quản lý**

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch, thông thoáng, nhanh gọn nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển.

- Kịp thời rà soát, bổ sung, sửa đổi, ban hành các cơ chế, chính sách mới phù hợp với quy định của pháp luật để đẩy mạnh thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển

các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên và tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh cho DN trên địa bàn.

- Đổi mới công tác kêu gọi đầu tư, các cấp, các ngành cùng tham gia công tác xúc tiến đầu tư, trong đó lãnh đạo Tỉnh cần dành thời gian trực tiếp làm việc, mời gọi các đối tác đầu tư có tiềm lực lớn, các tập đoàn đa quốc gia, các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp mạnh trong nước...

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ sản xuất của Trung ương và địa phương (xúc tiến thương mại, khuyến công, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đổi mới công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển sản phẩm lưu niệm du lịch...).

- Tăng cường tiếp xúc, trao đổi giữa các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để nắm bắt và phối hợp giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chức năng nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm hướng dẫn chấp hành đúng pháp luật, ngăn chặn các tiêu cực và xử lý nghiêm minh các vi phạm.

- Tiếp tục cải cách hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao năng lực, phẩm chất của cán bộ công chức; thực hiện tốt cơ chế một cửa trong thu hút đầu tư.

- Phát huy tính tự chủ sáng tạo của các doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi, hành lang pháp lý rõ ràng, chặt chẽ cho hoạt động của các doanh nghiệp, đảm bảo mọi cơ sở sản xuất kinh doanh được bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh trong cơ chế thị trường.

- Nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện và phát huy hiệu quả hoạt động của Sở Công Thương, Trung tâm xúc tiến đầu tư, Trung tâm Khuyến công của Tỉnh...và các ngành liên quan để thúc đẩy công nghiệp phát triển.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thành lập và hỗ trợ hoạt động của các hiệp hội trong các chuyên ngành công nghiệp để cùng tham gia vào quá trình quản lý, thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển.

- Về phía các doanh nghiệp, chủ động nghiên cứu, xây dựng bộ máy quản lý gọn nhẹ, có hiệu lực; thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý vào hoạt động của doanh nghiệp; phát huy tính sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân nhằm nâng cao hiệu quả quản lý của doanh nghiệp và tăng cường kết nối với chính quyền địa phương.

## **9.2. Tổ chức thực hiện**

Để thực hiện tốt quy hoạch công nghiệp, cần có sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của UBND Tỉnh và sự tham gia đồng bộ của các cấp, các ngành. Bên cạnh việc thực hiện chức năng theo quy định, các ngành, các đơn vị cần tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

### **a) Sở Công thương**

- Là đầu mối quản lý nhà nước về công nghiệp trên địa bàn Tỉnh, có nhiệm vụ trực tiếp triển khai, kiểm tra thực hiện nội dung của quy hoạch và tiến hành triển khai các chương trình, dự án theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND Tỉnh điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công nghiệp mà Tỉnh có tiềm năng, điều kiện phát triển đặc biệt đối với các dự án chế biến thủy sản, lương thực, thực phẩm để kêu gọi đầu tư.

- Phối hợp xúc tiến đầu tư; chủ trì xúc tiến thị trường trong và ngoài nước, tổ chức các dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho ngành công nghiệp.

- Xây dựng các chương trình, dự án phát triển các sản phẩm chủ lực; Kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng KCN, CCN trọng điểm.

- Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tham mưu UBND Tỉnh định hướng quy hoạch phát triển các KCN, CCN; giới thiệu và kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN, CCN; đồng thời đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Tân Kiều, CCN Tân Lập sớm đi vào hoạt động.

- Tham mưu, đề xuất UBND Tỉnh ban hành Kế hoạch an toàn điện trong thời gian tới, đảm bảo đa dạng hóa các sản phẩm về điện và các vấn đề an toàn về điện. Đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời), vừa đảm bảo môi trường vừa kết hợp phát triển nông nghiệp xanh, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

#### **b) Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư nhưng chậm tiến độ đầu tư hoặc đã đầu tư nhưng hoạt động không hiệu quả, tạm dừng sản xuất và tham mưu UBND Tỉnh kiên quyết xử lý dứt điểm theo quy định.

- Tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, kêu gọi đầu tư vào Tỉnh.

- Tham mưu UBND Tỉnh phê duyệt và triển khai Đề án thành lập “Không gian Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp”.

- Tham mưu UBND Tỉnh cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp, đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp.

- Tham mưu, đề xuất hình thành tổ chức bảo lãnh tín dụng và quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

#### **c) Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Triển khai các chương trình, chính sách, dự án của Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp để đáp ứng nguồn nguyên liệu chất lượng, ổn định cho công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của Tỉnh.

- Phối hợp với Sở Công thương xây dựng và tổ chức vận hành các chuỗi ngành hàng chủ lực theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu chất lượng cho ngành chế biến nông sản chủ lực của Tỉnh.

- Tham mưu UBND Tỉnh trong việc bố trí đất đai cho phát triển các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- Sớm hoàn thiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ, tái định cư đối với KCN Tân Kiều. Xác lập thủ tục trình UBND Tỉnh ban hành quyết định giao đất cho nhà đầu tư.

- Tham mưu UBND Tỉnh về quy hoạch sử dụng đất, rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cập nhật, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trình UBND Tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định, trong đó có đất phát triển công nghiệp và năng lượng mặt trời.

- Quản lý, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường (nước, không khí, tiếng ồn, chất thải...) đối với các dự án hoạt động, các dự án chuẩn bị đầu tư trong và ngoài khu, cụm công nghiệp. Đồng thời, thống kê, cập nhật danh sách các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và có nguy cơ ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Hướng dẫn và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của UBND Tỉnh.

#### **d) Sở Khoa học và Công nghệ**

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn Tỉnh; thúc đẩy vận hành thị trường công nghệ.

- Ưu tiên doanh nghiệp sản xuất thử nghiệm các sản phẩm mới. Hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đổi mới công nghệ, thiết bị; phát triển tài sản trí tuệ.

- Hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, tham gia các Chương trình khóa học và công nghệ quốc gia.

- Tổ chức đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp chế biến. Rà soát, đánh giá thực trạng trình độ công nghệ, máy móc thiết bị của doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ. Thường xuyên kiểm soát các hoạt động chuyển giao công nghệ trong các doanh nghiệp, quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp bảo đảm chất lượng và hiệu quả.

- Huy động các nguồn lực để đẩy nhanh xây dựng hạ tầng các khu công nghệ thông tin tập trung. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin.

#### **đ) Sở Xây dựng**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, khuyến khích các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh thực hiện hoàn thiện sản phẩm đảm bảo hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sản xuất vật liệu xây dựng phù hợp với tình hình thực tế của Tỉnh.

- Tham mưu UBND Tỉnh về việc phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng đa dạng hoá các sản phẩm vật liệu xây dựng mà Tỉnh có tiềm năng về nguyên liệu, lợi thế so sánh; chú trọng phát triển sản xuất vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện quy hoạch chi tiết khu, cụm công nghiệp kết nối đồng bộ với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và liên kết vùng.

- Triển khai các chương trình phát triển hạ tầng đô thị; các chương trình, chính sách thúc đẩy thực hiện dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp (tập trung các địa bàn có khu, cụm công nghiệp và khu vực có nhiều lao động).

- Lập kế hoạch và thực hiện nâng cấp các tuyến giao thông, tổ chức giao thông thuận lợi tới các khu, cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch của từng thời kỳ.

- Tham mưu UBND Tỉnh trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư để nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn Tỉnh đến các khu, cụm công nghiệp; Xây dựng, nâng cấp các cảng sông, nạo vét các tuyến đường thủy nội địa (thuộc trách nhiệm Tỉnh quản lý hoặc được ủy thác quản lý).

#### **e) Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp có thế mạnh của từng địa phương; tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp nhằm hạn chế tình trạng đào tạo lại.

#### **g) Ban Quản lý Khu kinh tế**

- Theo dõi, đôn đốc tiến độ triển khai các dự án đã đăng ký đầu tư trong các KCN; tham mưu, đề xuất xử lý các dự án chậm tiến độ. Triển khai xây dựng kế hoạch phát triển các KCN trọng tâm.

- Tập trung triển khai phương án phát triển KCN thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy hoạch Tỉnh; tổ chức lập hồ sơ quy hoạch xây dựng các KCN (KCN Sông Hậu 2, KCN Hòa Tân, KCN Cao Lãnh III, KCN – Đô thị- Dịch vụ Cao Lãnh và KCN Cao Lãnh II) để đáp ứng các điều kiện mời gọi đầu tư các dự án hạ tầng KCN mới theo quy định.

#### **h) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Khu vực 15**

Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, khôi phục sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương; triển khai các chương trình tín dụng phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của Tỉnh, trong đó có lĩnh vực công nghiệp.

#### **i) Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư**

- Tham mưu UBND Tỉnh xây dựng và triển khai kế hoạch xúc tiến đầu tư, thu hút nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là vốn ODA, đầu tư trực tiếp ngoài nước (FDI), các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp mới, công nghệ cao,

những ngành sản xuất có giá trị gia tăng; các dự án hạ tầng, logistics và các ngành thương mại, dịch vụ hiện đại.

**k) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các phòng, ban trực thuộc, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn Tỉnh các nội dung có liên quan theo dự án này để có định hướng và kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh phù hợp với mục tiêu, định hướng của dự án.

- Thúc đẩy nhà đầu tư đã đăng ký đầu tư hạ tầng CCN triển khai dự án; tích cực tham gia xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển các CCN mới thành lập; xúc tiến đầu tư, từng bước lấp đầy diện tích các cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

- Chỉ đạo và tổ chức giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng CCN, tạo điều kiện thuận lợi bố trí các doanh nghiệp vào CCN thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương. Phối hợp chặt chẽ với Sở Công thương trong công tác quản lý nhà nước về CCN.

- Đề xuất kế hoạch triển khai thành lập các CCN có khả thi trên địa bàn và tích cực tham gia xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển các CCN mới thành lập.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tuyên truyền, vận động, xúc tiến đầu tư để mời gọi đầu tư trên địa bàn thuộc địa phương quản lý; phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư ngành công nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo đúng thẩm quyền.

**l) Hiệp hội doanh nghiệp, các hiệp hội ngành công nghiệp**

- Phối hợp với Sở Công Thương triển khai các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Thúc đẩy liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Phối hợp trong công tác xúc tiến đầu tư./.